PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 47

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học TỪ QUANG

Tập 47

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM

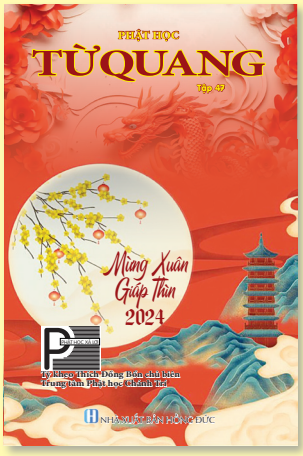

PHẬT HỌC
TỪ QUANG

Tập 47 - Tháng 1 năm 2024
(PL. 2567)

Trong tập này

Ban Biên tập: Tư liệu lịch sử ..... *trang 4*
Đỗ Nghê: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh 7
Vu Gia: Lễ Phật đầu xuân 11
Nguyên Cẩn: Mùa xuân, chúng ta hy vọng những gì? 16
Đỗ Hồng Ngọc: Tôi học kinh Kim Cang 20
Trần Đình Sơn: Phật giáo Nam Hà và Hành trạng Tổ sư Liễu Quán (1667 - 1742) 26
Hoang Phong: Bài kinh giảng cho Kevaṭṭa Kevaṭṭa-Sutta - DN.11(Dīgha Nikāya / Trường Bộ Kinh) 34
Cao Huy Hóa: Cư sĩ học Phật: Kinh Nhất Dạ Hiền Giả 53
Nguyễn Đại Đồng: Tháp Tường Long 57
Thích Nữ Lệ Nghiêm: Những nhà hiện đại hóa Phật giáo Đông và Tây 60
Phan Cát Tường: Phép quán niệm của Sigmund Freud 63
Tuệ Ân: Khởi đầu và kết thúc 1 ngày bằng thiện pháp 69
Nguyễn Hải Hoành: Chữ Hán - loại chữ cổ đại vẫn tồn tại, nhưng... 75
Nguyễn Huy Tuệ: Tín ngưỡng vật tổ trong cộng đồng người Khmer tỉnh Vĩnh Long 77

Phạm Văn Nga: Tìm hiểu dân gian tính trong sự thâm nhập của Phật giáo Khất Sĩ ở miền Nam 84
Vĩnh Thông: Liên Pháp Tinh Xá với Phật giáo người Hoa ở Châu Đốc 100
Nguyễn Thành Trung: Sống trong viễn tượng tận thế từ góc nhìn Phật giáo 104
Lê Hải Đăng: Du ngoạn trong thời gian văn hóa 118
Thích Minh Trí: Ý nghĩa đầu kìm trong kiến trúc chùa cổ Bắc bộ 127
Chánh Tâm Hạnh: Các chùa được triều Nguyễn phong Sắc tứ 129
Triều Phú: Một số vấn đề về chùa Bửu Lâm và Tổ Tánh Nhẫn - Thiện Châu 146

Mộc Thiêng (Nhạc): Giấc mơ đêm giao thừa 157

Thơ:

Trần Quê Hương: Trăng thu diệu huyền 158
Nguyễn Khoa Điềm: Ngày đầu năm thăm Lão danh tăng 161
Ngô Nguyên Nghiễm: Udumbala, hoa ngàn năm đã nở 163
Chiêu Đề: Xuân muộn 164
Dương Xuân Định: Chiều xuân 165
Nguyễn Thị Kim Hài: Xuân / Bánh Tết 166
Trí Minh Đặng Hùng Anh: Chúc mừng xuân 168
Mã Lam: Xuân nhàn 169
Nguyễn An Bình: Hương cốm ngày xuân/ Chén trà đêm giao thừa 170
Tôn Nữ Mỹ Hạnh: Mùa xuân chim én bay về / Những mùa hoa vạn thọ / Khoảnh khắc giao thừa 172
Minh Ngọc: Nhà chùa ăn Tết 175
Nguyễn Bá Hoàn: Ngẫu hứng 176
Hoằng An: Câu đối 177

Đặng Xuân Xuyến: Nhận biết chư Phật qua hình dáng tượng thờ 178
Dương Kinh Thành: Tết này tôi đã đến tuổi bảy mươi 186
Cao Thăng Bình: Phật pháp giữa đời thường (t.t): Chùm chìa khóa / Câu chuyện con thiên nga 190
Ngọc Sala - Nhuận Kiên - Trí Tâm - Trí Bá: Thông tin 192

Tư liệu LỊCH SỬ

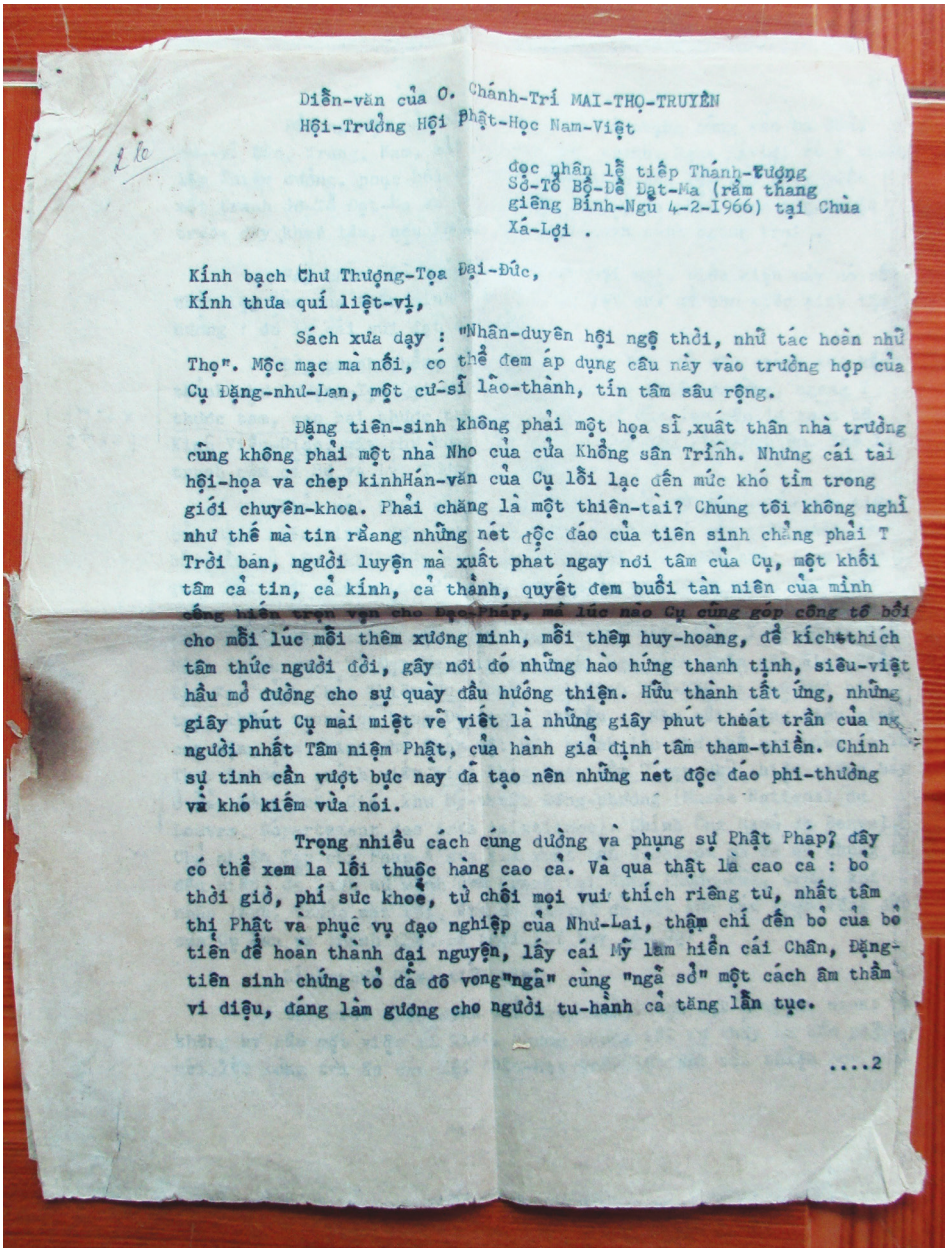

Diễn-văn của O. Chánh-Trí MAI-THỌ-TRUYỀN
Hội-Trưởng Hội Phật-Học Nam-Việt

đọc nhân lễ tiếp Thánh-Tượng
Sơ-Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma (rằm tháng giêng Bính-Ngọ 4-2-1966) tại Chùa Xá-Lợi .

Kính bạch Chư Thượng-Tọa Đại-Đức,
Kính thưa quí liệt-vị,

Sách xưa dạy : "Nhân-duyên hội ngộ thời, nhữ tác hoàn nhữ Thọ". Mộc mạc mà nói, có thể đem áp dụng câu này vào trường hợp của Cụ Đặng-như-Lan, một cư-sĩ lão-thành, tín tâm sâu rộng.

Đặng tiên-sinh không phải một họa sĩ, xuất thân nhà trường cũng không phải một nhà Nho của cửa Khổng sân Trình. Nhưng cái tài hội-họa và chép kinhHán-văn của Cụ lỗi lạc đến mức khó tìm trong giới chuyên-khoa. Phải chăng là một thiên-tài? Chúng tôi không nghĩ như thế mà tin rằng những nét độc đáo của tiên sinh chẳng phải T Trời ban, người luyện mà xuất phat ngay nơi tâm của Cụ, một khối tâm cả tín, cả kính, cả thành, quyết đem buổi tàn niên của mình cống hiến trọn vẹn cho Đạo-Pháp, mà lúc nào Cụ cũng góp công tô bồi cho mỗi lúc mỗi thêm xương minh, mỗi thêm huy-hoàng, để kích thích tâm thức người đời, gây nơi đó những hào hứng thanh tịnh, siêu-việt hầu mở đường cho sự quày đầu hướng thiện. Hữu thành tất ứng, những giây phút Cụ mài miệt về viết là những giây phút thoát trần của ng người nhất Tâm niệm Phật, của hành giả định tâm tham-thiền. Chính sự tinh cần vượt bực nay đã tạo nên những nét độc đáo phi-thường và khó kiếm vừa nói.

Trong nhiều cách cúng dường và phụng sự Phật Pháp, đây có thể xem là lối thuộc hàng cao cả. Và quả thật là cao cả : bỏ thời giờ, phí sức khoẻ, từ chối mọi vui thích riêng tư, nhất tâm thị Phật và phục vụ đạo nghiệp của Như-Lai, thậm chí đến bỏ của bỏ tiền để hoàn thành đại nguyện, lấy cái Mỹ làm hiển cái Chân, Đặng-tiên sinh chứng tỏ đã đô vong"ngã" cùng "ngã sở" một cách âm thầm vi diệu, đáng làm gương cho người tu-hành cả tăng lẫn tục.

....2

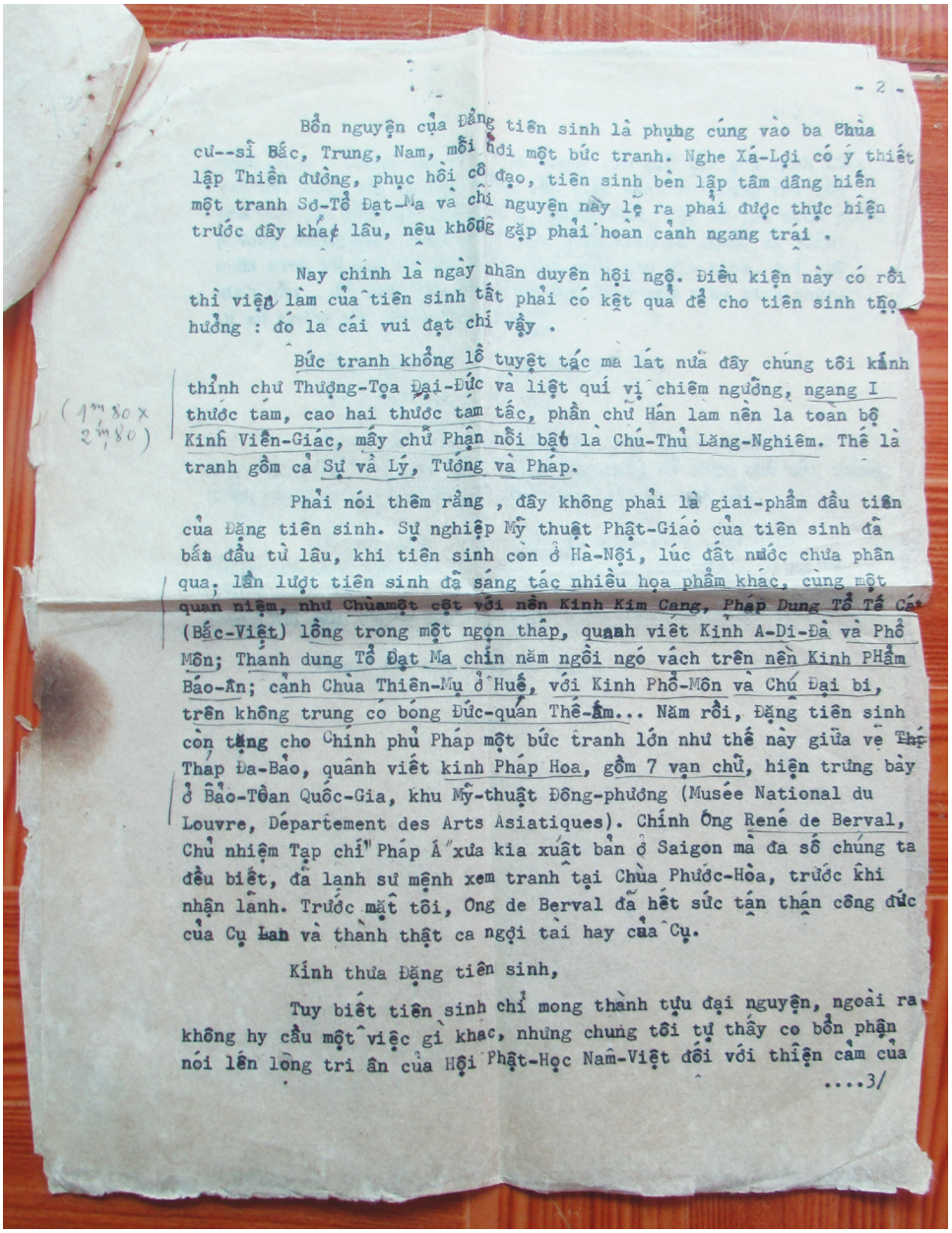

- 2 -

Bổn nguyện của Đặng tiên sinh là phụng cúng vào ba Chùa cư--sĩ Bắc, Trung, Nam, mỗi nơi một bức tranh. Nghe Xá-Lợi có ý thiết lập Thiền đường, phục hồi cổ đạo, tiên sinh bèn lập tâm dâng hiến một tranh Sơ-Tổ Đạt-Ma và chỉ nguyện này lẽ ra phải được thực hiện trước đây khá lâu, nếu không gặp phải hoàn cảnh ngang trái .

Nay chính là ngày nhân duyên hội ngộ. Điều kiện này có rồi thì việc làm của tiên sinh tất phải có kết quả để cho tiên sinh thọ hưởng : đó là cái vui đạt chí vậy .

Bức tranh khổng lồ tuyệt tác mà lát nữa đây chúng tôi kính thỉnh chư Thượng-Tọa Đại-Đức và liệt quí vị chiêm ngưỡng, ngang 1 thước tám, cao hai thước tám tấc, phần chữ Hán làm nên la toàn bộ Kinh Viên-Giác, mấy chữ Phạn nổi bật là Chú-Thủ Lăng-Nghiêm. Thế là tranh gồm cả Sự và Lý, Tướng và Pháp.

(1m80 x 2m80)

Phải nói thêm rằng , đây không phải là giai-phẩm đầu tiên của Đặng tiên sinh. Sự nghiệp Mỹ thuật Phật-Giáo của tiên sinh đã bắt đầu từ lâu, khi tiên sinh còn ở Hà-Nội, lúc đất nước chưa phân qua, lần lượt tiên sinh đã sáng tác nhiều họa phẩm khác, cùng một quan niệm, như Chùamột cột với nền Kinh Kim Cang, Pháp Dung Tổ Tổ Cát (Bắc-Việt) lồng trong một ngọn tháp, quanh viết Kinh A-Di-Đà và Phổ Môn; Thanh dung Tổ Đạt Ma chín năm ngồi ngó vách trên nền Kinh PHẩm Bảo-Ân; cảnh Chùa Thiên-Mụ ở Huế, với Kinh Phổ-Môn và Chú Đại bi, trên không trung có bóng Đức-quán Thế-Âm... Năm rồi, Đặng tiên sinh còn tặng cho Chính phủ Pháp một bức tranh lớn như thế này giữa vẹ Tháp Tháp Đa-Bảo, quanh viết kinh Pháp Hoa, gồm 7 vạn chữ, hiện trưng bày ở Bảo-Tồan Quốc-Gia, khu Mỹ-thuật Đông-phương (Musée National du Louvre, Département des Arts Asiatiques). Chính Ông René de Berval, Chủ nhiệm Tạp chí "Pháp Á" xưa kia xuất bản ở Saigon mà đa số chúng ta đều biết, đã lạnh sư mệnh xem tranh tại Chùa Phước-Hòa, trước khi nhận lãnh. Trước mặt tôi, Ông de Berval đã hết sức tán thán công đức của Cụ Lan và thành thật ca ngợi tài hay của Cụ.

Kính thưa Đặng tiên sinh,

Tuy biết tiên sinh chỉ mong thành tựu đại nguyện, ngoài ra không hy cầu một việc gì khác, nhưng chúng tôi tự thấy có bổn phận nói lên lòng tri ân của Hội Phật-Học Nam-Việt đối với thiện cảm của

....3/

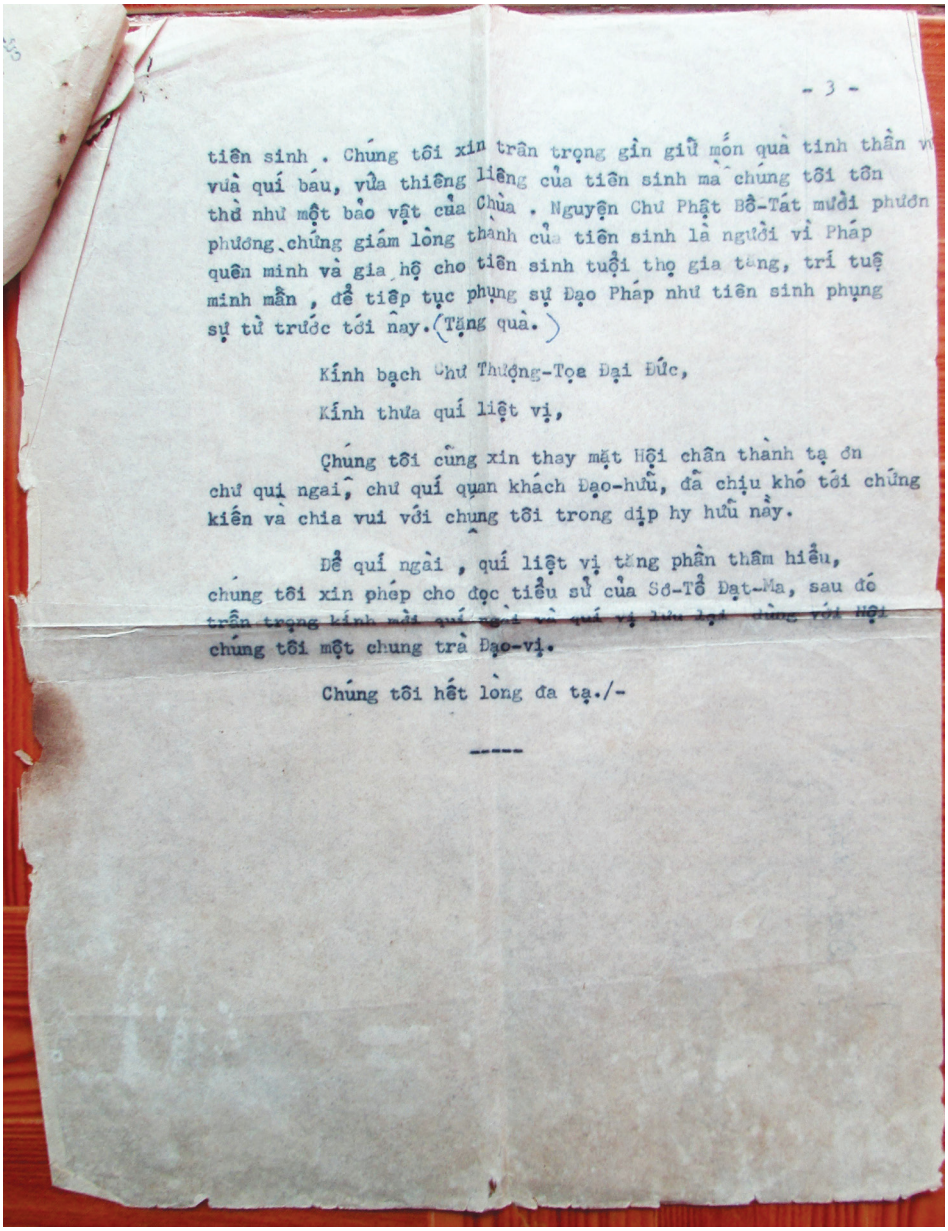

- 3 -

tiên sinh . Chúng tôi xin trân trọng gìn giữ món quà tinh thần vừa quí báu, vừa thiêng liêng của tiên sinh mà chúng tôi tôn thờ như một bảo vật của Chùa . Nguyện Chư Phật Bồ-Tát mười phương chứng giám lòng thành của tiên sinh là người vì Pháp quên mình và gia hộ cho tiên sinh tuổi thọ gia tăng, trí tuệ minh mẫn , để tiếp tục phụng sự Đạo Pháp như tiên sinh phụng sự từ trước tới nay.(Tặng quà.)

Kính bạch Chư Thượng-Tọa Đại Đức,

Kính thưa quí liệt vị,

Chúng tôi cũng xin thay mặt Hội chân thành tạ ơn chư qui ngại, chư quí quan khách Đạo-hữu, đã chịu khó tới chứng kiến và chia vui với chúng tôi trong dịp hy hữu nầy.

Để quí ngài , quí liệt vị tăng phần thâm hiểu, chúng tôi xin phép cho đọc tiểu sử của Sơ-Tổ Đạt-Ma, sau đó trân trọng kính mời quí ngài và quí vị hữu duyên dùng với Hội chúng tôi một chung trà Đạo-vị.

Chúng tôi hết lòng đa tạ./-

Thường, Lạc, Ngã, Tịnh

ĐỖ NGHÊ

Lâu nay, ta đã quen sống trong, sống với Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh rồi… đột nhiên nghe Phật nói lúc sắp nhập diệt trong kinh *Đại Bát Niết Bàn* rằng không có chuyện Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh gì cả mà là Thường Lạc Ngã Tịnh… đó thôi, chẳng qua vì con người sống trong "điên đảo" như người say rượu mới thấy trời đất lăn quay mà tưởng tượng ra. Vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh là những hiện tượng của đời sống thường ngày ở "cõi người ta" mà ai cũng thấy biết và đã vất vả tìm đường "tu tập" để vượt qua, để được thanh tịnh, an vui. Nhưng thực ra, đó chỉ là cái "thấy biết" trước mắt của phàm phu ta thôi, chớ Phật thấy khác. Có điều, ngay lúc ban đầu vừa giác ngộ mà Phật nói toạc ra, thì cũng chẳng ai tin, chẳng ai hiểu, nên phải tiếp cận bằng con đường vòng dễ chấp nhận, từ đó mà chịu khó tu tập. Đến khi tình thế đã chín muồi, trong kinh *Pháp Hoa*,

Phật mới phải "khai thị" cho chúng sanh mở to con mắt mà thấy biết cái "tri kiến" Phật, để từ đó mà "ngộ nhập" vào chốn an vui, tịch tĩnh. Thấy biết cái gì? Cái Như Lai, cái Như Lai tạng, vô tướng, thực tướng. Chúng sanh cũng có đủ Phật tánh, thì cũng phải thấy biết như Phật chớ. Vậy mà cái hôm dưới chân núi Linh Thứu, trước ngàn vạn đại Thanh Văn, đại Bồ- tát, Phật "khui" ra cái bí mật bấy lâu giấu giếm này, đã có năm ngàn đệ tử bỏ đi, cho rằng Phật nói lúc này lúc khác. Phật phải đính chánh nhiều lần: Lúc đầu, lúc giữa, lúc cuối, ta chỉ nói một lời đó thôi. Thì cũng như thầy thuốc, chẩn đoán bệnh xong, thì cho bệnh nhân thuốc chữa triệu chứng cho đỡ đau đỡ khổ trước, rồi sau mới chữa trị nguyên nhân gần xa. Thuốc chữa được bệnh cũng là thuốc độc, nhiều side-effects phải hết sức thận trọng thôi.

Còn nhớ Thầy Phước Hậu (1862-1949) khi ngộ ra Như Lai đã viết:

"*Kinh điển lưu truyền tám vạn tư*
Học hành không thiếu cũng không dư
Đến nay nghĩ lại chừng quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ".

Vô thường, *Khổ*, *Vô ngã* xưa nay được coi là "Tam pháp ấn", pháp nào không có tam pháp ấn là sai, là không phải Phật. Trong *Đại Bát Niết Bàn*, trước giờ nhập Niết bàn, Phật bảo đó chỉ là các "danh tự" chưa phải là "thật nghĩa", chỉ vì chúng sanh khởi tâm điên đảo mà nghĩ tưởng như vậy thôi!

"*Như người say rượu thấy nhà cửa núi sông vốn thiệt không xoay lộn, mà tưởng cho là xoay lộn. Cũng vậy, bị những phiền não vô minh trùm đậy nên chúng sanh khởi tâm điên đảo: ngã cho là vô ngã, thường cho là vô thường, tịnh cho là bất tịnh, lạc cho là khổ. Nghĩ tưởng như vậy mà không thấu rõ thật nghĩa…*".

(Phẩm *Tánh Như Lai*, kinh *Đại Bát Niết Bàn*).

Thế nhưng, ta vốn lâu nay đã quen với Vô thường, khoái vô thường… của cõi đời thú vị biết bao sao lại tìm đến cái Thường của Như Lai làm chi? Cũng vậy, ta vốn quen với Khổ, thấy khổ cũng… vui, vì tưởng khổ hóa vui, tưởng vui hóa khổ… Vậy thì khi nhập vào tạng Như Lai là "bị" nhập chớ ta đâu có muốn phải không?

Rồi Phật nói:

Nay ta sẽ giảng rõ sự thể nhập vào tạng Như Lai:

"Ngã" chính là thật nghĩa của "Phật"; "Thường" chính là thật nghĩa của "Pháp thân", (của Phật tánh, của Như Lai tạng)."Lạc" là thật nghĩa của "Niết-bàn", "Tịnh" là thật nghĩa của "Pháp".

Vì để độ tất cả chúng sanh nên dạy tu pháp vô ngã. Nhờ tu pháp đó dứt hẳn tâm chấp ngã, được nhập cõi thanh tịnh, an lạc (trước mắt).

Nếu ngã là có, thời là pháp chẳng rời nơi khổ.

Nếu không có ngã, thời tu hạnh thanh tịnh không được lợi ích gì.

Do nghĩ này, nên người tu các pháp khổ đều gọi là chẳng lành, người tu các pháp lạc, thời gọi là lành. Người tu các pháp vô ngã, thời thuộc về phiền não, người tu các pháp thường, thời gọi là tạng Như-Lai. (Đại Bát Niết Bàn).

Nghĩa là nếu có Ngã, thì chẳng thể tu dứt hẳn tâm chấp ngã để mà lìa sự khổ, sẽ vẫn phải khổ dài dài! Còn nếu không có Ngã thì tu hành cực khổ mong thanh tịnh chẳng được lợi ích gì! Phải hiểu Ngã đây là thật nghĩa của Phật (chân Ngã), không phải thứ Ngã của phàm phu ta.

Trong thân chúng sanh vốn có Phật tánh, tức Như Lai tạng, cũng đã thấy biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Hãy tự quy y chỗ "tam quy chân thật" này, chẳng cần tìm kiếm đâu xa.

Phật bảo Ca Diếp (một vị Bồ-tát trẻ, thắc mắc tại sao Phật mà cũng chết): "*Này Ca Diếp! Thân Như Lai là thân thường trụ, thân bất hoại, thân kim cang chẳng phải là thân tạp thực. Chính là pháp thân". "Ông nên biết thân của Như Lai chẳng phải thân mà là thân, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng tập chẳng tu, vô lượng vô biên, không có dấu vết, vô tri vô hình, rốt ráo thanh tịnh, không có lay động, không phải thọ hành, chẳng phải hữu vi, chẳng phải nghiệp, chẳng phải quả, chẳng phải dời chẳng phải diệt, chẳng phải tâm vương tâm sở, chẳng thể nghĩ bàn…*

Nếu nói vô minh làm nhơn duyên mà có các hành, người phàm phu liền phân biệt tưởng rằng có hai pháp: "minh" và "vô minh". Người trí rõ biết tánh đó vốn không có hai. Tánh không hai (bất nhị) đó tức là thật tánh".

Vì thế, *Tâm Kinh* viết: "Vô vô minh diệc vô vô minh tận". Không có vô minh mà cũng chẳng bao giờ hết… vô minh! Khoái thật!

Trong kinh *Duy Ma Cật*, khi các vị Bồ-tát có mặt đều nói về "Bất nhị" theo sự hiểu biết của mình, thì cuối cùng Văn Thù xin Duy Ma Cật cho ý kiến riêng ông, Duy Ma Cật làm thinh, chẳng nói chẳng rằng. Trong lúc mọi người đang ngơ ngác, tưởng Duy Ma Cật bí, thì Văn Thù vỗ tay khen: "Đó mới thật đúng là Bất Nhị!". Bởi, Bất Nhị thì "ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt", còn nói năng suy nghĩ gì nữa!

LỄ PHẬT *đầu xuân*

VU GIA

***Quán Kinh* có viết: "Tâm này là Phật", nghĩa là tất cả chúng sinh vốn là Phật, nên ai cũng có thể thành Phật nếu biết giải mê, khai ngộ. Chính vì thế, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau khi tu thành chánh quả, đã khẳng định: "*Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành*".**

Chuẩn bị cho mấy ngày đầu xuân, nhân dân ta thường chuẩn bị cả tháng trước, với hy vọng có một năm mới tốt lành, đẹp đẽ, lung linh như hoa, trái mùa xuân. Mở đầu bài hát *Chùa và xuân* (Lời: Phạm Thị Yến. Nhạc: Xuân Trí), có đoạn: "*Mùa xuân đến, muôn hoa đua nở/ Mùa xuân đến, con đi lễ chùa vào chùa vái Phật linh thiêng/ Mùa xuân đến, hát ca reo mừng/ Mùa xuân*

đến, múa vui rộn ràng/ Hương tâm ngát hương đón xuân về". Phật là bậc giác ngộ. Sau khi giác ngộ, Ngài Thích Ca Mâu Ni thấy rõ manh mối lôi cuốn con người trôi lăn trong dòng sanh tử và biết tột cùng con đường giải thoát sanh tử. Do đó, Ngài chỉ dạy lại cho chúng sinh con đường giải thoát khỏi bể khổ trần gian, chứ không ban phúc, giáng họa cho ai. Vậy làm gì có "Phật linh thiêng"? Nói "Phật linh thiêng" là trái với bản chất đạo Phật.

Cung kính hết thảy

Suy nghĩ vậy không sai, nhưng đối với người Việt Nam từ xưa đến nay thì không đúng lắm. Văn bản viết về đạo Phật đầu tiên ở nước ta là cuốn *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, viết vào những năm cuối thế kỷ thứ II, có đoạn Mâu Tử trả lời một số thắc mắc của người đương thời:

"Hỏi: Sao chính gọi là Phật? Phật có nghĩa gì?

Mâu Tử đáp: - Phật là hiệu thụy vậy, như gọi ba vua thần, năm đế thánh. Phật là nguyên tổ của đạo đức, đầu mối của thần minh. Nói Phật nghĩa là giác, biến hóa nhanh chóng, phân thân tán thể, hoặc còn hoặc mất, nhỏ được lớn được, tròn được vuông được, già được trẻ được, ẩn được hiện được, đạp lửa không bỏng, đi dao không đau, ở dơ không bẩn, gặp họa không mắc, muốn đi thì bay, ngồi thì lóe sáng, nên gọi là Phật vậy"[1].

Phật trong lòng nhân dân là thế. Tín ngưỡng dân gian Việt Nam cung kính tất thảy, từ Ông Bình Vôi đến Ông Táo, Ông Cọp, Ông Mốc, kể cả… Ông Tý, chứ nói chi đến chư Phật, chư Bồ tát, chư Thánh, chư Thần.

Khi qua truyền giáo ở Việt Nam, Linh mục người Pháp Léopold Cadière cũng nhìn ra nhân dân Việt Nam, "Họ không có ý niệm về một Đấng Tối thượng; họ sống không có Chúa. Nhưng nếu tôn giáo là tín ngưỡng, là sự thực hành tín ngưỡng mật thiết ảnh hưởng

---

1. Lê Mạnh Thát, (2000), *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, T. 1, NXB TPHCM. – Dẫn theo https://thuvienhoasen.org/a24472/b-ban-dich-ly-hoac-luan

trong ứng xử đời sống, tin vào một thế giới siêu nhiên, thì phải nhìn nhận rằng dân Việt có tâm tình tôn giáo ở cấp độ rất cao.

Có thể nói rằng người Việt luôn sống trong siêu nhiên. Họ thấy nơi nơi đều có ảnh hưởng của những sức mạnh thần thiêng bí ẩn đang tác động đến đời sống của mình, lành cũng như dữ. Bất cứ người Việt nào, thuộc giai tầng xã hội nào, đều dấu ấn thâm sâu trong cái siêu nhiên ấy"[2].

Qua *Tịnh Độ Đại Kinh*, Lão Pháp sư Tịnh Không cũng có giảng rằng: "Phật pháp giảng khá nhiều quan hệ! Quan hệ giữa con người và các chiều không gian khác nhau. Trong các chiều không gian khác biệt lại có sinh vật, còn có mối quan hệ giữa con người và hoa cỏ, đó là mối quan hệ thực vật. Quan hệ giữa con người và núi, sông, đại địa; quan hệ giữa con người với trọn khắp pháp giới, hư không giới. Luân lý được giảng hết sức rộng!

Sau khi đã biết quan hệ, đức Phật sẽ dạy cho chúng ta một tâm thái: Cung kính hết thảy! Quý vị thấy sám nghi trong Phật pháp vừa mở đầu bèn: "*Nhất tâm đảnh lễ, nhất thiết cung kính*" (Nhất tâm đảnh lễ, hết thảy cung kính). Chúng ta cung kính hoa, cỏ, cây cối, cung kính núi, sông, cung kính vạn pháp trong vũ trụ, không có gì chẳng dùng tâm cung kính"[3].

Do vậy, "*Mùa xuân đến, con đi lễ chùa vào chùa vái Phật linh thiêng*" như lời bài hát đã dẫn, không đi ngược lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tâm này là Phật

"*Cúi đầu, con lạy Đức Phật Thích Ca/ Cầu cho gia đình mạnh khỏe/ Cầu cho con cháu chăm ngoan/ Cầu chúc luôn may mắn đến với mọi nhà/ Cầu cho đất nước bình an, nhà nhà an vui, mùa*

---

2. Leopold Cadiere (Đỗ Trinh Huệ dịch), (2010), *Văn hóa, Tín ngưỡng và Thực hành tôn giáo người Việt*, T. III, NXB Thuận Hóa, Huế, trang 75-76.

3. Lão Pháp sư Tịnh Không (Như Hòa chuyển ngữ), (2023), *Tịnh Độ Đại Kinh Giải Diễn Nghĩa*, Q. 3, NXB Hồng Đức, H, trang 12.

màng thắng lợi/ Mùa xuân ấm êm, thuận hòa, mong một năm ngập tràn yêu thương"... (*Chùa và xuân*).

Những cầu mong ấy là những ước nguyện đơn giản mà cơ bản nhất của con người. Gia đình không mạnh khỏe, thì làm sao vui được. Con cháu không chăm ngoan, chẳng khác nào tai họa ập đến cho gia đình. Dù anh giàu nứt vách đổ tường, dù anh có quyền nghiêng thiên hạ, mà con cháu chẳng ra gì thì những sự giàu có ấy, quyền lực ấy cũng vứt đi, bởi khi ra đi, ai cũng ra đi với hai bàn tay trắng, chẳng có phép thần thông nào giúp anh mang theo của cải, mang theo quyền lực. Nói theo suy nghĩ của dân gian, gia đình có con cháu như thế là bạc phước, chẳng nên mong. Con cái là tương lai của cha mẹ. Cha mẹ là quá khứ của con cái. Do vậy, khi cha mẹ nhìn tới tương lại thấy tươi sáng là hạnh phúc nhân đôi. Con cái trưởng thành, nhìn lại quá khứ, không thấy xấu hổ là niềm tự hào gấp bội. Vì thế, những ngày hụp lặn trong bể khổ cõi Ta bà này, chúng ta hãy gắng tu phước.

"*Cầu chúc luôn may mắn đến với mọi nhà/ Cầu cho đất nước bình an, nhà nhà an vui, mùa màng thắng lợi*". Đây là tâm Phật, tâm Bồ tát. Mình may mắn, người người cũng may mắn như mình mới thấy đời vui. Mình bình an, gia đình bình an, đất nước bình an, nhà nhà an vui, mùa màng thắng lợi, mới là viên mãn. Phật tại tâm, và chính những ước mong thật lòng này, mới là tâm Phật. Kinh *Tịnh Độ*, ghi: "Tâm này là Phật. Tâm này làm Phật". *Quán Kinh* cũng có viết: "Tâm này là Phật", nghĩa là tất cả chúng sinh vốn là Phật, nên ai cũng có thể thành Phật nếu biết giải mê, khai ngộ. Chính vì thế, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau khi tu thành chánh quả, đã khẳng định: "*Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành*".

Một khi "Tâm này là Phật. Tâm này làm Phật", thì đừng trách ai, hay buồn ai vì họ khác mình, nhất là ở niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng. Nếu Đức Phật nói: "*Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành*", thì Đức Chúa Trời cũng nói: "*Các ngươi hãy nên thánh, vì Ta là thánh*" (Lê-vi 19:2; Phi-rơ 1:15-16). Các thần, thánh khác cũng cứu giúp con người vượt qua khổ nạn, có cuộc

sống yên vui, chứ chẳng ai hại người. Chính vì vậy, con người mới "*Nhất tâm đảnh lễ, nhất thiết cung kính*", chứ chẳng dễ gì lừa được con người hết đời này đến đời khác. Nếu chẳng qua có chỗ "vênh" nào đó, chẳng qua tâm bị mê, chúng ta phải thương cho tâm phàm phu vậy. Nếu ai ai cũng là Phật, là Chúa, là Thánh, là Thần cả thì làm gì có tôn giáo, tín ngưỡng, làm gì có khổ đau, có nguyện cầu.

Như chúng ta đã biết, "Nếu Nho giáo phải đến thời Lý mới được thừa nhận thì Đạo giáo hòa trộn với tín ngưỡng ma thuật đến mức không còn ranh giới. Từ Trung Quốc vào Việt Nam, Đạo giáo cũng vẫn giữ hai phái là Đạo giáo nhân gian thờ Đức Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão Quân, thần Trấn Vũ (Huyền Vũ), Quan Thánh Đế Quân. Bên cạnh đó, có sự kết hợp với tín ngưỡng dân gian, Đạo giáo còn thờ nhiều vị thần thánh khác của người Việt như Đức thánh Trần, Thánh mẫu Liễu Hạnh, cùng với Tam Phủ, Tứ Phủ, cho thấy sự hòa quyện giữa Đạo giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt"[4].

Trong kinh *Kim Cang*, Đức Phật có dạy: "*Ly nhứt thiết tướng thị danh thực tướng*", nghĩa là trên bước đường công phu tu tập, nếu không có lòng cố chấp, tâm chấp chặt, biết lìa bỏ tất cả các hình tướng bên ngoài, kể cả việc chấp chặt các pháp môn, tông phái, chúng ta sẽ giác ngộ được thực tướng, đó chính là bản tâm thanh tịnh mà tất cả mọi chúng sanh đều đồng nhau, không khác. Nói một cách khác, không chấp tướng, chúng ta sẽ thành tựu viên mãn việc tu tâm.

Từ suy nghĩ trên, tôi cũng cầu mong "*Mùa xuân ấm êm, thuận hòa, mong một năm ngập tràn yêu thương*" như lời bài hát. Và những ngày đầu xuân này, chúng ta hãy cùng tụng niệm 3 lần câu chú cuối cùng trong *Bát nhã tâm kinh*: "Yết đế, Yết đế, Ba la Yết đế, Ba la tăng Yết đế, Bồ đề tát bà ha" (Cố lên, cố lên, cố lên tí nữa, cố lên thêm tí nữa, bờ giác đã đến rồi, ha… ha… ha… ha… (cười sảng khoái).

---

4. https://vi.wikipedia.org/wiki/Đạo_giáo.

Mùa xuân
chúng ta hy vọng những gì?

NGUYÊN CẨN

Một xã hội nhân ái, tử tế

Đây là mục đích đầu tiên và sau cùng của bất cứ một cuộc cách mạng nào, một thể chế nào vì con người là nguyên nhân cũng đồng thời là kết quả của mọi nền văn hóa, và là biểu tượng của một xã hội văn minh.

Tình trạng không tôn trọng luân lý hay luật pháp, sử dụng bạo lực trong hành xử là một vết đen trên bức tranh toàn cảnh xã hội. Chúng ta đã nói nhiều đến tình trạng xuống cấp về văn hóa. Chúng ta nhiều lần nhắc cụ Phan Chu Trinh với câu khẩu hiệu của phong trào Duy Tân "*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*" mà đến nay còn nguyên giá trị. Người ta trở nên ích kỉ, bất

chấp đạo lý trong đời sống hay kinh doanh, sẵn sàng làm tổn hại người khác để mưu lợi cho mình. Một xã hội chỉ cai trị bằng luật lệ chưa chắc đã hiệu quả bằng một xã hội gồm những con người biết sống trong tập thể, hòa hợp cộng đồng. Tình thương là nền tảng cho sự phát triển và vững bền của một quốc gia. Những hình thức tổ chức xã hội dù được trang bị bằng lý thuyết hay ho, được điều hành bởi những người thông minh hạng nhất thế giới, được dựa vào những dân tộc và lãnh thổ chẳng kém ai, nhưng chỉ vì thiếu cái căn bản là tình thương mà đã bỏ cuộc khỏi đường đua của thế giới" (Nguyễn Thế Đăng, "*Sự hiện đại của tình thương*", VHPG số 129).

Chính trị mà thiếu tình thương, thì chỉ là hành chính lạnh lùng, trong khi thiên chức của nó là phục vụ, là phụng sự cộng đồng hướng đến một xã hội an vui. Chúng ta cần đặt lại những giá trị vì trong một xã hội mà các giá trị vật chất được suy tôn, kẻ giàu bất kể nguồn gốc của tài sản từ đâu đều được trọng vọng, ngưỡng mộ! Nói một cách khác khi mà sự dối trá được đời sống bảo hộ, thì văn hóa giáo dục không có cơ hội để thể hiện sức mạnh kiểm soát của mình đối với động cơ hay hành động của cá nhân con người đang trong khủng hoảng tiêu cực. Ý thức bạo lực lúc đó dễ dàng cấu thành tội ác. Ở đây, chúng ta thấy toát lên nguyên lý nhân-quả như một chân lý. Chúng ta đang gặt hái những gì mình gieo trồng trong những năm qua. Một xã hội và một nền giáo dục thiếu vắng lòng từ bi. Và ở đây toát lên vai trò của giáo dục không chỉ trong nhà trường mà là cả cộng đồng. Chúng ta cần đưa nội dung giáo dục thiết thực về lòng bi mẫn, tinh thần tương trợ vào những nội dung cần sinh hoạt, dạy dỗ trong gia đình và học đường. Cha mẹ, thầy cô tốt đẹp thì con cái hay học sinh cũng sẽ noi theo tấm gương họ, vì thân giáo là một trong những phương pháp giáo dục hiệu quả nhất của nhà Phật. Môi trường xã hội sẽ tốt đẹp hơn nếu từng gia đình trở thành những hạt nhân hạnh phúc.

Đức Phật dạy rằng lòng từ bi và sự bình yên nội tâm là điều quan trọng vì khi thực hành tâm từ bi, bạn cũng sẽ giúp cho chính bản

thân mình. Một khi bạn có được sự bình yên nội tâm, thì bạn có thể bắt đầu giúp người khác và khi bạn giúp người khác, bạn tiếp tục làm cho sự bình yên nội tâm của mình mạnh hơn. Việc thực hành tâm từ bi giúp con người quan hệ với nhau tốt hơn. Một xã hội xây dựng trên nền tảng từ bi là một xã hội nhân ái, văn minh.

Ở đó chúng ta có quyền tự hào khi hát:

Từ nay người biết yêu người
Từ nay người sống cho người.

(*Mùa Xuân Đầu Tiên*, Văn Cao)

Xã hội đó có thể theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo vì như Đức Đạt-lai Lạt-ma từng giảng rằng mặc dầu nhân loại có thể sống mà không cần tôn giáo, nhưng không thể sống mà không có những giá trị bên trong… Đạo đức và các giá trị bên trong không có nội dung tôn giáo giống như nước, là thứ mà chúng ta cần hàng ngày để sống còn và khỏe mạnh. Các tôn giáo giống như trà hay cà phê… Nhưng dù trà hay cà phê được pha chế thế nào, thì thành phần chính vẫn là nước. Trong khi chúng ta có thể sống mà không có trà hay cà phê, chúng ta không thể sống thiếu nước. Tương tự, chúng ta sinh ra không có tôn giáo, nhưng chúng ta không sinh ra mà lại không có nhu cầu về lòng từ bi… Tình thương là nền tảng văn hóa cho một xã hội an vu, là yếu nghĩa của Phật pháp.

Hướng về Xuân Di Lặc

Di Lặc, tiếng Phạn là Maitreya, dịch là Từ Thị (người có lòng từ) là vị Phật của mùa xuân, của tương lai. Từ trong nghĩa Từ thị là Vô duyên từ, tức lòng từ không đợi có một ngoại duyên nào tác động làm cho lòng từ phát khởi, mà tâm từ đó đã có sẵn một cách tự nhiên, rộng rãi, bao dung, bình đẳng, vô phân biệt.

Kinh điển ghi Di Lặc là vị Phật của hạnh Hỷ xả. Hỷ xả là chất gắn kết mọi người trong tình thương yêu, cùng hóa giải những oán kết, hận thù gây khổ đau triền miên, mang lại an lạc, hạnh phúc cho cộng đồng.

Thiền sư Nhất Hạnh nói rằng: "Chúng ta không nên chờ đợi

Đức Di Lặc một cách quá ngây thơ. Chúng ta phải sửa soạn đón tiếp ngài".

Thế giới và đất nước này cần sửa soạn như thế nào? Sửa soạn một khung cảnh nhân tâm hướng thiện, một khung cảnh thực chất của đạo pháp, xứng đáng làm nơi ngự tọa của một đức Phật. Khung cảnh ấy được xây bằng cộng nghiệp hướng thượng của chúng ta, của tâm linh chúng ta. Đừng than phiền đời này là đời mạt pháp. Hãy buông bỏ hình thức Hãy phủi sạch hai tay. Hãy đứng lên gạt qua những mối tơ vò cũa thế kỷ. Hãy để tâm hồn trong sạch lắng đọng Và hãy tiếp nhận hình bóng tròn đầy của mặt trăng đêm rằm xuật hiện trong biển tâm thức của mình.

Hướng về Xuân Di Lặc, chúng ta phải đem Phật giáo trở lại phục vụ sự sống, phục hoạt một đạo Phật trẻ trung, tràn trề sinh lực.

Thiền sư Nhất Hạnh nhấn mạnh: "Đạo Phật phải hiện hữu để giải quyết những vấn đề thực tại. Đừng biến Đạo Phật thành một tổ chức có uy quyền thế lực, có giáo đường vàng son, có điện ngọc thâm u" (TNH - *Đạo Phật Đi Vào Cuộc Đời*).

Người Phật tử lý tưởng là con người tự nguyện sống vì lý tưởng nhân loại, đồng lao cộng khổ giữa xã hội, biết mang tâm thế của vị Bồ tát mà đi vào cuộc đời để làm vơi đi những niềm đau khổ, khai mở những chân trời đạo pháp. Chừng nào xã hội gồm phần lớn những con người biết sống với nhau, cùng nhau và cho nhau, ngày ấy, thế giới quanh ta hóa thành Tịnh Độ.

Nguyễn Thế Đăng có lần viết: "Chúng ta hẳn phải suy diễn ra trong một xã hội mà ai ai cũng nhìn nhau như là hoa sen, dầu đã nở dầu chưa nở, thì xã hội ấy có đủ mọi điều tốt đẹp, có tất cả nhân đức, có tất cả giới định huệ, và xã hội đó biến thành một Tịnh độ nhân gian, một quốc độ thanh tịnh của Phật (NTĐ, *Cái nhìn mùa xuân*).

Trước thềm xuân mới, hãy chúc nhau dũng cảm trong hành động, tinh tấn trong tư duy và tương tức trong cảm xúc, và rồi trao nhau cành hoa nhân ái vì hương công đức sẽ luôn bay ngược gió! Và Mùa xuân Di Lặc bắt đầu!

TÔI HỌC *kinh Kim Cang*

ĐỖ HỒNG NGỌC

Học hỏi, nghiền ngẫm *Kim Cang*, một người bình thường như tôi hết chưng hửng này đến chới với khác, nhưng chưa có lúc nào chưng hửng và chới với như lúc đọc đến phần kết của kinh! Thực ra với tôi, *Kim Cang* phần nào cũng là phần kết, câu nào cũng là câu kết! Nhiều lúc cứ tưởng đã hết, đã dứt, đã xong rồi, ai dè lại mở ra một khung trời mới, lồng lộng hơn, thăm thẳm hơn, kỳ lạ hơn. Cứ cuồn cuộn như thế.

Ở đoạn kết, kinh đang bàn đến những chuyện vời vợi cao xa từ vi trần đến tam thiên đại thiên thế giới, rồi *nhất hiệp tướng* này nọ… bỗng đột ngột đặt lại câu hỏi "*Vân hà vị nhơn diễn thuyết?*" (Diễn giảng cho người cách nào đây?) như vốn là chủ đề chính xuyên suốt của buổi "Gươm báu trao tay" này cho những

trai thiện gái lành, các vị Bồ-tát tương lai! Câu trả lời chắc nịch: "*Bất thủ ư tướng, như như bất động*"! Nghĩa là dễ lắm, đừng có bám vào hiện tượng thì sẽ thấy được bản chất, thấy được cái Chân Như đời đời bất động đó thôi! Nhưng làm sao để "bất thủ tướng", làm sao để được "như như bất động" khi quanh ta đầy những chằng chịt, quấn quít không ngơi? Đang băn khoăn thắc mắc như vậy, thì "*Hà dĩ cố*" (Tại sao vậy?), rồi gút: "*Ưng tác như thị quán*"!

Như thị quán? Quán cái gì? Quán cách nào? Quán để làm gì? Câu trả lời là: thì cứ "quán" (xem xét, quan sát) mấy cái chuyện sờ sờ trước mắt đó, những chuyện mà ai cũng thấy cũng biết, cũng nói tới nói lui từ lâu rồi đó thôi! Trớt quớt! Tưởng cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm! Ai dè bảo cứ *quán* những cái rất tầm thường như giấc mộng, như cầu vòng, sương mai, ánh chớp… Chẳng có gì mới mẻ, lạ lùng cả! Đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy mà giải quyết được rốt ráo vấn đề cốt lõi làm sao để an trụ tâm, làm sao để hàng phục tâm và từ đó mà "thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết" *Kim Cang* ư? *Kim Cang* bảo đúng vậy, chỉ cần vậy! Cứ "*ưng tác như thị quán*" là xong! Không chưng hửng ngỡ ngàng sao được!

Nhớ lại lúc ban đầu, khi tiếp cận *Kim Cang*, cũng tưởng sẽ gặp cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm, ai dè toàn kể chuyện Phật đói bụng, bưng bình bát đi xin cơm, về trải tọa cụ ngồi ăn, xong dọn dẹp y bát, rồi xếp bằng… thở! Chỉ có vậy! Rồi đến đoạn cuối này, những tưởng sẽ gặp cái gì cao siêu lắm, uyên áo lắm ai dè cũng chỉ bảo cứ quan sát những hiện tượng tầm thường hằng ngày mà ai cũng thấy cũng biết! Để chi vậy? Để thấy *vô thường*, thấy ảo hóa…? Thì mọi người chẳng nói rồi đó ư? "*Thoạt sinh ra thì đà khóc chóe/ Trần có vui sao chẳng cười khì*" (Nguyễn Công Trứ), rồi nào cuộc đời "… *Như gió nổi, như mây thổi, như chim bao…*" (Cao Bá Quát), rồi nào "… *Giấc Nam Kha khéo bất bình/ Bừng con mắt dậy thấy mình tay không*" (Nguyễn Gia Thiều) đó ư?

Nhưng vì sao mà một người như Lục Tổ Huệ Năng chỉ nghe lóm một câu trong kinh *Kim Cang* mà đại ngộ? Vì sao mà một người như Nguyễn Du đã phải nghiền ngẫm kinh *Kim Cang* đến ngàn lần, để rồi phát hiện: *Chung tri vô tự thị chân kinh*! (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ mới thật là chơn kinh!).

Kinh không chữ ư? Ô hay, có lẽ nào *Kim Cang* mà ta đang đọc, đang nghiền ngẫm đây chỉ là… cái vỏ của kinh, cái tạm mượn để nói lên bằng thứ tiếng người, ghép chữ nghĩa quanh co để làm tạm một chiếc bè qua sông? Có thể lắm chứ. Nếu không, việc gì *Kim Cang* cứ mỗi lần nói xong lại vội vàng xóa đi ngay, như luôn sợ người ta tưởng thiệt, bám lấy! Không phải vô cớ mà Huệ Năng bảo không biết chữ, chỉ biết nghĩa! Biết nghĩa, là biết cái ngoài chữ, không dính vào chữ. Nhưng Huệ Năng cũng bảo học Phật không được sai một chữ, không được sót một câu! Thật là thú vị!

Đọc giữa những dòng kinh, đọc kinh *vô tự* chắc chắn chẳng dễ chút nào! Mỗi người sẽ đọc rất khác nhau. Và như vậy nên mới có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn, để phù hợp với căn cơ của mỗi chúng sanh! Do vậy, việc phân đoạn *Kim Cang* rồi đặt cho mỗi đoạn một tiểu tựa, như một "toát yếu", rõ ràng là không ổn. Nó như buộc người ta phải nắm lấy ý đó mà suy luận, bám theo ý đó mà học, mà "vị nhơn diễn thuyết"… Còn đâu là tinh thần "phá chấp" của *Kim Cang*?

Tôi nghiền ngẫm, thực hành *Kim Cang* theo kiểu của riêng mình. Có khi lắp ghép như *puzzle*, có khi xoay trở như *rubic*… Khi gặp vấn đề trong đời sống hằng ngày, tôi tự hỏi trong trường hợp này… *Kim Cang* bảo sao nhỉ? À, phải ly tướng! Chỗ nào có tướng là có hư vọng! À, chỗ này ly tướng chưa đủ mà phải ly niệm! Đừng có trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm! Nhất là cái tâm hay "sanh sự" của mình! À, chỗ này *nói vậy mà chẳng phải vậy* đâu! Còn chỗ này *chẳng phải vậy mà vậy* đó! *Kim Cang* dạy *Tức phi* mà *thị danh*. Đừng vội tin, đừng tưởng thiệt, thì sẽ bị lường gạt ngay! Nhẹ dạ là hỏng bét! Thời đại Internet, AI… càng đáng sợ

hơn! Đừng có bám, đừng có chấp, đừng có khư khư! Khư khư cố chấp chỉ khổ mình thôi! Phải "bất thủ ư tướng" mới may ra thấy được sự thật! Nhưng đừng tưởng là không có *tướng* nhé! Đừng có ngây ngô mà "đoạn diệt" tướng nhé! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Chỉ có cách nhìn đã khác, cách thấy biết đã khác! Con voi vẫn là con voi, vẫn đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi. Nhưng nó là puzzle, là rubic, là lắp ghép. Nó vô thường. Nó duyên sinh. Nó vô ngã. Đừng cãi nhau chí chóe bởi cách sờ voi của riêng mình. Hãy nhìn bằng cả năm thứ mắt (ngũ nhãn) xem sao đã nhé! Nhìn thật chi ly cõi vi trần, rồi nhìn thật mênh mông cõi tam thiên đại thiên thế giới đi đã, thấy được cái "nhất hiệp tướng" xem sao… Nhìn bằng cái nhìn trong mỗi sát na rồi nhìn bằng cái nhìn miên viễn ngàn năm sẽ thấy nhiều điều ngộ nghĩnh, đáng… tủm tỉm cười hơn là khổ đau và phiền não!

Phóng cực lớn một tấm ảnh chân dung của một người nào đó, dù rất quen, ta vẫn không thể nhận ra bởi chỉ thấy những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa. Những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa đó không thể "đặc trưng" cho một ai cả. Khi tập hợp lại với một số điều kiện nào đó, ta mới lại nhận ra hình ảnh của người quen kẻ lạ…

Vật lý học hiện đại cũng nhận thấy các hạt cơ bản có tính không liên tục, chỉ có sự tương tác gắn kết để tạo ra vật chất, tạo nên cấu trúc cong xoắn của không gian - thời gian. Thế giới vi mô là một thế giới dao động…

Kim Cang bắt đầu bằng một chuyện rất đỗi đời thường là ăn, ngủ, đi, đứng, nằm, ngồi, hít thở… và kết thúc cũng bằng một chuyện rất đỗi đời thường là mộng, huyễn, bào ảnh, sấm chớp… Thì ra những cái sờ sờ đó, những cái tầm thường đó mới là sự sống, mới là cuộc sống. Những "thực tại hiện tiền" đó mới là kiếp người. Phật từ chối nói về những chuyện siêu hình cao xa, những chuyện thần thông quái lạ. Hãy cứu lấy người đang bị trúng tên. Rút mũi tên ra, làm sạch vết thương, khử độc, băng bó… cái đã! Hạnh phúc không ở đâu xa, không từ trên trời rơi xuống, cũng không phải do

ai ban phát. Hạnh phúc ở trong ta và ở quanh ta. Hạnh phúc hay khổ đau, thiên đàng hay địa ngục là những cái do ta tự… tạo ra cho mình, nên cũng phải do ta tự xoay chuyển lấy.

Cái gì "tạo ra sự khác biệt"? - nói theo kiểu thời thượng bây giờ. Tại sao cùng trong một hoàn cảnh, người thì thảnh thơi tự tại mà kẻ lại quằn quại khổ đau?

Câu trả lời là để thấy thực tướng Bát nhã không thể dừng lại ở văn tự mà phải quán chiếu, nghĩa là phải thực hành, phải "hành thâm Bát nhã"! *Kim Cang* là để dạy thực hành đó. Muốn chữa được bệnh, thì phải uống thuốc, chớ chỉ đọc… toa thuốc không thôi, thì dễ bị tẩu hỏa nhập ma lắm!

Kim Cang đòi hỏi thực hành. Tâm có thông, thì thuyết mới thông. *Thiền* và *Quán*. Đó chính là con đường Phật đã trải nghiệm. "Cứ đến. Nếm thử đi. Rồi biết". Đừng hý luận, đừng giáo điều. Phải tự mình thể nghiệm thôi. Một người thấy mộng, huyễn, bào ảnh… là mộng, huyễn, bào ảnh, chỉ thấy có tàn phai và huyễn hoặc đầy phiền não và khổ đau thì người được trang bị 'gươm báu" trong tay sẽ biết nhìn bằng… năm thứ con mắt, sẽ thấy đằng sau sự tàn phai, huyễn hoặc kia là *duyên sinh*, là *không*, là *vô ngã*, là Chân Như, Như Như. Cầu vồng vẫn cứ là cầu vồng, chẳng phải vì có tình yêu của ta mà cầu vồng rực rỡ, chẳng phải vì tình ta tan vỡ mà cầu vồng tàn phai! Mộng, huyễn, bào ảnh có cái tuyệt vời của nó, sanh trưởng thu tàn có cái… tuyệt vời của nó. Lúc đó, thõng tay vào chợ không còn sợ bị quấy nhiễu. Sống thời @, thế giới phẳng mà không thấy đảo điên. Chẳng cũng khoái ru?

Cái Như Như - *Chân Như* - vốn không hề thay đổi. Chỉ có lòng ta thay đổi thôi! "Đào hoa y cựu" vẫn "tiếu đông phong" mỗi độ xuân về. *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*, chẳng cần biết chàng thi sĩ Thôi Hộ kia đang đau khổ ra sao vì "nhân diện đào hoa" năm nọ chẳng biết đã biền biệt về đâu? Vê đâu? Không về đâu cả! Bởi cũng chẳng đến từ đâu.

Không từ bi với mình, thì sao có thể từ bi với người? Phải "quán

tự tại" rồi mới có thể "quán thế âm"! Cho nên, ở phần cuối, *Kim Cang* chỉ nhắc đến "tâm Bồ đề" của các vị "Bồ tát tương lai" mà không cần nói đến "A nậu đa la…" vô thực vô hư gì đó nữa. Đó chính là tinh thần rất thực tế của *Kim Cang*…

Khi nhận ra *Vô thường*, *Vô ngã*, *Không*… thì hóa ra lại thấy cái gì cũng đáng quý, cũng tuyệt vời! Đừng nói đoạn diệt. *Kim Cang* dạy rất kỹ. Thấy "thường" đã sai, mà thấy "đoạn" càng sai. Thấy *có* đã sai, mà thấy *không*, càng sai. Bồ tát thì "*bất tận hữu vi bất trụ vô vi*". Không có hữu vi, thì cũng chẳng thấy được vô vi! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông, khác chăng là một hành trình miên mật của sự tu tập dài lâu để nhận ra "sắc tức thị không, không tức thị sắc", *chân không mà diệu hữu*… Sự chuyển hóa chỉ có thể đến từ bên trong. Vì thế, không phải vô cớ mà tinh tấn và nhẫn nhục lại là những ba la mật không thể thiếu vắng trên hành trình đi vào nội tâm.

Khi không còn chấp thủ, không còn tham ái, thì mọi thứ đã trở nên nhẹ nhàng, thong dong, tự tại.

PHẬT GIÁO NAM HÀ
và Hành trạng Tổ sư Liễu Quán (1667 - 1742)

Hậu học **TRẦN ĐÌNH SƠN**

A - Phật giáo Nam Hà thời chúa Nguyễn (1558 - 1775)

Đoan Quận công Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) được triều đình Lê - Trịnh cử vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), vùng đất được xem là "Ô Châu ác địa", hỗn cư nhiều sắc dân mới cũ. Chúa Nguyễn nỗ lực thi ân bố đức để cố kết lòng người. Ông chủ trương tự do tín ngưỡng, Tam giáo đồng tôn. Những ngôi chùa làng xóm do dân lập thờ tự Phật, Thánh, thần tiên theo truyền thống Việt hay ngay cả các vị thánh thần, vua chúa của cư dân tiền trú. Nhân dân cảm đức tôn xưng ông là Chúa Tiên.

Mười năm cuối đời, Chúa Tiên tôn tạo, xây dựng:
- Chùa Thiên Mụ - Phú Xuân (1601)
- Chùa Kính Thiên - Quảng Bình (1602)
- Chùa Long Hưng, chùa Bảo Châu - Quảng Nam.
- Chùa Sùng Hóa - Thuận Hóa.

* Năm 1613, Thụy Quận công Nguyễn Phước Nguyên (1563 - 1635) lên kế nghiệp Chúa Tiên. Ông tuân theo di huấn của cha, hết lòng chiêu hiền đãi sĩ, nuôi dưỡng sức dân. Văn thần có Đào Duy Từ, võ tướng có Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật tận lực phò tá xây dựng đại nghiệp.

Năm 1620, chúa Nguyễn chấm dứt quan hệ với triều đình Bắc Hà. Nhằm xây dựng hậu phương vững mạnh, mở rộng đất nước về Nam, chúa kết tình thông gia với vua Chiêm và vua Chân Lạp.

Nhờ có điều kiện thuận lợi, được chính quyền bảo hộ, người Việt ồ ạt di dân khai phá ruộng đất, lập thành làng xóm định cư lâu dài. Đình, chùa trở thành biểu tượng văn hóa Việt, chính quyền xác lập "Sắc tứ". Ở Nam Hà thời này, Tăng sĩ chân chính rất ít, chùa miếu đa phần do sãi, vãi chăm sóc thờ phụng, phục vụ nghi lễ theo truyền thống dân gian. Nhân dân tôn xưng Thụy quận công là Phật chúa (chúa Sãi).

* Chúa Thượng Nguyễn Phước Lan (1601 - 1648)

Năm 1635, lên kế nghiệp cha làm chúa Nam Hà, chúa Thượng tuân thủ sách lược "Bắc cự Nam tiến" thành công. Chiến thắng quân Trịnh tấn công phía Bắc, đánh phá thủy quân Hà Lan xâm phạm hải phận Thuận Hóa. Về mặt văn hóa xã hội vẫn ổn định theo truyền thống cũ do tổ tiên thiết lập.

* Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1620 - 1687)

Sau 45 năm, hai họ Trịnh - Nguyễn tranh bá đồ vương bất phân thắng bại, từ năm 1672, cuộc nội chiến chấm dứt, lấy sông Gianh làm biên giới chia đôi hai miền Nam Bắc. Thời gian này ở Trung Quốc, triều Minh bị diệt nhà Thanh thay thế. Biến cố lớn này đẩy đưa một số quân dân, sĩ phu, Tăng sĩ trung thành với triều Minh

vượt biển sang Nam Hà xin chúa Nguyễn cho phép định cư, lập nghiệp lâu dài.

Các Tăng sĩ người Hoa như Viên Cảnh, Viên Khoan ở Triệu Phong (Quảng Trị); Giác Phong, Từ Lâm, Khắc Huyền ở Phú Xuân; Hưng Liên, Minh Hải ở Quảng Nam; Nguyên Thiều ở Quy Nhơn - Thuận Hoá; Tế Viên ở Phú Yên… nỗ lực truyền bá giới luật, kinh tạng Đại thừa.

Đặc biệt, dưới thời Hiền vương, xuất hiện Thiền sư Minh Châu - Hương Hải (1628 - 1715). Ngài họ Lê, học Nho làm quan tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị). Nhờ túc duyên được gặp Hòa thượng Viên Cảnh khai thị, nên phát tâm từ quan xuất gia tu hành. Ngài lánh ra hải đảo Tiêm-bút-la nhập thiền, trì chú. Sau khi đắc đạo được quan dân vùng Thuận Quảng ngưỡng mộ quy y rất đông. Chúa Hiền thỉnh ngài về trú trì Thiền Tịnh viện trên núi Rùa gần cửa biển Tư Dung (nay là Tư Hiền). Phật giáo Nam Hà khởi sắc, có cơ hội phục hồi truyền thống thiền Trúc Lâm Yên Tử. Rất tiếc sau đó, ngài Hương Hải bị nghi ngờ có liên hệ thông đồng với triều đình Bắc Hà nên Hiền vương trục xuất ngài và đệ tử trở về Quảng Nam. Vào năm 1682, Thiền sư Hương Hải cùng 50 đệ tử xuất gia đóng thuyền vượt biển ra Bắc Hà. Sự biến này ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển Phật giáo miền Nam. Thời điểm này, ngài Liễu Quán đang hành điệu tại chùa Hội Tôn - Phú Yên.

*** Chúa Nghĩa Nguyễn Phước Thái (1650 - 1691)**

Năm 1687, Nguyễn Phước Thái được tôn lên làm chúa Nam Hà. Ông nối tiếp truyền thống tôn Nho sùng Phật làm căn bản cho đường hướng tổ chức xã hội, mở rộng đất nước. Chúa thấy rõ việc Minh Châu - Hương Hải vượt biển ra Bắc đã gây hậu quả lớn cho việc chấn hưng, phát triển Phật giáo. Do đó, chúa cử Thiền sư Nguyên Thiều đem lễ vật sang Quảng Đông - Trung Quốc cầu thỉnh Cao tăng Thạch Liêm qua Thuận Hóa, tổ chức Đại giới đàn đúng quy chuẩn, trao truyền giới luật cho tứ chúng hành trì, thanh lọc Tăng sĩ. Tiếc thay, ngài Nguyên Thiều không đủ duyên thành tựu được sứ mạng trước khi Nghĩa vương mệnh chung.

Thời gian này, ngài Liễu Quán chưa thọ giới pháp xuất gia, phải về quê nhà lao động phụng dưỡng cha già làm tròn đạo hiếu.

*** Quốc chúa Nguyễn Phước Chu (1675 - 1725)**

Năm 1691, Thế tử Nguyễn Phước Chu nối nghiệp làm chúa. Đàng Trong ổn định, phát triển, có thế lực mạnh trong khu vực. Năm 1694, Quốc chúa chính thức cử Quốc sư Hưng Liên trú trì chùa Tam Thai (Quảng Nam) mang lễ vật sang Quảng Đông, đến chùa Trường Thọ cầu thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang tổ chức đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa). Quốc chúa và thân tộc phát tâm thọ giới tại gia Bồ-tát, nguyện tận tâm tận lực hộ trì Tam bảo. Quan lại, binh dân xin quy y cầu thọ 5 giới lên đến hàng ngàn người. Từ thời điểm này, chùa chiền được tôn tạo, xây dựng quy mô. Các đại lễ hội Phật giáo được cử hành khắp nước.

*** Đỉnh Quốc công Nguyễn Phước Thụ (1697 - 1738)**

Triều thần tôn Nguyễn Phước Thụ lên ngôi chúa Nam Hà năm 1726. Ông hoàn thành cuộc Nam tiến, cho thành lập dinh Long Hồ để điều hành chính quyền trên vùng đất mới phương Nam. Chúa noi gương cha hết lòng sùng mộ đạo Phật, quy y Tam bảo có đạo hiệu Vân Tuyền Đạo nhân.

Dưới thời Đỉnh Quốc công, Thiền sư Liễu Quán nỗ lực truyền bá giới luật, giáo huấn đào tạo Tăng tài. Các thảo am do ngài khai sơn độc cư hành thiền dần dần được quan dân ủng hộ xây dựng thành chùa viện tại thiền kinh Thuận Hóa cho đến quê hương Phú Yên.

*** Võ vương Nguyễn Phước Hoạt (1714 - 1765)**

Năm 1738, Nguyễn Phước Hoạt được tôn lên kế nghiệp cha, thừa hưởng cơ nghiệp rộng lớn, nông thương nghiệp phát triển nhanh chóng. Chúa Nguyễn tự đắc tiến xưng Võ vương, xây dựng đô thành Phú Xuân quy mô tráng lệ, cải cách lễ nghi triều chính, y phục… Được tọa hưởng vinh hoa phú quý trong cảnh thanh bình, dần dần Võ vương sa đọa vào vòng dâm loạn. Quyền bính bị quyền thần Trương Phúc Loan thao túng. Năm 1742, Thiền sư

Liễu Quán viên tịch. Năm 1765, Võ vương mệnh chung. Nam Hà bước vào vòng suy mạt nhanh chóng.

*** Định vương Nguyễn Phước Thuần (1766 - 1777)**

Định vương tuổi còn thơ ấu được nối nghiệp Võ vương, quyền hành vào tay gian thần Trương Phúc Loan. Tệ nạn tham nhũng, mua quan bán chức trầm trọng khiến lòng quân dân chán nản, chia bè kết phái giết hại nhau. Nhân đó, phong trào Tây Sơn khởi nghĩa lan rộng. Thừa cơ, chúa Trịnh cử đại quân vượt sông Gianh vào đánh chiếm Phú Xuân. Từ thời điểm này bùng nổ cuộc nội chiến giữa ba thế lực Nguyễn - Trịnh - Nguyễn Tây Sơn kéo dài 27 năm. Riêng Phật giáo Nam Hà, chùa chiền bị phá phách, chiếm dụng, Tăng sĩ bị đuổi về hoàn tục, pháp khí bị tịch thu lấy nguyên liệu phục vụ chiến tranh, các hoạt động hoằng pháp bị ngưng trệ, cấm đoán. Đến năm 1802, khi vua Gia Long thống nhất đất nước mới có điều kiện phục hưng.

B. Hành trạng Tổ sư Liễu Quán (1667 - 1742)

* Ngài xuất sanh vào thời thịnh trị của Hiền vương Nguyễn Phước Tần. Tuổi ấu thơ bất hạnh, mẫu thân mất sớm, được thân phụ đưa đến lễ Hòa thượng Tế Viên chùa Hội Tôn xin hành điệu.

Sau ngày Hòa thượng viên tịch, ngài quyết chí tìm ra Thuận Hóa cầu Lão tổ Giác Phong (khai sơn chùa Hàm Long Thiên Thọ) tế độ cho làm hành giả. Năm 1691, nhận được tin báo phụ thân già yếu, ngài trình Lão tổ xin phép được trở về quê nhà (Phú Yên) làm nghề đốn củi phụng dưỡng, trải qua 4 năm thì cha mất. Ngài giữ tròn đạo hiếu giữa đời. Năm 1695, được tin Quốc chúa Nguyễn Phước Chu thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm và Tăng đoàn từ Quảng Đông - Trung Quốc qua Thuận Hóa tổ chức đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm. Đây là một đại giới đàn đặc biệt nhất chưa từng có, quy tụ giới tử khắp Nam Hà do chính Quốc chúa đứng ra tổ chức. Ngài trở ra Thuận Hóa đăng ký cầu thọ giới Sa-di. Hai năm sau, đủ duyên lành, ngài cầu thọ giới Tỳ-kheo tại giới đàn Từ Lâm, lúc này ngài tròn 30 tuổi.

*** Độc cư hành thiền**

Thành tựu giới cụ túc, trở thành Tăng sĩ chính thức, ngài đi khắp tùng lâm, tham lễ các bậc Cao tăng đại đức cầu học chánh pháp Đại thừa. Túc duyên đưa đẩy, năm 1701, ngài được gặp Hòa thượng Tử Dung tại chùa Ấn Tôn ở Long Sơn (nay là tổ đình Từ Đàm) chỉ dạy pháp tham cứu thoại đầu. Ngài trở về quê hương Phú Yên, lập thảo am độc cư thiền định suốt 9 năm vẫn không sáng tỏ. Tình cờ đọc sách *Truyền đăng lục*, hoát nhiên ngộ được thiền cơ.

Năm 1708, ngài trở ra Long Sơn trình cầu Tổ sư ấn chứng. Hòa thượng rất hoan hỷ, trắc nghiệm thử thách năm lần bảy lượt. Cuối cùng, sau 12 năm, thầy trò gặp gỡ tại đại lễ Toàn viện ở Quảng Nam, ngài Liễu Quán trình lên Hòa thượng Tử Dung bài kệ "*Tắm Phật*". Sau khi đối đáp bằng ngôn ngữ thiền gia, Hòa thượng hoan hỷ ấn khả. Lúc này, ngài Liễu Quán đã 45 tuổi đời, 15 hạ lạp.

* Thành tựu giới đức, trí tuệ viên mãn, từ đây ngài vân du giáo hóa tứ chúng, độ người xuất gia. Các thảo am do ngài lập để độc cư thiền quán dần dà trở thành đạo tràng hoằng pháp "Thiền Tịnh song tu" như Viên Thông, Viên Giác, Thiên Thai… ở Thuận Hóa,

Bảo Tịnh, Cổ Lâm, Hội Tôn ở Phú Yên. Phật sự thành tựu tốt đẹp nhờ nhân duyên gặp thời các chúa Nguyễn sùng mộ Phật pháp.

* Từ năm 1722, Thiền sư Liễu Quán trở về an trú tại thảo am Thiên Thai. Ngài được tứ chúng, quan dân ngưỡng mộ thỉnh cầu mở liên tiếp bốn đại giới đàn tại Thuận Hóa. Năm 1740, ngài được thỉnh truyền giới tại đàn Long Hoa, sau đó trở về Thiên Thai. Đương thời, quốc chúa (Nguyễn Phước Hoạt, pháp danh Phật Tâm, hiệu Từ Tế Đạo nhân) rất kính trọng đạo đức phạm hạnh của ngài nên ban chiếu mời ngài vào cung. Nhưng ngài luôn kiên trì phạm hạnh không muốn thân cận vua quan nên tạ từ sắc chỉ.

* Năm 1742, tuổi thọ đã cao, ngài vẫn từ bi tùy thuận tứ chúng mở đại giới đàn tại chùa Viên Thông trao truyền tịnh giới cho đệ tử xuất gia, tại gia lần cuối cùng. Ngài an trú tại Viên Thông, đến ngày 21 tháng 11 âm lịch, để lại di ngôn: "Sau khi tôi đi, quý vị phải nghĩ đến sự vô thường, nhanh chóng của cuộc đời mà siêng năng tu tập trí tuệ, chớ quên lời dặn của tôi". Dặn dò tứ chúng xong, ngài đoan tọa kiết già an nhiên thị tịch.

Võ vương được báo tin, sắc môn đồ khắc bia đá ca tụng đạo hạnh trí tuệ của ngài. Vương ban tặng thụy hiệu Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

Năm 1748, gặp nhân duyên có Sư Thiện Kế, một Tăng sĩ thuộc Thiền phái Lâm Tế (chùa Tang Liên, Phúc Kiến, Trung Hoa) sang Thuận Hóa, môn phái thỉnh cử sư chấp bút viết bài văn bia khắc trên đá dựng trước bảo tháp của ngài. Đến nay, tồn tại 275 năm, trải quan biết bao cuộc nội loạn, ngoại xâm, may mắn bia đá vẫn còn uy nghi thi gan cùng tuế nguyệt. Ngày nay, hậu thế chúng ta nương theo văn bia lần tìm dấu vết Tổ sư, dùng tâm phàm luận bàn hành trạng của bậc xuất trần đại sĩ. Chiêm nghiệm mãi nghĩ chẳng khác người mù sờ voi, chỉ biết:

- Ngài giữ tròn đạo hiếu với song thân.
- Ngài kiên trì giới luật của Tăng sĩ, không xu phụ thế quyền.
- Ngài đem hết thân tâm tìm cầu giác ngộ.

Bảo tháp của Thiền sư Liễu Quán

- Ngài tận lực hoằng dương Phật pháp, giáo hóa độ sanh, trao truyền tịnh giới cho tứ chúng.

- Ngài đã xây dựng được nền tảng vững chắc cho thiền phái tồn tại phát triển lâu dài, đảm đương được công việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam xưa nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- *Thiền sư Việt Nam*, Thích Thanh Từ, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, lưu hành nội bộ, 1992.

- *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nguyễn Lang, NXB.Phương Đông, 2012

- *Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa* (tập 1), Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn biên soạn, NXB.Tổng hợp TP.HCM, 2011

- Đặc san *Liễu Quán*, số 25, NXB.Thuận Hóa, tháng 1-2022

- *Đại Nam thực lục tiền biên* - Quốc sử quán triều Nguyễn

- *Tiên nguyên loát yếu phổ* - Liên Đình Tôn Thất Hân

BÀI KINH GIẢNG *cho Kevaṭṭa*

KEVAṬṬA-SUTTA - DN. II

(Dīgha Nikāya / Trường Bộ Kính)

Tiếp theo Từ Quang 46

HOANG PHONG *chuyển ngữ*

Sự Chú tâm và Cảnh giác

"Vậy người tỳ-kheo phải làm thế nào để phát huy sự chú tâm (*mindfullness / chánh niệm*) và sự cảnh giác (*alertness / sự tỉnh táo*)? Mỗi khi bước tới hay lùi lại, thì người tỳ-kheo thực thi động tác đó với tất cả sự cảnh giác (*chú ý vào động tác đó của mình*). Mỗi khi nhìn ra phía trước hoặc nhìn chung quanh..., mỗi khi gập chân tay hay duỗi chân tay..., mỗi khi mặc áo ngoài, khoác thêm áo choàng và ôm chiếc bình bát..., khi ăn, uống, nhai hoặc nếm..., khi tiểu tiện, đại tiện..., khi bước đi, đứng lại hay ngồi xuống, đi ngủ, thức giấc, nói năng hoặc giữ yên lặng, thì người tỳ-kheo luôn

thực thi các động tác đó (*các cử chỉ đó*) với tất cả sự cảnh giác (*ý thức và chú tâm vào từng cử chỉ và hành động đó của mình với tất cả sự tỉnh táo*). Đấy là cách mà người tỳ-kheo phát huy sự chú tâm (mindfulness / chánh niệm) và sự cảnh giác (*alertness / sự tỉnh táo, hoàn toàn ý thức được những gì đang xảy ra trên thân thể và trong tâm thần mình. Ý thức được là mình đang hít vào hay thở ra cũng là cách mang lại cho mình sự tỉnh táo*).

Sự hài lòng

Vậy sự hài lòng của người tỳ-kheo là như thế nào? Tương tự như một con chim, dù đang bay về đâu cũng vậy, thì gánh nặng duy nhất [trên người] chỉ là đôi cánh. Cũng vậy người tỳ-kheo hài lòng với bộ quần áo trên thân và chiếc bình bát trên tay mỗi khi cần đến. Dù phải đi đến phương trời nào, người tỳ-kheo cũng chỉ mang theo với mình những vật dụng tối thiểu. Đấy là sự hài lòng của người tỳ-kheo.

Loại bỏ các Chướng ngại

"Người tỳ-kheo, nhờ vào sự kết hợp cao quý đó của đạo đức (*ba cấp bậc đạo đức*), nhờ vào sự thận trọng cao quý đó đối với các cửa ngõ của các cơ quan giác cảm (*sự tiết độ và cảnh giác đối với ngũ giác và tâm thần*), nhờ vào sự hài lòng cao quý đó (*bộ quần áo trên người và chiếc bình bát trên tay*), sẽ biết chọn cho mình một chốn ở tĩnh mịch (*xa cảnh phồn hoa*): trong một khu rừng, dưới bóng mát một cội cây, nơi vùng núi non, nơi thung lũng, trong một chiếc hang nơi lưng chừng đồi, một bãi tha ma, một nơi sáng sủa giữa một khu rừng âm u, một nơi hoang dã, một khung cảnh rộng lớn hoặc chỉ đơn giản cạnh một đống rơm. Sau khi khất thực và ăn xong, người tỳ-kheo ngồi xuống tréo hai chân vào nhau, giữ thân người thật thẳng, hướng sự chú tâm của mình vào lãnh vực thứ nhất (*đây là cách chuẩn bị của người tỳ-kheo nhằm tạo cho mình các điều kiện cần thiết và cụ thể trước khi khởi sự hành thiền. Sau khi tạo được các điều kiện trong môi trường bên*

ngoài thì sau đó sẽ bắt đầu phát huy một thể dạng tâm thần thuận lợi bằng cách loại bỏ các thể dạng khuấy động - "ngũ triền cái"- trong tâm thức mình).

"Loại bỏ mọi hình thức thèm muốn (covetousness) đối với thế giới, người tỳ-kheo an trú trong sự tỉnh giác không một thoáng thèm muốn nào. Người tỳ-kheo loại khỏi tâm thức mình mọi sự thèm muốn ("*tham dục cái*"). Loại bỏ mọi ác ý và các sự giận dữ, người tỳ-kheo an trú trong trong sự tỉnh giác, không một thoáng ác ý ("*sân hận cái*"), luôn nghĩ đến sự an vui của tất cả chúng sinh. Người tỳ-kheo loại khỏi tâm thức mình mọi ác tâm và các sự giận dữ. Loại bỏ sự lười biếng (*sloth / uể oải*) và đờ đẫn (*torpor / mệt mỏi, lờ đờ, ngái ngủ* / "*hôn trầm - thụy miên cái*"), người tỳ-kheo an trú trong sự tỉnh giác, không một thoáng lười biếng hay đờ đẫn, luôn phát động sự chú tâm, cảnh giác, mang lại cho mình sự sáng suốt. Loại bỏ sự bồn chồn (*restlessness / áy náy*) và sự lo âu (*anxiety / băn khoăn, lo lắng* / "*trạo cứ - hối quả cái*"), người tỳ-kheo an trú trong sự bình lặng, không một thoáng xao động trong nội tâm. Loại bỏ sự lưỡng lự (*uncertainty / hoang mang, không vững tâm* / "*hoài nghi cái*"), người tỳ-kheo an trú trong sự vững tâm không một thoáng lưỡng lự, mang lại cho mình một tâm thần bén nhạy. Người tỳ-kheo loại khỏi tâm thức mình mọi sự lưỡng lự (*trên đây là năm thứ "chướng ngại" có thể xảy ra trong lúc chuẩn bị hành thiền: lười biếng, đờ đẫn, bồn chồn, lo âu, lưỡng lự. Kinh sách Hán ngữ gọi chung năm thứ chướng ngại ấy là "ngũ triền cái", gồm "tham dục cái", "sân hận cái", "hôn trầm - thụy miên cái", "trạo cứ - hối quả cái", "hoài nghi cái". Người tu hành không hành thiền giảng các thuật ngữ tiếng Hán cho những người thế tục không hành thiền về "ngũ triền cái", thì chẳng khác gì như cùng nhau tìm vào một khu rừng rậm, thế nhưng không ngồi xuống để tĩnh tâm mà chỉ thấp thỏm, lo âu, bồn chồn, sợ hãi và nghi ngại, nhìn quanh xem có năm loài thú dữ đang rình rập mình hay không. "Ngũ triền cái" không phải là các* ***thái độ tâm thần*** *trong cuộc sống mà là các* ***chướng ngại trong việc hành thiền***).

"Thí dụ một người nào đó vay một số tiền để đầu tư vào việc thương mại. Công việc làm ăn thành công. Sau khi hoàn trả số tiền đã vay, lợi tức còn lại người này dùng để chiều chuộng vợ, trong trường hợp đó ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Trước đây tôi có vay một số tiền để buôn bán, việc làm ăn trôi chảy. Nay, tôi đã trả hết nợ, tiền còn lại tôi dùng để chiều chuộng vợ. Nhờ vậy, người ấy tìm thấy được niềm vui và hạnh phúc (*xin nhắc lại bài kinh này Đức Phật giảng cho một người thanh niên đánh cá, một người chủ gia đình còn trẻ. Cách giảng rất dễ hiểu hoàn toàn dựa vào các hình ảnh ẩn dụ phù hợp với người nghe*).

"Hãy lấy một thí dụ khác, chẳng hạn một người nào đó ngả bệnh, đau đớn và bệnh trạng trầm trọng. Người này bỏ ăn, cơ thể bạc nhược. Thế nhưng, sau một thời gian, thì bình phục, người này ăn uống trở lại, sức khỏe hồi phục. Ý nghĩ sau đây sẽ có thể đến với người ấy: "Trước đây tôi ngả bệnh... Nay tôi đã bình phục. Tôi biết đói, ăn uống rất ngon và tôi đã tìm lại được sinh lực trước đây'. Nhờ vậy, người ấy tìm được niềm vui và hạnh phúc.

"Hãy lấy một thí dụ khác, chẳng hạn một người nào đó bị tù. Sau một thời gian thì được thả, người này giữ được sự lành lặn, sức khỏe vẫn còn tốt, gia sản còn nguyên. Ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Trước đây tôi từng bị tù. Nay tôi đã được thả ra, hoàn toàn lành lặn và khỏe mạnh, gia sản vẫn còn nguyên'. Nhờ đó, người ấy tìm được niềm vui và hạnh phúc.

"Hãy nêu lên một thí dụ khác, chẳng hạn một người nào đó rơi vào cảnh nô lệ, làm thân tôi đòi, không còn tự do, không đi đâu được theo ý muốn của mình. Sau một thời gian, thì được trả tự do, người này nhờ đó đã thoát khỏi cảnh nô lệ. Ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Trước đây tôi là một kẻ nô lệ... Nay tôi đã thoát khỏi hoàn cảnh nô lệ đó, tôi hoàn toàn tự do, không còn làm thân tôi đòi cho kẻ khác, tôi tìm lại được sự tự chủ, tôi có thể đi đâu tùy ý tôi'. Nhờ đó, người ấy tìm được niềm vui và hạnh phúc.

"Hãy nêu lên một thí dụ khác, chẳng hạn một người nào đó vận chuyển tiền bạc và hàng hóa, men theo một con đường trong một

vùng hoang vắng. Sau một thời gian [đầy lo sợ], thì người này ra thoát khỏi vùng hoang vắng đó, an toàn và lành lặn, của cải còn nguyên. Ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Trước đây tôi từng vận chuyển tiền bạc và hàng hóa, tôi men theo một con đường trong một vùng hoang vắng. Nay, tôi đã ra thoát khỏi vùng hoang vắng đó, an toàn và lành lặn, chẳng mất mát một thứ gì cả'. Nhờ đó, người ấy tìm được niềm vui và hạnh phúc.

"Cũng tương tự như vậy, khi năm thứ chướng ngại ("*ngũ triền cái*") chưa được loại bỏ ra khỏi con người mình, thì người tỳ-kheo có thể xem các thứ ấy chẳng khác gì như một món nợ, cảnh ốm đau, chốn ngục tù, kiếp nô lệ hay sự nguy hiểm trên một đoạn đường trong một nơi hoang vắng. Thế nhưng, sau khi năm thứ chướng ngại ấy đã được loại bỏ khỏi con người mình, thì người tỳ-kheo sẽ có thể xem các thứ ấy như một món nợ đã trả xong, sức khỏe đã hồi phục, cảnh lao tù đã chấm dứt, sự tự do đã tìm lại được, đã đi qua đoạn đường trong một nơi hoang vắng. Nhờ đó, người tỳ-kheo sẽ cảm thấy một niềm hân hoan hiện lên với mình. Đối với bất cứ ai cũng vậy, khi cảm nhận được niềm hân hoan, thì sự vui sướng cũng sẽ hiện lên với người ấy. Với sự vui sướng hiện lên trong tim, thân xác của người tỳ-kheo nhờ đó cũng sẽ trở nên an bình hơn. Với thân xác an bình, người tỳ-kheo sẽ cảm nhận được sự thích thú. Với sự cảm nhận thích thú đó, tâm thức của người tỳ-kheo sẽ trở nên tập trung hơn (*trên đây là cách Đức Phật giảng về "ngũ triền cái" bằng các thí dụ cụ thể. Sau khi loại bỏ được năm thứ chướng ngại tâm thần, thì người tỳ-kheo sẽ phát huy được sự chú tâm dễ dàng hơn, giúp mình hòa nhập vào bốn thể dạng jhānas / thiền-na - tức là bốn thể dạng lắng sâu của tâm thức bắt đầu từ sự sung sướng vui thích đến thể dạng phẳng lặng, thanh thản, trong sáng và sâu kín nhất của tri thức mình*).

Bốn thể dạng Jhāna / Thiền hay Thiền-na

"Sau khi loại bỏ (*seclude / tránh khỏi*) được [các sự thèm khát] dục tính, loại bỏ được các ý nghĩ tai hại (*unskillfull qualities / các*

sự sinh hoạt lầm lẫn, kém sáng suốt trong tâm thần), thì người tỳ-kheo sẽ có thể hòa nhập và an trú trong thể dạng ***jhāna thứ nhất***: Trong thể dạng đó sẽ hiện lên niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự từ bỏ [các sự thèm khát dục tính và các tư duy tai hại], đồng thời niềm hân hoan và vui sướng đó cũng được đi kèm với một sự suy nghĩ tập trung (*directed thought / sự suy nghĩ không xao động hướng vào một sự cảm nhận nào đó*) và một sự thẩm định (*evaluation / sự nhận định, một sự ý thức minh bạch*). Người tỳ-kheo thấm nhuần, hòa nhập, làm ngập tràn và lan rộng bên trong thân thể mình một niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự từ bỏ. Điều đó cũng tương tự như một người giúp việc tắm rửa rành nghề hay tập sự, rắc bột tắm (*bột xà-phòng*) vào một chiếc chậu bằng đồng, sau đó vừa rẩy nước vừa nhào nặn, và cứ tiếp tục như thế cho đến khi tạo được một nắm bột tắm hoàn toàn thấm nước từ bên trong và cả bên ngoài, nhưng không hề nhỏ giọt. Cũng tương tự như vậy, người tỳ-kheo thấm nhuần, hòa nhập, làm ngập tràn và lan rộng bên trong thân thể mình một niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự từ bỏ (*các sự thèm khát dục tính và các ý nghĩ tai hại*). Trong toàn thân thể của người tỳ-kheo không có một nơi nào là không thấm đượm niềm hân hoan và vui sướng ***phát sinh từ sự từ bỏ*** đó.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy (*Đức Phật không dạy các tỳ-kheo làm phép lạ để thu phục thật nhiều người theo sự mong muốn của người chủ gia đình trẻ tuổi Kevaṭṭa, mà sự giảng dạy của Ngài là đạo đức và sự giải thoát, là những gì mà người tu tập phải tự thực hiện cho chính mình và bởi chính mình. Bước đầu tiên trên con đường thực hiện, đó là biến mình từ một con người thèm khát, hoang mang, đờ đẫn, hận thù, lo sợ, thèm khát dục tính và các ý nghĩ tai hại, trở thành một con người hân hoan và vui sướng. Điều đó, tự nó cũng đã là một phép lạ*).

"Tiếp theo đó và sau khi sự suy nghĩ tập trung (directed thought) và sự thẩm định (evaluation) (*hai thể dạng vận hành của tri thức ở cấp bậc jhāna thứ nhất*) lắng xuống, thì người tỳ-kheo sẽ hòa nhập và an trú bên trong thể dạng *jhāna thứ hai*: Niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự tập trung, một sự hợp nhất (unification) của sự tỉnh giác (awareness) thoát khỏi sự suy nghĩ tập trung và thẩm định (*directed thought & evaluation / suy nghĩ và xét đoán*), một sự vững tin trong nội tâm (internal assurance). Người tỳ-kheo thấm đượm, hòa nhập, làm tràn ngập và tỏa rộng trong toàn thân thể của mình một niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự ***tập trung*** [tâm thần]. Điều đó, cũng tương tự như một hồ nước được một mạch nước ngầm phun lên làm ngập nước, ngoài ra không có một con suối nào rót thêm vào đó, dù [nước được mang lại] từ hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc hay hướng Nam, cũng không có các cơn mưa lũ thay nhau rót xuống từ trời cao. Do vậy, chỉ có một nguồn nước mát duy nhất phun lên từ đáy hồ, thấm đượm, hòa nhập, lan tràn và tỏa rộng làm cho hồ ngập tràn nước mát, không có một nơi nào trong hồ không bị thâm nhập bởi nước mát... [Cái hồ ấy] cũng tương tự như thân xác [của người tỳ-kheo] ngập tràn bởi niềm hân hoan và vui sướng. Trong toàn thân thể đó, không có một nơi nào là không thấm đượm niềm hân hoan và vui sướng, ***phát sinh từ sự tập trung*** (*"chánh niệm", xin nhắc lại: trong thể dạng jhāna thứ*

nhất niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự "từ bỏ", trong thể dạng jhāna thứ hai, niềm hân hoan và vui sướng phát sinh từ sự "tập trung tâm thần").

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

"Tiếp theo đó, sau khi niềm hân hoan và sự vui sướng (*trong jhāna thứ hai*) lắng xuống, thì người tỳ-kheo sẽ an trú trong thể dạng thanh thản (aquanimous), tỉnh thức (mindful) và bén nhạy (alert), và cảm nhận được sự vui thích (pleasure) trên toàn thân thể mình. Người tỳ-kheo hòa nhập và an trú bên trong ***jhāna thứ ba*** mà những người Cao Quý (*các bậc thành đạt và giác ngộ*) khẳng định: 'Đó là thể dạng mà người tỳ-kheo thường trú sau khi thực hiện được sự thanh thản và tỉnh giác'. Người tỳ-kheo thấm đượm, hòa nhập, làm ngập tràn và tỏa rộng trong toàn thân thể của mình sự vui sướng toát ra (divested) từ niềm hân hoan đó. Điều đó, cũng tương tự như một hồ sen, trong đó một số hoa đâm chồi và mọc lên trong nước, ngập tràn bởi nước, một số khác vượt lên khỏi mặt nước và nở rộ, tất cả đều thấm đượm, hòa nhập, ngập trong nước, thấm ướt nước mát, từ rễ đến chóp hoa, không có một chỗ nào trên các cánh hoa ấy lại không thấm ướt nước mát; đối với người tỳ-kheo [trong lúc hành thiền] cũng vậy... toàn thân thể mình đều thấm đượm sự thích thú ***phát sinh từ niềm hân hoan***.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

"Và tiếp theo đó, với sự buông bỏ sự thích thú và cả đớn đau - tương tự như trường hợp trên đây đối với sự tan biến của niềm hân hoan và các mối đau buồn - người tỳ-kheo hòa nhập và an trú bên trong ***jhāna thứ tư***: Tinh khiết (purity), thanh thản (equanamity) và tỉnh giác (*mindfulness / tỉnh thức, "chánh niệm"*), không thích thú cũng không đớn đau. Người tỳ-kheo ngồi yên lặng, toàn thân ngập tràn bởi sự tỉnh thức (*awareness / sáng suốt, minh mẫn*) tinh khiết và rạng ngời. Điều đó, cũng tương tự như một người ngồi xuống và phủ một tấm khăn trắng lên toàn thân mình, từ đầu đến chân, khiến không có một chỗ nào trên thân thể không được che kín bởi tấm khăn trắng. Cũng tương tự như vậy, người tỳ-kheo

ngồi xuống, thấm đượm toàn thân mình bởi một sự tỉnh thức tinh khiết và rạng ngời. Không có chỗ nào trên thân thể không ***thấm đượm bởi sự tỉnh thức tinh khiết và rạng ngời***.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

Sự hiểu biết sâu xa

"Với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng ngời, không một vết ô nhiễm, không sơ hở, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh (*imperturbability / bình thản, không xao động, thăng bằng, không xao xuyến*), người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết và quán thấy. Người tỳ-kheo nhận biết: 'Thân xác này của tôi được khoác lên một hình tướng, được cấu tạo bởi bốn thành phần căn bản (*đất, nước, lửa, khí*), sinh ra từ một người mẹ và một người cha, lớn lên nhờ cơm cháo, phải gánh chịu sự đổi thay (*vô thường*), sự va chạm (*sự cọ sát với môi trường*), các áp lực (*trong cuộc sống*), sự tan rã (*ốm đau, già nua*) và phân tán (*cái chết*). Và cái tri thức này của tôi thì được chống đỡ (*phải chịu đựng và phấn đấu*) tại nơi này và liên hệ (*liên quan*) với nơi này (*phấn đấu với môi trường và sự sống, liên hệ với sự sinh hoạt của xã hội xuyên qua "cái tôi" của mình*). [Điều đó cũng] tương tự như một viên ngọc bích (beryl)

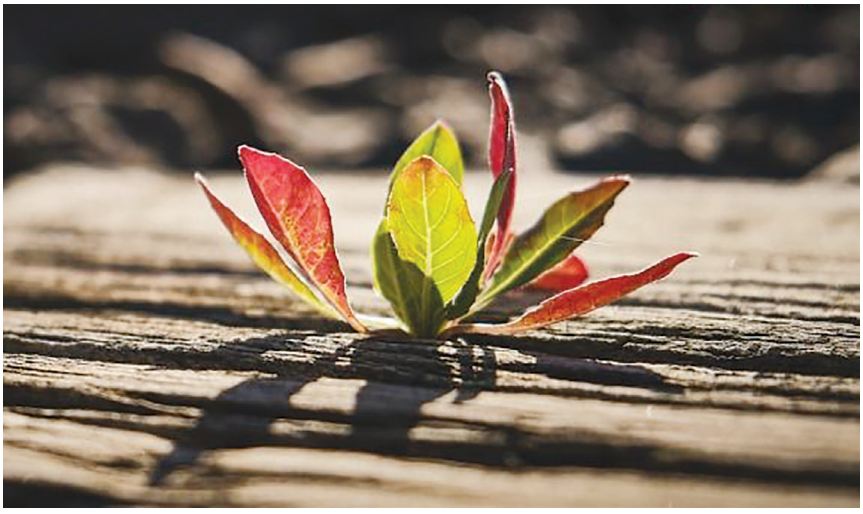

tuyệt đẹp, sắc nước thật tinh khiết - viên ngọc gồm tám mặt cắt, mài bóng, rạng rỡ, trong suốt, hoàn hảo về mọi mặt, và hơn thế nữa từ bên trong viên ngọc lại còn có thêm các đường gân màu biếc, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu nâu - và một người có cặp mắt tinh xảo, cầm viên ngọc trên tay [để ngắm nghía] và suy nghĩ như thế này: 'Đây quả là một viên ngọc bích có sắc nước thật tinh khiết, gồm tám mặt cắt, mài bóng, rạng rỡ, trong suốt, hoàn hảo về mọi mặt. Hơn thế nữa, bên trong viên ngọc lại còn có thêm các đường gân màu biếc, màu vàng, màu đỏ, màu nâu. Cũng tương tự như vậy - với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, không một vết ô nhiễm, không một khuyết điểm, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh - người tỷ kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết và quán thấy. Người tỳ-kheo nhận thấy: 'Thân xác này của tôi được khoác lên bởi một hình tướng, được cấu tạo bởi bốn thành phần, sinh ra từ một người mẹ và một người cha, lớn lên nhờ cơm cháo, phải gánh chịu sự đổi thay, sự va chạm, các áp lực, sự tan rã và phân tán. Và cái tri thức này của tôi thì được chống đỡ tại nơi này và liên hệ với nơi này'.

"Điều đó (*sự ý thức đó, sự hiểu biết đó*) tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

Thân xác được tạo tác bởi tâm thần

"Với tâm thức tập trung đó, tinh khiết, minh mẫn, không một vết ô nhiễm, không một khuyết điểm, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh, người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào một thân xác được tạo tác bởi tâm thần (*a mind-made body / một thân xác được tạo tác bởi tâm thần. Ý nghĩa của câu này rất quan trọng: trên đây chúng ta thấy một tâm thức sáng suốt nhận thấy thân xác là một thứ "hình tướng gồm bốn thành phần căn bản, sinh ra từ một người mẹ và một người cha, lớn lên nhờ cơm cháo, gánh chịu mọi áp lực từ môi trường đến sự sống. Tâm thức gán cho cái tổng thể "hình*

tướng" đó một "danh xưng" gọi là "cái tôi"). Từ cái thân xác đó người tỳ-kheo lại tạo ra một thân xác khác (*bám víu vào "cái tôi" đó, vào sự "hiện hữu" đó, tức là những gì do tâm thức tạo ra, thì sự bám víu đó vào cái "hình tướng" đó, vào "cái tôi" đó sẽ đưa đến sự hình thành của một "hình tướng" khác mang một "cái tôi" khác. Nói một cách khác thì "cái tôi" này của thân xác này sẽ làm phát sinh ra một "cái tôi" khác của một thân xác khác: "cái tôi" này tự nó tạo ra môt "cái tôi" khác cho chính nó trong một thân xác khác: Đó là sự tái sinh, và đó cũng là sự vận hành của nguyên lý tương liên: "Cái này có cái kia sinh ra"*), được khoác lên bởi một hình tướng, được tạo ra bởi tâm thức (*như vừa được giải thích trên đây: Thân xác này là do tâm thức trước đây của mình tạo ra cho mình, và tâm thức hiện tại này của mình lại đang tiếp tục tạo ra một thân xác khác cho mình trong tương lai*), đầy đủ không thiếu sót một thành thành phần nào, các khả năng (*faculties / phẩm chất, chức năng*) của chúng cũng không kém hơn (*trung thực với những gì do tâm thức tạo ra cho nó bởi chính nó*). Điều đó cũng tương tự một người nào đó rút một cọng sậy ra khỏi lớp vỏ bọc ngoài của nó. Ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Đây là lớp vỏ bọc ngoài, đây là cọng sậy. Lớp vỏ là một thứ, cọng sậy là một thứ khác, thế nhưng [thật ra thì] cọng sậy được rút ra từ lớp vỏ của nó. Hoặc một người nào đó rút một thanh kiếm ra khỏi bao kiếm, và ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Đây là thanh kiếm, đây là bao kiếm. Thanh kiếm là một thứ, bao kiếm là một thứ khác, thế nhưng [thật ra thì] thanh kiếm được rút ra từ bao kiếm của nó'. Hoặc một người nào đó kéo một con rắn ra khỏi lớp da lột của nó, và ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Đây là con rắn, đây là lớp da lột. Con rắn là một thứ, da lột là một thứ khác, thế nhưng [thật ra thì] con rắn được kéo ra khỏi lớp da lột của chính nó'. Cũng tương tự như vậy - với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng ngời, không một vết ô nhiễm, không một khuyết điểm, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh

- người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào một thân xác được tạo tác bởi tâm thức. Từ cái thân xác đó (*tạo ra bởi tâm thức*) người tỳ-kheo lại [tiếp tục] tạo ra một thân xác khác, được khoác lên bởi một hình tướng [khác] tạo ra bởi tâm thức, đầy đủ không thiếu sót một thành phần nào, các khả năng của chúng cũng không kém hơn (*trên đây Đức Phật giảng về hiện tượng tái sinh bằng các hình ảnh cụ thể*).

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

Các quyền năng siêu phàm

"Với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, minh mẫn, không một vết ô nhiễm, không một khuyết điểm, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh, người tỳ-kheo đưa tâm thức đó hướng thẳng vào các cách thức [vận hành] trong lãnh vực quyền năng (*power / sức mạnh*) siêu phàm. Người tỳ-kheo có thể vận dụng (*wield / lèo lái, biểu dương, sử dụng*) các thể dạng (*manifolds / các khía cạnh, các hình thức*) của quyền năng siêu phàm đó. [Chẳng hạn như] từ một hóa thành thật nhiều, từ thật nhiều hóa thành một. Người tỳ-kheo hiện ra. Người tỳ-kheo biến mất. Người tỳ-kheo đi xuyên qua các bức tường, các thành lũy, núi non... không một khó khăn nào, tương tự như đi ngang một nơi trống trải. Người tỳ-kheo chui xuống mặt đất và ngoi lên khỏi mặt đất, tương tự như lặn hụp trong nước. Người tỳ-kheo đi trên mặt nước không bị chìm, tương tự như thong dong trên mặt đất. Người tỳ-kheo ngồi tréo hai chân thế nhưng bay lượn trong không trung, tương tự như một con chim với đôi cánh. Người tỳ-kheo dùng tay với được mặt trời và cả mặt trăng, vuốt ve và nắm thật chặt. Người tỳ-kheo tạo ra các tác động phát sinh từ thân xác mình, liên quan đến tận các cõi Brahmā. Điều đó cũng tương tự như một người thợ đồ gốm khéo tay, hay người thợ phụ, có thể tạo ra bất cứ một thứ bình chậu nào theo ý mình từ đất sét mà mình đã nhào nặn kỹ lưỡng, hoặc một người thợ điêu khắc ngà voi khéo léo, hay một người

thợ phụ, đẽo gọt bất cứ đồ vật gì bằng ngà voi theo ý mình, từ những chiếc ngà voi đã được chọn lựa cẩn thận, hoặc một người thợ kim hoàn rành nghề, hay một người thợ phụ, tạo ra những vật bằng vàng theo ý mình từ những mảnh vàng đã được chuẩn bị cẩn thận. Cũng tương tự như vậy - với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không một khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh - người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào các cách thức [vận hành] thuộc lãnh vực quyền năng siêu phàm... Người tỳ-kheo tạo ra các động tác phát sinh từ thân thể mình liên hệ đến tận các cõi Brahmā.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

Lắng nghe được các âm thanh

"Với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, phát động được sự điềm tĩnh, người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào các thành phần thính giác (*các âm thanh, các âm hưởng*) thiêng liêng. Nhờ vào các thành phần thính giác thiêng liêng (*các âm thanh mầu nhiệm*), đã được tinh khiết hóa, vượt lên trên khả năng của con người [bình dị] - người tỳ-kheo nghe thấy được cả hai thể loại âm thanh: Thiêng liêng và [cả lãnh vực] con người, từ thật xa hay thật gần. Điều đó cũng tương tự như một người đi trên một con đường cái nghe được (*phân biệt được*) tiếng phát ra từ một chiếc trống nhỏ một mặt (*kettle-drum / timbale / trống một mặt*), tiếng trống cơm, tiếng tù và làm bằng vỏ ốc (conch shell), tiếng chũm chọe, tiếng trống to. Người tỳ-kheo có thể nhận biết được: 'Đây là tiếng trống nhỏ một mặt, đây là tiếng trống cơm, đây là tiếng tù và bằng vỏ ốc, đây là tiếng chũm chọe, đây là tiếng trống lớn. Cũng tương tự như vậy - với tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không một khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh - người tỳ-

kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào các thành phần thính giác (*các âm thanh, các âm hưởng*) thiêng liêng. Nhờ vào các thành phần thính giác thiêng liêng, đã được tinh khiết hóa, vượt lên trên khả năng của con người [bình dị] - người tỳ-kheo nghe thấy được cả hai thể loại âm thanh: Thiêng liêng và [cả lãnh vực] con người.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

(*Những gì trên đây cho thấy một người tỳ-kheo sau khi đạt được thành quả nhờ vào phép thiền định và xuyên qua bốn cấp bậc lắng sâu của tâm thức, sẽ đạt được các khả năng siêu phàm, thế nhưng không phải là để dừng lại đấy, mà phải nhìn thấy và đi xa hơn, dù rằng các khả năng ấy "tự chúng cũng đã là các phép lạ". Bởi vì đấy chỉ là các kết quả tự nhiên và thứ yếu, không phải là mục đích của sự giảng dạy. Xin nhắc lại trên đây trước khi giải thích về phép lạ là gì thì Đức Phật cho biết là "tự mình hiểu được và thực hiện được các phép lạ ấy bởi chính mình", độc giả có thể xem lại câu này bằng các chữ* ***in đậm*** *trong cuối phân đoạn mở đầu của bài kinh, trước khi Đức Phật giải thích thế nào là ba thứ phép lạ. Phân đoạn trên đây và các phân đoạn tiếp theo dưới đây Đức Phật sẽ giải thích thật rõ ràng và chi tiết các quyền năng siêu phàm - các "phép lạ" - mang lại từ sự giảng dạy là như thế nào*).

Đọc được Tâm thần của người khác

"Với một tâm thức cô đọng, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ không một vết ô nhiễm, không khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh, người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết bên trong tâm thức của người khác. Người tỳ-kheo nhận biết được [sự hiểu biết bên trong] tri thức của người khác, của các cá thể khác, vận dụng tri thức của mình để hoà nhập (*encompassed / nhập chung, bao trùm*) vào tri thức đó [của kẻ khác]. Người tỳ-kheo nhận biết được tâm thức đam mê [của kẻ khác] đúng là 'một tâm thức đam mê' (*không sai lầm*), một tâm thức không đam mê [của kẻ khác]

đúng là ’một tâm thức không đam mê’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức thù ghét (*aversion / ác cảm, ghét bỏ*) đúng là ‘một tâm thức thù ghét’, một tâm thức không thù ghét đúng là ‘một tâm thức không thù ghét’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức mang ảo giác đúng là ‘một tâm thức mang ảo giác’, một tâm thức không mang ảo giác đúng là ’một tâm thức không mang ảo giác’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức kỷ cương (*restricted / khắt khe*) như là một tâm thức kỷ cương, một tâm thức bất nhất (*scattered / lỏng lẻo, hời hợt, rời rạc*) như là một tâm thức bất nhất. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức cởi mở đúng là ’một tâm thức cởi mở’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức thiếu cởi mở như là ’một tâm thức thiếu cởi mở’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức lỗi thời (*surpassed mind / lạc hậu*) như là một tâm thức lỗi thời, một tâm thức không lỗi thời đúng là ‘một tâm thức không lỗi thời’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức tập trung đúng là ’một tâm thức tập trung’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức thiếu tập trung như là ’một tâm thức thiếu tập trung’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức buông xả (*released mind / thanh thản, bình lặng, không vướng mắc, không xao động*) đúng là ‘một tâm thức buông xả’. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức thiếu buông xả đúng là ’một tâm thức thiếu buông xả’. Cũng tương tự như vậy, một thiếu nữ hay - một thanh niên - thích làm đẹp nhìn vào gương mặt mình, phản chiếu từ một tấm gương thật sạch hay từ một bát nước trong, và nhận thấy gương mặt mình mang nhược điểm (*blemisched / khiếm khuyết, không vừa ý*) nếu [thật sự] có nhược điểm, hoặc không mang nhược điểm nào nếu [thật sự] không có nhược điểm nào (*Đức Phật nêu lên một thí dụ cụ thể về cách đọc nội tâm của kẻ khác*). Cũng tương tự như vậy - với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, phát động được sự điềm tĩnh - người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết của tri thức người

khác. Người tỳ-kheo nhận biết được sự tỉnh giác (*awareness / sự hiểu biết, sự tỉnh thức hay tri thức*) của người khác, của các cá thể khác, và hòa nhập (*hội nhập, bao trùm*) sự tỉnh giác (*tri thức*) đó [của người khác] cùng với sự tỉnh giác (*tri thức*) của chính mình. Người tỳ-kheo nhận biết được một tâm thức đam mê đúng là 'một tâm thức đam mê', một tâm thức không đam mê đúng là 'một tâm thức không đam mê'..., một tâm thức buông xả đúng là một tâm thức buông xả, và một tâm thức không buông xả đúng là 'một tâm thức không buông xả'.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

Nhớ lại được các tiền kiếp

"Với một tâm thức cô đọng, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh, người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết về sự nhớ lại các thể dạng tiền kiếp (*theo nhà sư Thanissaro Bhikkhu cho biết thì nghĩa từ chương của chữ "tiền kiếp" / past lives là previous homes / "các ngôi nhà trước đây" của mình*). Người tỳ-kheo nhớ lại khung cảnh của các kiếp sống quá khứ (manifold past lives), chẳng hạn như một lần sinh, hai lần sinh, ba lần sinh,

bốn, năm, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, một trăm, một ngàn, một trăm ngàn, thật nhiều kappa (*kappa là tiếng Pali, mỗi kappa là một chu kỳ thời gian thật dài tương quan với một chu kỳ chuyển động và tan biến của vũ trụ, gồm chung trong đó dòng tiến hóa và suy thoái của tất cả chúng sinh. Chữ kappa được dịch sang tiếng La-tinh là aeon, kinh sách Hán ngữ gọi là kiếp hay kiếp-ba*) liên quan đến sự co rút của vũ trụ, thật nhiều kappa liên quan đến sự trương nở của vũ trụ, thật nhiều kappa liên quan đến sự co rút và sự trương nở của vũ trụ [và nói lên]: 'Trong các khoảng thời gian đó, tôi từng mang tên như thế này, tôi thuộc vào bộ tộc này, mang hình tướng như thế kia. Thức ăn của tôi gồm những thứ như thế này, các cảm nhận thích thú và đớn đau của tôi từng hiện ra với tôi như thế này hay như thế kia, sự chấm dứt sự sống của tôi là như thế đó. Sau khi tình trạng ấy biến mất tại nơi kia, thì tôi hiện ra tại nơi này'. Đấy là cách mà người tỳ-kheo nhớ lại vô số kiếp sống quá khứ của mình xuyên qua các cảnh huống đã từng xảy ra với thật nhiều chi tiết. Điều đó cũng tương tự như một người phải từ bỏ ngôi làng này để đến một ngôi làng khác, và sau đó từ một ngôi làng khác lại chuyển sang một ngôi làng khác nữa, và sau cùng thì trở về ngôi làng nơi sinh trưởng của mình trước kia. [Trong trường hợp đó] ý nghĩ sau đây có thể hiện lên với người tỳ-kheo: 'Tôi đi từ ngôi làng này của tôi (*nơi sinh trưởng của tôi*) để đến ngôi làng kia. Nơi đó tôi từng đứng trong ngôi làng đó như thế này, tôi từng ngồi trong ngôi làng đó như thế kia, tôi ăn nói theo cách này, tôi giữ yên lặng theo cách kia. Từ ngôi làng đó tôi lại quay về nhà'. Cũng tương tự như vậy - với một tâm thức cô đọng, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh - người tỳ-kheo đưa tâm thức ấy của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết về sự nhớ lại các thể dạng tiền kiếp... qua các cảnh huống đã từng xảy ra cùng với thật nhiều chi tiết.

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

Sự biến mất và hiển hiện của các chúng sinh

"Với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không một khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh, người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết về sự biến mất và hiển hiện của các chúng sinh. Người tỳ-kheo - với đôi mắt thiêng liêng, đã được tinh khiết hóa, vượt lên trên [khả năng thị giác] của con người [bình dị] - sẽ trông thấy được chúng sinh qua đời và hiển hiện trở lại, và nhận thấy họ thấp kém hay cao cả, xinh đẹp hay xấu xí, giàu sang hay nghèo đói, tất cả đều tùy thuộc vào kamma / nghiệp của họ: 'Các chúng sinh ấy - nếu có một cung cách hành xử thiếu đạo đức trong các lãnh vực thân xác, ngôn từ và tâm thức, [chẳng hạn như] phỉ báng những người cao quý, mang các quan điểm sai lầm và hành động dưới sự chi phối của các quan điểm sai lầm - thì sau khi chết, thân xác bỏ lại, thì sẽ hiển hiện trở lại trong một hoàn cảnh thiếu thốn, với phần số tồi tệ, trong một cảnh giới thấp kém, nơi địa ngục. Thế nhưng các chúng sinh ấy nếu có một cung cách hành xử đạo đức trong các lãnh vực thân xác, ngôn từ và tâm thức, không hề phỉ báng những người cao quý, mang các quan điểm đúng đắn, hành xử phù hợp với các quan điểm đúng đắn, thì sau khi chết, thân xác bỏ lại, sẽ hiển hiện trở lại trong một hoàn cảnh thuận lợi, nơi các cõi thiên nhân'. Cũng vậy người tỳ-kheo - với đôi mắt thiêng liêng, đã được tinh khiết hóa, vượt lên trên [khả năng thị giác] của con người [bình dị] - sẽ trông thấy được sự qua đời và hiển hiện trở lại của các chúng sinh, và nhận biết được tại sao họ lại rơi vào hoàn cảnh thấp kém hay cao cả, xinh đẹp hay xấu xí, giàu sang hay nghèo đói, tất cả đều tùy thuộc vào kamma / nghiệp của họ. Điều đó cũng tương tự như một người đứng trên chỗ cao nhất của một ngôi nhà to lớn trong một khu phố nơi trung tâm [thành phố], có đôi mắt tinh tường, trông thấy được những người bước vào ngôi nhà, rời khỏi ngôi nhà, đi dạo trong các con đường

trong khu phố, hoặc ngồi trong khu phố. Ý nghĩ sau đây sẽ có thể hiện lên với người ấy: 'Các người ấy bước vào ngôi nhà, rời khỏi ngôi nhà, đi dạo trong các con đường trong khu phố, hay ngồi xuống trong khu phố. Cũng vậy - với một tâm thức tập trung, đã được tinh khiết hóa, rạng rỡ, không một vết ô nhiễm, không một khiếm khuyết, linh hoạt, uyển chuyển, vững chắc, phát động được sự điềm tĩnh - người tỳ-kheo đưa tâm thức đó của mình hướng thẳng vào sự hiểu biết về sự qua đời và hiển hiện của các chúng sinh. Người tỳ-kheo - với đôi mắt thiêng liêng, đã được tinh khiết hóa, vượt lên trên [khả năng thị giác] của con người [bình dị] - sẽ trông thấy được chúng sinh qua đời và hiển hiện trở lại, và nhận biết được tại sao họ lại rơi và hoàn cảnh thấp kém hay cao cả, xinh đẹp hay xấu xí, giàu sang hay nghèo đói, tất cả đều tùy thuộc vào kamma / nghiệp của họ...

"Điều đó tự nó cũng đã là một phép lạ mang lại từ sự giảng dạy.

(Còn tiếp)

Cư sĩ học Phật:
KINH *NHẤT DẠ HIỀN GIẢ*

CAO HUY HÓA

"Quá khứ không truy tìm / Tương lai không ước vọng / Quá khứ đã đoạn tận / Tương lai lại chưa đến / Chỉ có pháp hiện tại / Tuệ quán chính ở đây".

Chắc các bạn quen thuộc với những câu trên?

Đây là kệ của Đức Phật, xem ra dễ hiểu, thật là hiện sinh, và như là triết lý của cuộc sống bình thường: Quá khứ ư, nhắc làm gì; còn tương lai? Đã tới đâu! Vậy thì hãy sống với hiện tại, vui ở đây và bây giờ; người thân yêu ta đó, cây cỏ hoa lá dòng sông thành phố ta đó!

Câu kệ đã gợi cho ta một chút hương hoa của cuộc đời "bây giờ và ở đây".

Trở về kinh Phật, mấy câu kệ trên là lời của Đức Phật trong một bài kinh, *Bhaddekaratta Sutta* (theo Pali), gọi là *Kinh Nhất Dạ Hiền Giả*, theo tiếng Việt, thuộc tập kinh Trung Bộ. Đây là bài pháp của Đức Phật thuyết cho chúng Tỳ-kheo, như là lời dẫn nhập của kinh:

Như vầy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Sāvatthi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm), tại tịnh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Ở đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo" "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ thuyết giảng cho các ông: 'Nhất Dạ Hiền Giả' (Bhaddekaratta), tổng thuyết và biệt thuyết. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ thuyết giảng.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Sau đó, Đức Phật đã nói liền bài kệ:

Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến.
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây,
Không động, không rung chuyển.
Biết vậy, nên tu tập,
Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai?
Không ai điều đình được,
Với đại quân thần chết.
Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất Dạ Hiền,
Bậc an tịnh, trầm lặng.

(Hòa thượng Thích Minh Châu *dịch*)

Vào phần chính của kinh, Đức Phật lần lượt giải thích:

- Thế nào là truy tìm quá khứ?
- Thế nào là không truy tìm quá khứ?
- Thế nào là ước vọng tương lai?
- Thế nào là không ước vọng tương lai?
- Thế nào là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?
- Thế nào là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại?

Bài pháp của Đức Phật đọng lại ở chữ KHÔNG: Không truy tìm quá khứ, Không ước vọng tương lai, Không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại. Làm sao để được KHÔNG như thế? Đó là cả cuộc đời học và hành của một vị tỳ-kheo, mà người Phật tử bình thường khó lòng mà đạt được phần nào. Tuy nhiên, thấm được chút gì thì cũng hân hoan trong lòng. Xin được phép trích phần cuối của kinh - trong đó có đề cập tự ngã (ngã), vô ngã, ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức:

"Thế nào là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại? Ở đây, này các tỳ-kheo, có vị đa văn Thánh đệ tử đi đến các bậc thánh, thuần thục pháp của các bậc thánh, tu tập pháp của các bậc thánh, đi đến các bậc chân nhân, thuần thục pháp của các bậc chân nhân, tu tập pháp của các bậc chân nhân. Vị này không quán sắc là tự ngã, không quán tự ngã là có sắc, không quán sắc là trong tự ngã, không quán tự ngã trong sắc; không quán thọ... không quán tưởng... không quán hành... không quán thức là tự ngã, không quán tự ngã là có thức, không quán thức trong tự ngã, không quán tự ngã trong thức. Như vậy, này các tỳ-kheo, là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại".

Một vị hành giả nữ phương Tây, Tiến sĩ Margaret Meloni tu theo Đạo Phật Theravada, đã học và hành theo kinh này, cảm nhận theo trải nghiệm của mình trong một bài có đầu đề: "*What you have is Now*" (Những gì bạn có là Bây giờ) đăng trên mạng *Buddhist Door Global*, 26/10/2023.

Không có gì trong quá khứ cho bạn. Cũng không cần đặt kỳ vọng vào tương lai.

Việc dự đoán quá mức về tương lai và gắn bó với những kết luận lôgic đặc biệt sẽ khiến bạn đau khổ. Nếu bạn muốn hướng tới một tương lai không đau khổ, hãy nhìn vào ngày hôm nay. Và điều này cũng phải được giải quyết đúng cách. Bài kinh cũng biện luận về ý nghĩa của "không bị cuốn vào". Để có được ngày hứa hẹn tốt, đó không chỉ có nghĩa là không theo đuổi quá khứ hay tương lai, mà còn tư duy đúng đắn trong hiện tại. Đức Phật mô tả một người như thế:

Làm sao người ta có thể không bị cuốn vào những phẩm chất hiện tại? Đây là trường hợp một đệ tử của các bậc Thánh đã đến các bậc Thánh, đắm mình trong lời dạy của các bậc Thánh, tinh thông giáo lý của các bậc Thánh, không thấy sắc như là ngã, hay ngã như là sở hữu sắc, hoặc sắc là ở trong ngã, hoặc ngã là ở trong sắc.

Đó không chỉ là ở thời điểm hiện tại với cảm xúc của bạn. Tôi đang phác họa trên ý tưởng này để có một nét chấm phá. Trong những lúc khó khăn và mất mát, đừng nhìn lui hay nhìn tới.

Tự nhiên như có gì lôi kéo mình rời xa thời điểm đau khổ này. Tuy vậy, bạn cần có mặt ở thời điểm hiện tại một cách đúng đắn. Hãy đến với Phật pháp và làm việc với nhận thức rằng, những cảm xúc này không phải là bạn. Bạn sẽ phải đương đầu với quá khứ và đối mặt tương lai của mình. Nhưng đừng lãng phí những gì bạn có - và những gì bạn có là bây giờ đây. Ngay bây giờ, ngay trước mặt bạn, đây là sự thực hành của bạn. Và, theo tinh thần phủ lên tất cả của Pháp Phật về Chết, "Ai biết được, có thể ngày mai cái chết sẽ đến".

Tháng 12/2023

Tháp Tường Long, quận Đồ Sơn phỏng dựng 2018

THÁP TƯỜNG LONG

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG *(st)*

Vào thời Lý - đạo Phật được coi là quốc giáo, chùa tháp được xây dựng khắp nơi. Số lượng chùa tháp do Nhà nước xây dựng khá lớn và quy mô khác nhau. Tiêu biểu là tháp Tường Long ở Đồ Sơn, Hải Phòng, sánh với tháp Báo Thiên ở Hà Nội, tháp Phổ Minh ở Nam Định. Điều đặc biệt là tháp Tường Long được dựng trên đỉnh núi cao, trông ra biển Đông, một biểu tượng khẳng định vị trí của Phật giáo và của quốc gia Đại Việt. Nghệ thuật đúc chuông, điêu khắc, kiến trúc tại các công trình Phật giáo cũng rất đặc sắc, đạt tới đỉnh cao của văn hóa thời Lý - Trần.

Tháp Tường Long (Đồ Sơn) được dựng năm 1058, đời vua Lý Thánh Tông. Sách Việt sử lược đời Trần chép: "*Năm Mậu Tuất,*

niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ 5 (1058), mùa thu tháng 9, vua ngự giá ra cửa biển Ba Lộ, nhân đó ngự ra chỗ xây tháp ở Đồ Sơn. Năm sau (Kỷ Hợi, 1059), vua thấy rồng vàng hiện ra ở điện Trường Xuân. Nhân đó vua ban cho tháp ở Đồ Sơn tên hiệu là tháp Tường Long, ý muốn ghi lại một điềm lành"[1]. Tháp được dựng trên bãi đất rộng khoảng 2.000m^2, thuộc địa phận xã Ngọc Tuyền (nay thuộc địa bàn phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn).

Năm 1288, tháp Tường Long bị sét đánh đổ ngọn, năm 1322, lại bị sét đánh 2 tầng trên.

Năm 1426, tháp bị quân Minh phá lấy tự khí bằng đồng đúc vũ khí.

Năm 1791, nhà Lê-Trịnh cho phá lấy gạch tu bổ thành Thăng Long và năm 1805, vua Gia Long tiếp tục cho phá lấy gạch xây thành Hải Dương. Viện Khảo cổ, Bảo tàng Hải Phòng đã nhiều lần khai quật, thu được một số hiện vật. Trong đó, đáng chú ý là bệ tượng Phật và các linh vật có hình tượng con chim làm bằng đất nung. Chiếc bệ tượng ở Tường Long hiện đã vỡ mất một phần.

Bệ đá hoa sen thời Lý trong tháp Tường Long

Quan sát phần còn lại thì thấy bệ được làm bằng đá xanh liền khối, có hình bát giác (8 cạnh), gồm 2 lớp trang trí trên và dưới, khắc nổi hoa văn hình nấm; một số con giống (tượng chim thần, các con vật linh, hoa cúc, lá đề) dùng cho trang trí kiến trúc bằng đất nung, cùng nhiều viên gạch có in nổi dòng chữ Hán "*Lý gia đệ tam đế Long Thuỵ*

1. Trần Quốc Vượng (dịch và chú giải), *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa, 2005, tr. 91.

Chùa Vàng nằm trong khuôn viên tháp Tường Long

Thái Bình tứ niên tạo" - gạch được làm vào đời vua thứ ba triều Lý (Lý Thánh Tông), năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn cuối thế kỷ XIX, chép trong mục cổ tích: "*Tháp cũ Đồ Sơn ở xã Đồ Sơn, huyện Nghi Dương cao trăm thước, dựng đời Long Thụy Thái Bình triều Lý; năm Gia Long thứ 3, phá lấy gạch đá xây thành trấn Hải Dương*"[2].

Qua 2 lần khai quật, các nhà khảo cổ tìm thấy gạch hình chữ nhật, có hai hàng chữ Hán sắc nét "*Lý gia đệ tam đế, Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo*".

Nhân Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (năm 2010), phế tích của Tháp được Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch công nhận Di tích khảo cổ cấp Quốc gia. Di tích nền tháp cũ được xây dựng thành khu bảo tàng ngoài trời, có mái che. Với mong muốn khôi phục lại tháp Tường Long vàng son thuở xưa, thành phố triển khai dự án còn Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng đã vận động Tăng Ni, Phật tử đóng góp công của để phỏng dựng tháp Tường Long và chùa Tháp trên đỉnh núi Ngọc vào năm 2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- GHPGVN TP. Hải Phòng, Hội Khoa học lịch sử TP.Hải Phòng, *Lịch sử Phật giáo thành phố Hải Phòng*, Nxb. Tôn giáo, 2022.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, 2009, tr. 409.

NHỮNG NHÀ HIỆN ĐẠI HÓA
Phật giáo Đông và Tây

JO ADETUNJI - The Conversation UK
THÍCH NỮ LỆ NGHIÊM *dịch*

Đầu tiên, tôi phải vượt qua giả định ban đầu rằng Phật giáo hiện đại là một hiện tượng thuần túy của phương Tây. Trên thực tế, nó đã xuất phát ở phương Đông, khi các nước châu Á đang vật lộn với chủ nghĩa thực dân và ảnh hưởng của các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo.

Vào thế kỷ 19, các nhà sư có tầm nhìn xa trông rộng đã tìm cách đưa triết lý và thiền định Phật giáo ra bên ngoài các bức tường của tu viện, đưa tôn giáo đến gần hơn với người dân, giống như những nhà cải cách Tin lành đã làm với Cơ Đốc giáo ở châu Âu.

Đồng thời, các học giả phương Tây và những người tìm kiếm tâm linh đã nhìn thấy trong các văn bản cổ xưa một tôn giáo phi thần học - niềm tin rằng dù có tồn tại hay không, các vị thần cũng không ảnh hưởng gì đến cách chúng ta nên sống cuộc của mình. Vì nó tập trung vào một con người phàm trần chứ không phải Chúa, do đó nó tương thích với tính hợp lý hiện đại.

Một mặt, tất cả những nhà phục hưng này chắc chắn đã biến đổi Phật giáo, khiến nhiều Phật tử không thể nhận ra nó. Họ đã phát minh ra một vị Phật mới, hiện đại, không còn gắn liền với một vũ trụ tái sinh, nhiều thiên đường và địa ngục, ma quỷ và thần thánh. Việc kể lại tín ngưỡng Phật giáo của họ đã cắt bỏ những yếu tố siêu nhiên đó, hoặc biến chúng thành những biểu tượng tâm lý hơn là sức mạnh thực sự.

Tuy nhiên, người ta có thể lập luận rằng Phật giáo đã được biến đổi nhiều lần khi truyền bá từ Ấn Độ đến phần còn lại của châu Á qua nhiều thế kỷ. Những nỗ lực của những người theo chủ nghĩa hiện đại hóa này là nỗ lực mới nhất trong một chuỗi dài các nỗ lực tái cấu trúc truyền thống.

Những gì tôi tìm thấy, thay vì một câu trả lời hoặc là một dàn những nhân vật quyến rũ tạo nên Phật giáo hiện đại. Nhà sư người Miến Điện thế kỷ 19, Ledi Sayadaw đã đi khắp đất nước để giảng dạy thiền định và thành lập các nhóm nghiên cứu. Các hình thức thiền Vipassana mà ông khởi xướng là bản thiết kế chi tiết cho các kỹ thuật vẫn được tìm thấy trong các khóa học và sách hướng dẫn trên khắp thế giới ngày nay.

Cựu chiến binh nội chiến người Mỹ Henry Steel Olcott và quý tộc Nga émigré Madame Helene Petrovna Blavatsky, cùng nhau du hành đến Ceylon (Sri Lanka ngày nay) và tham gia cuộc đấu tranh ở đó chống lại các nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo.

Sách *Giáo lý Phật giáo* của Olcott là tiền thân của những người ủng hộ Phật giáo hoàn toàn thế tục ngày nay, trong khi những cuốn sách thần bí của Blavatsky kể về một hội kín cổ xưa có trụ sở tại Tây Tạng. Tác phẩm của cô gợi nhớ đến một số ý tưởng thời đại mới ngày nay, cũng như truyện tranh viễn tưởng nổi tiếng như loạt phim *Dr Strange* của Marvel, với nhân vật Ancient One, một phù thủy đến từ vùng đất bí mật trên dãy Himalaya. Olcott, Blavatsky và các tu sĩ Tích Lan chắc hẳn đã có những cuộc trò chuyện kỳ lạ và hấp dẫn.

Cuộc diễu hành của các nhân vật có sức lôi cuốn vẫn tiếp tục

cho đến ngày nay, với vị hòa thượng người Việt Nam vừa mới qua đời Thích Nhất Hạnh, người cùng với Jon Kabat-Zinn đã giúp biến chánh niệm trở thành một từ ngữ quen thuộc trong gia đình.

Thay vì kiểm tra tính xác thực của Phật giáo hiện đại, câu chuyện thú vị hơn là làm thế nào mà nhiều người khác nhau lại thành lập các trường phái về đức tin, triết học và tâm lý học Phật giáo dựa trên những cuộc đấu tranh cá nhân của họ, hoặc những cuộc đấu tranh xã hội của họ với bạo lực, bất công và tinh thần lan rộng. các vấn đề sức khoẻ. Và làm thế nào một số người trong số họ sau đó trở thành những nhân vật, người nổi tiếng và biểu tượng lớn hơn ngoài đời thực.

Bài báo gần đây của tôi về bộ phim *Spike Jonze* năm 2013 Her lập luận rằng nhân vật chính AI quái gở Samantha, do Scarlett Johansson lồng tiếng, là một nhân vật giống Đức Phật, hướng đến một tương lai nơi AI vượt qua giới hạn của suy nghĩ và trải nghiệm thông thường.

Thật thú vị khi Jonze lấy khái niệm giác ngộ của Phật giáo làm hình mẫu cho tương lai hư cấu này, nơi máy móc của chúng ta vượt qua khả năng nhận thức của chúng ta. Nó cho thấy sự liên quan liên tục của những hiểu biết sâu sắc của Đức Phật đối với những vấn đề và thách thức mà chúng ta phải đối mặt hôm nay và sẽ gặp phải trong tương lai.

Hành trình tìm hiểu lý do tại sao Phật giáo lại có ý nghĩa rất quan trọng đối với thế giới hiện đại cũng dẫn đến bộ phim tài liệu dài 14 phút có tên *Tại sao lại là Phật giáo bây giờ?* Nó theo dõi sự hiện đại hóa của Phật giáo và đi đến kết luận sau: Tôn giáo hiện đại mới của chánh niệm Phật giáo, giống như tất cả các tôn giáo, nói lên những vấn đề và lo lắng xã hội nghiêm trọng nhất của chúng ta. Nó có thể là một phần của những vấn đề này hoặc một phần của giải pháp cho chúng. Đạo Phật không đưa ra bất kỳ câu trả lời cuối cùng nào mà chỉ mời gọi thiền định, khám phá kinh nghiệm, quán sát tư tưởng của tâm và học hỏi từ dòng chảy bất tận của mọi sinh vật và vô sinh.

PHÉP QUÁN NIỆM CỦA SIGMUND FREUD

PHAN CÁT TƯỜNG

Sigmund Freud (1856-1939) là một bác sĩ thần kinh và là nhà tâm lý học người Áo. Từng là nghiên cứu sinh của Viện Sinh lý nổi tiếng Ernst Brucke và là giảng viên danh dự của Đại học Wien, ông xứng đáng trao Giải Goethe vào năm 1930, một giải thưởng văn hóa danh giá của Đức.

Freud là người đặt nền móng cho khoa Phân tâm học. Ông có nhiều tác phẩm luận giải cho cơ cấu hình thành phẩm chất con người, trong đó "*The Ego and the Id*" (Ngã và Vô thức, 1923) là một trong những những tác phẩm có ảnh hưởng lớn đến Tâm lý học hiện đại.

Freud với khái niệm Libido

Sigmund Freud trình bày Phân tâm học bằng ba thuật ngữ: Id (Vô thức), Ego (Ngã) và Super Ego (Siêu ngã) được diễn tả bằng hình ảnh tảng băng trôi trong tác phẩm "*The Ego and the Id*".

Trong tác phẩm này, Id là phần chìm của tảng băng, dụ cho Vô thức, sự chất chứa, sự tiềm ẩn những ý niệm sâu kín bên trong lòng người. "*Chúng ta sẽ nhìn một cá nhân như là một Id tâm lý, không biết rõ và Vô thức, có Ego nằm trên bề mặt của nó*"[1].

---

1. Chương 2, *The Ego and the Id.*

Theo ông, phần chìm của tảng băng này rất lớn, như là phần đáy của một tam giác. Id chứa đựng những sự thực khủng khiếp mà ông gọi là Libido (đam mê nhục dục, tự yêu mình,…). "*Việc chuyển hóa libido-đối tượng vào trong libido-tự yêu mình. Thế nên xãy ra hàm chứa rõ ràng một sự từ bỏ những mục tiêu tình dục, một sự hủy tình dục. Do đó là một thứ thuộc về sự thăng hoa*"[2].

Ở đây, ta có thể hiểu Trư Bát Giới trong *Tây Du Ký* của Ngô Thừa Ân là một dạng của Libido, sâu kín, tiềm tàng nhưng mãnh liệt. Trư Bát Giới-Dục tính có mặt trong mỗi con người, từ đó cõi người ta đồng nghĩa với Dục giới.

Cũng có thể hiểu Libido là tính cách của nhân vật Narcissus trong thần thoại Hy Lạp: Kẻ tự yêu mình, nhìn ngắm mình không chán trên mặt nước hồ thu đến nỗi gục chết trong tâm trạng mê muội và hóa thành loài hoa Thủy Tiên.

Sâu thẳm hơn, Libido còn là mặc cảm Oedipus, kẻ sống trong tội lỗi vì đã giết cha, lấy mẹ để vinh danh ngôi vị hoàng đế.

Đó là lề trái của Libido. Lề phải của nó là lòng đam mê cao thượng. Khoa học kỹ thuật, nghệ thuật, tu hành cầu mong giải thoát,… là những danh từ khoác vẻ đẹp của một chiếc áo choàng lụa tơ trời, nhưng bên trong, bản chất của nó vẫn là dục, là Libido, là sự ham muốn trần trụi của một con người đi tìm cái bên ngoài bản thân.

Sigmund Freud đã gán cho Id một bộ mặt thật ghê tởm, nó nằm sau bức màn Ego mà ông gọi là Tự ngã, chi phối Ego và muốn làm chủ vận mệnh con người.

Phải chăng Freud đã quá chủ quan và khiếm diện khi chiếu một thứ ánh sáng đen vào tảng băng chìm Id. Nhưng cũng chính điều này làm cho Phân tâm học Freud khác biệt với triết học Duy thức của Phật giáo, dù cả hai đều cố gắng nhấn mạnh đến "phần chìm" của tảng băng tâm lý.

---

2. Chương 3, *The Ego and the Id.*

Freud và triết học duy thức

Bồ tát Thế Thân (Vasubandhu) dựa trên các kinh điển truyền thừa Phật giáo để trước tác bộ *Duy Thức Tam Thập Tụng* gồm 30 bài kệ (mỗi bài 4 câu) để luận giải về cảnh giới của Bát thức tâm vương (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A lại da thức). Kệ mở đầu bài tụng đã chỉ rõ triết lý "vạn pháp duy thức":

Do giả thuyết ngã pháp
Hữu chủng chủng tướng chuyển
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến vi tam[3].

Dịch:

Ngã và pháp không thật
Các chủng tướng chuyển hiện
Đều là do thức biến
Thức năng biến có ba.

Ngay từ đầu, Duy thức đã xác nhận Ngã và Pháp đều hư huyễn, những gì ta cảm nhận được đều là do thức biến hiện. Duy thức học

3. *Duy thức Tam Thập Tụng.*

đặc biệt chú ý đến thức thứ tám (A lại da thức), đóng vai trò như một kho chứa tạp niệm và có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành trú xứ của con người:

Sơ A lại da thức
Dị thục, nhất thiết chủng.
Bất khả tri chấp thọ
Xứ liễu. Thường dữ xúc
Tác ý, thọ, tưởng, tư
Tương ưng duy xả thọ[4].

Dịch:

Thứ nhất A lại da
Khác biệt, mọi chủng tử.
Không thể biết thọ thân
Xứ nào. Thường cùng xúc
Tác ý, thọ, tưởng, tư
Chỉ tương ưng xả thọ.

Ta thấy có sự trùng hợp thú vị giữa khái niệm Id của Freud và A lại da thức theo diễn giải của Ngài Thế Thân Bồ tát. Cả hai đều nhấn mạnh đến vai trò là "kho chứa" tạp niệm của dạng thức này. Chính vì thế mà Id của Freud có thể hiểu là "Niệm" trong ngôn ngữ Thiền. Nhưng điều khác biệt là Id quá chú trọng đến đặc tính Libido, trong khi Thế Thân lại cho rằng đây là kho chứa "*nhất thiết chủng*", bao gồm các chủng tử thiện, ác lẫn vô ký.

Freud và Thập Mục Ngưu Đồ

Tuy là nhà Tâm lý học, nhưng Freud không chỉ dừng lại ở chỗ phân tích tâm lý mà ông còn có những kiến giải cá nhân, mang tính khai thị một giải pháp giúp con người có thể làm chủ được tâm thức mình.

Freud đã viết: "*Sự quan trọng chức năng của Ego được thể hiện trong sự kiện vốn bình thường kiểm soát những tiếp cận với tính*

4. *Duy thức Tam Thập Tụng.*

chất di động được trao cho nó. Thế nên, trong quan hệ của nó với Id là giống như một người trên lưng ngựa, người ấy phải nắm lấy kiểm soát sức mạnh vượt trội của con ngựa; nhưng với sự khác biệt này, rằng người cỡi cố gắng làm thế với sức mạnh của mình, trong khi Ego dùng những sức mạnh vay mượn. Sự tương tự có thể được kéo xa thêm một chút nữa. Thường thường một người cỡi ngựa, nếu ông không rời bỏ con ngựa của mình, thì buộc có bổn phận phải hướng dẫn nó, đến nơi nó muốn đi; trong cùng một cách như thế, Ego là trong thói quen của biến đổi ý chí của của Id vào trong hành động như thể nó là của riêng Ego[5].

Hình ảnh một người (Ego) trên lưng ngựa (Id) cố gắng làm chủ dây cương làm ta liên tưởng đến hành giả thực hiện phép quán niệm trong *Thập Mục Ngưu Đồ* (十牧牛圖) của Thiền sư Khuếch Am Sư Viễn (廓庵師遠, ~1150) đời Tống:

1. Tầm ngưu (Tìm trâu): Ngã cố gắng rút ngắn khoảng cách đến Niệm
2. Kiến tích (Thấy dấu): Ngã đã có ý thức về Niệm
3. Kiến ngưu (Thấy trâu): Ngã nhận diện được Niệm
4. Đắc ngưu (Được trâu): Ngã hợp nhất với Niệm
5. Mục ngưu (Chăn trâu): Ngã làm chủ được Niệm
6. Kỵ ngưu quy gia (Cưỡi trâu về nhà): Ngã quy phục được niệm

5. Chương 3, *The Ego and the Id.*

7. Vong ngưu tồn nhân (Quên trâu còn người): Niệm huyễn biến mất, chỉ còn lại người

8. Nhân ngưu câu vong (Người trâu đều quên): Ngã huyễn, Niệm huyễn đều biến mất

9. Phản bổn hoàn nguyên (Trở về nguồn cội): Trực nhận chơn tâm bất sanh, bất diệt

10. Nhập triền thùy thủ (Thõng tay vào chợ): Sống cuộc đời an vui tự tại.

Ngay chỗ này, ta thấy Freud đã nói được đến bước thứ 6 (Kỵ ngưu quy gia) trong *Thập Mục Ngưu Đồ*, khi cho rằng: "*Người cỡi cố gắng làm thế với sức mạnh của mình, trong khi Ego dùng những sức mạnh vay mượn*". Cưỡi trâu về nhà là một sinh hoạt tự nhiên của trẻ mục đồng. Người cưỡi chỉ việc ngồi trên lưng trâu và vay mượn chính sức mạnh của trâu để đến nhà mà không cần một chút dụng công nào. Đó cũng chính là Thiền, chỗ "phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc" của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Như thế, ở một góc nhìn khác, ta thấy Sigmund Freud đã sử dụng phép Quán Niệm của Thiền Tông để trình bày cách mà Ego (Ngã) làm chủ được Id (Niệm). Tuy nhiên ông chỉ nói được giai đoạn đầu trong quá trình mà một hành giả phải trải qua để minh tâm kiến tánh.

Nhưng như thế cũng có thể nói là Freud quá xuất sắc để được tôn vinh là ông tổ của khoa Phân tâm học. Các vị Thiền sư vì đã minh tâm kiến tánh nên nói được đến chỗ tột cùng của giai đoạn hợp nhất giữa Ngã và Niệm. Nhưng triết học Freud thì phải dừng lại ở chỗ "*Kỵ ngưu quy gia*", vì nếu nói thêm một bước nữa, đến chỗ "*Nhân ngưu cưu vong*" thì cả khái niệm Ego và Id của Freud đều sụp đổ hoàn toàn.

Có thể nói "*Kỵ ngưu quy gia*" là giới hạn của Freud, nhưng chỉ là bước đệm của Thiền. Hành giả tùy theo căn cơ của mình, có thể tĩnh tọa bên bờ vực sâu với Freud hoặc nhún mình làm một cú nhảy sanh tử với Khuếch Am Sư Viễn để chạm chân đến bờ bên kia, nơi mà con người có thể thõng tay vào chợ đời mặc cho những thi phi danh lợi.

KHỞI ĐẦU VÀ KẾT THÚC 1 NGÀY *BẰNG THIỆN PHÁP*

TUỆ ÂN

Một ngày mới của tôi bắt đầu lúc 04h00' sáng. Khi chuông báo thức reo, vẫn còn đang trong tư thế nằm, việc đầu tiên khởi lên trong tâm thức tôi là niệm hồng danh 9 Ân đức Phật, 6 Ân đức Pháp, 9 Ân đức Tăng và tụng bài Kệ *An Lành*.

Sau khi vệ sinh cá nhân xong, tôi chuẩn bị cho việc hành lễ buổi sáng gồm thay nước, xông trầm cúng dường Tam Bảo.

Nghi lễ bắt đầu bằng việc đảnh lễ Tam Bảo, sám hối Okāsa, lễ bái Tam Bảo, xin Tam Quy, ngũ giới/bát giới và tụng kinh gồm những bài như *Anekajati*, *Dhāraṇa*, các bài kinh hộ trì *Paritta*... sau đó rải tâm từ đến các hàng chúng sinh, hồi hướng phát nguyện, chia phước và chúc phúc. Thường thì phần tụng đọc sẽ kéo dài chừng 60', sau đó sẽ đến phần hành thiền. Sau khi làm thủ tục cúng dường phần danh sắc của mình tới đức Phật, tôi dành thời gian chừng 10' vẫy tay để giúp lưu thông khí huyết theo cách kết hợp giữa y đạo, khí công và pháp môn niệm Phật. Sau khi kết thúc phần vẫy tay, thì tôi bắt đầu thiền hành.

Với nhiều người, khái niệm thiền hành là 1 điều lạ lẫm và ít được áp dụng. Tôi đã đưa ra cách giải thích rất dung dị rằng thiền hành chính là sạc pin cho điện thoại, thiền tọa chính là khi ta sử dụng điện thoại. Nếu không có pin, thì ta không thể sử dụng được điện thoại. Nếu ta không thiền hành, thì việc thiền tọa sẽ gặp nhiều chướng ngại và không đạt được kết quả như ý muốn. Tôi thường đi thiền hành trong tư thế tay trái bắt vào cổ tay phải, mắt nhìn xuống phá trước khoảng cách chừng 2m. Với nét mặt thư thái, tôi từ tốn cất bước theo nhịp đi chậm rãi với công thức như sau: 1 bên chân trụ vững, trong đầu thầm niệm "bước", thì chân bên kia nhấc lên nhưng mũi ngón chân vẫn chạm đất, niệm "dở" thì chân bước sẽ dở thẳng ra phía trước như chiến sĩ đi duyệt binh, niệm "đạp" thì hạ gót chân xuống chạm đất ngang với mũi ngón chân của chân trụ, niệm "nhấn" khi chạm phần mu bàn chân còn lại xuống đất. Sau đó, tiếp tục chân đó làm trụ, chân kia lại thực hành theo công thức "bước, dở, đạp, nhấn" như vậy.

Sau một thời gian thực hành thiền hành như vậy, tôi đã có thể cảm nhận được cảm giác an lạc, nhẹ nhàng bao trùm toàn thân trong lúc di chuyển. Khi trú tâm vào bước chân, thì cảm nhận của tôi giống như không phải là có một thân hình nào đang chuyển động, mà chỉ là sự cử động bước đi nhịp nhàng và một sự nhận biết, lặng lẽ theo dõi các bước di chuyển đó.

Trong lúc thiền hành, nếu thấy bị phóng tâm, thì tôi sẽ ghi nhận là mình đang phóng tâm rồi hướng tâm trở lại với đề mục chính là công thức "bước, dở, đạp, nhấn" để đưa tâm về an trú trên bước chân. Khi gặp vật cản như bức tường chắn thì tôi sẽ niệm ’giảm - dừng - xoay" rồi lại tiếp tục thiền hành. Tôi thực tập như thế khi đi vài vòng trong hành lang tầng thiền, việc kinh hành giúp lưu thông khí huyết, hít thở không khí trong lành buổi sớm làm tâm an tịnh và giúp cải thiện cả vấn đề xương khớp cho tôi.

Buổi sáng, tôi thường thiền hành trong khoảng 10’, sau đó là thời thiền tọa. Đầu tiên tôi thực hành thiền định theo phương pháp Anapanasatti để an trú tâm vào đề mục thiền. Khi ngồi thiền, tôi

thường giữ lưng cho thẳng nhưng thư thả, nhẹ nhàng, tư thế cân bằng. Nhiều người hay ngồi ngay trên sàn nhà, theo tư thế kiết già hay bán già và họ cho rằng đó là tư thế tốt nhất. Riêng phần tôi, vì không thể ngồi kiết già nên tôi thường ngồi theo tư thế chân trước chân sau cùng 1 bên. Tư thế đó cũng tạo được ba điểm tựa vững chắc để nâng đỡ thân thể, với mông và hai đầu gối chạm mặt đất. Với hai tay nhẹ nhàng đặt trên đùi, bàn tay để chồng lên nhau, ngón tay cái bên phải ở trên, chồng lên ngón cái bên trái. Đầu giữ thẳng, cân bằng trên vai, mặt hướng về tượng đức Phật, mắt nhắm hoàn toàn, đóng hết các giác quan trừ việc cảm nhận hơi thở xúc chạm ở đầu lỗ mũi. Khi bắt đầu theo dõi hơi thở thì khoảng 3 phút đầu tôi thường chủ động hít thở mạnh để cảm nhận được sự xúc chạm của hơi thở ở đầu lỗ mũi, sau khi cảm nhận được sự xúc chạm rõ rệt thì tôi đưa hơi thở về tự nhiên bình thường, không cố ý ép thở nhanh hoặc chậm, dài hay ngắn. Chú ý để tâm nơi lỗ mũi, theo dõi hơi thở vào... ra... vào... ra... Chú tâm đến luồng hơi khi nó vừa đến chạm lỗ mũi, và khi luồng hơi khi sắp sửa thoát ra khỏi mũi. Với chánh niệm, tôi thường gắng ghi nhận sự chạm xúc, các cảm giác, sự nóng lạnh, tiếng hơi va chạm ở đầu lỗ mũi. Chỉ đơn thuần là một sự ghi nhận hơi thở như 1 đối tượng khách quan. Dần dần tôi thấy hơi thở trở nên nhu nhuyến, nhẹ nhàng hơn, thậm chí có cảm giác là dường như không còn thở nữa. Nghĩa là hơi thở đã được an tĩnh và cảm giác trở nên rất dễ chịu. Lúc đó, cảm giác ta như tan biến, chỉ có một hơi thở đang xảy ra, và một sự nhận biết, ghi nhận, theo dõi hơi thở đó mà thôi.

Việc bám sát vào đề mục trong thời gian dài có thể giúp cho công phu hành thiền tiến triển tốt đẹp. Với phương pháp hành thiền quán niệm hơi thở Anapanasati, ta có thể quán sát, ghi nhận từng hơi thở, diễn trình của luồng hơi, từ lúc sinh khởi cho đến khi tận diệt từ khi nó đi vào cũng như đi ra. Trong lúc hành thiền, có 1 số các đề mục khác nổi lên, nếu đề mục đó rất mạnh và rõ rệt thì tôi hướng tâm nhận biết chúng, rồi quay về với đề mục hành thiền là quán niệm hơi thở tại điểm xúc chạm ở lỗ mũi.

Tôi thường thực hành thiền định trong vòng 30 - 40’ trong 1 tư thế tọa thiền và cố gắng không thay đổi oai nghi ngồi như vậy. Khi tâm đã bám được vào đề mục chính và không còn xuất hiện tạp niệm thì tôi lắng tâm theo dõi, khi thọ khổ khởi lên do ngồi quá lâu trong 1 tư thế, tôi chuyển từ việc quán niệm hơi thở sang chánh niệm quan sát cảm thọ, ghi nhận cảm thọ đó từ khi sinh khởi đến lúc diệt tận. Việc tiến hành thiền vipassana sẽ được tôi thực hiện trong khoảng 30’ còn lại của thời thiền.

Trong lúc hành thiền, để giữ được sự an lạc, tôi thường tập cười mỉm, giống như nụ cười hiền hoà như thường thấy ở đức Phật. Khép nhẹ đôi mắt, tôi ghi nhận cảm giác của toàn thân, từ đỉnh đầu xuống đến bàn chân, ghi nhận tư thế ngồi vững vàng, thoải mái. Rồi tự nhủ thầm: "Bây giờ, tôi sẽ bắt đầu hành thiền, chú tâm vào hành thiền, không quan tâm đến việc gì khác".

Trong cuốn *Pháp môn niệm ân đức Phật*, Ngài Hộ Pháp dạy rằng nếu thấy gặp trở ngại trong việc định tâm, ta có thể quán niệm ân đức Phật như 1 cách dễ dàng đạt sự định tâm. Khi ta chánh niệm niệm thầm ở trong tâm nhiều lần là "Buddho... Buddho... Buddho..." với mong muốn định tâm an trú nơi Ân đức Phật, khi tâm đã tương đối định rồi thì tôi bỏ pháp niệm đó để trở về đề mục chính là quan sát hơi thở vào ra tại lỗ mũi.

Vào buổi sáng, vì cả nhà chưa thức dậy nên không gian rất tĩnh lặng, thích hợp với việc hành thiền. Nhưng chính sự yên tĩnh đó đôi khi làm cho tôi bị phóng tâm, suy nghĩ vẩn vơ hay rơi vào trạng thái hôn trầm thụy miên. Tôi hiểu đó là những trở ngại thông thường mà hành giả đều phải đối diện và nhận biết nên không bi quan, nản chí, hay nóng nảy, buồn giận mà tập kiên nhẫn và tỉnh giác để rèn luyện tâm ý. Việc thực tập đều đặn đề mục quán niệm hơi thở đã dần mang lại những tiến bộ không ngờ cho bản thân tôi.

Sau khi quán niệm hơi thở và quán cảm thọ, tôi chyển sang quán niệm rải tâm từ. Vẫn tư thế ngồi an tịnh, với nụ cười mỉm trên môi, với tâm tỉnh giác và buông xả, tôi thầm nguyện trong tâm: "Xin cho tôi được an lạc". Với niềm vui nhẹ nhàng đó, tôi đưa tâm ghi nhận từng nơi trên thân thể, từ đỉnh đầu đến mặt, hai vai, hai tay, ngực, bụng, bắp đùi, rồi bàn chân. Thông thường, khi làm như thế, tôi thấy có một cảm giác ấm áp, an nhẹ bao trùm toàn thân thể. Với cảm giác an bình như thế, tôi bắt đầu hướng tâm đến những người thân, nguyện cho họ được an lạc. Rồi hướng tâm hoan hỉ cầu an đến các bậc thầy tổ, xuất gia, đến bạn hữu, những người quen và không quen, còn oan trái và không oan trái đang sống tại thành phố này, tại đất nước này, hướng tâm từ đến toàn thể nhân loại, toàn thể chúng sinh đang luân hồi trong tam giới này. Mỗi lần chuyển đối tượng, tôi đều nghĩ đến đối tượng đó với cảm giác nồng ấm, an lạc và nguyện cho họ cũng được an lạc như thế.

Vẫn trong oai nghi ngồi đó, tôi thành kính hướng về tượng Phật và tháp Xá-lợi của đức Phật, tạ ơn Ngài đã dạy bảo cho tôi con đường tu tập giải thoát khổ, sau đó sẽ hồi hướng, chia phần phước thiện tụng kinh, hành thiền tới toàn thể chư Thiên và nhân loại.

Buổi tối, tôi dành nhiều thời gian cho việc tụng kinh hơn là hành thiền. Tôi duy trì việc tụng bài kinh *Đại Niệm Xứ Mahāsatipaṭṭhāna*, kinh *Chuyển Pháp Luân Dhammacakkappavattana* và kinh *Vô Ngã Tướng Anattalakkhaṅa* theo tuần tự từng phần. Sau khi kết thúc thời kinh buổi tối, tôi thường cùng vợ và các con niệm Phật, xin thọ trì Tam Quy Ngũ Giới. Khi cả nhà bắt đầu đã ngủ thì tôi

sẽ ngồi thiền tọa đến lúc nào thấy thật sự buồn ngủ, thì sẽ niệm ân đức Tam Bảo trước khi ngủ. Tôi thường kết thúc 1 ngày cũ vào khoảng 12h đêm và bắt đầu 1 ngày mới vào lúc 04h00 sáng.

Xin chia sẻ với đại chúng lời dạy của Ngài Indacanda Chánh Thân rằng "một tuần làm Phật sự 1 lần thì được 1 chút lợi ích, hàng ngày hành Phật sự sẽ được gấp 7 lần lợi ích, hàng ngày hành Phật sự 2 lần sẽ được 14 lần lợi ích" như 1 lời sách tấn cho mỗi người chúng ta trong việc thực hành tu tập hằng ngày.

Xin chúc quý vị siêng năng, tinh tấn trong việc hành trì và thành tựu được những hạnh nguyện tu tập của mình.

Do oai lực của tất cả những thiện pháp mà tôi đã có được, cầu mong cho tất cả chúng sinh hiểu đúng được lời dạy của Đấng Pháp Vương, là Pháp vốn đưa đến hạnh phúc Niết-Bàn, chứng ngộ được Niết-Bàn vô ưu, vô não và tối thượng thông qua con đường Trung Đạo (Bát Chánh Đạo) trong sạch và an vui.

Nguyện cầu cho Chánh Pháp được trường tồn,
Nguyện cho tất cả chúng sinh đều tôn kính Pháp.
Nguyện cho mọi người luôn được an vui,
Nguyện cho nơi nơi mưa thuận gió hòa.
Sādhu! Sādhu! Sādhu lành thay!

Chữ Hán - LOẠI CHỮ CỔ ĐẠI VẪN TỒN TẠI, NHƯNG...

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Chữ Hán là loại chữ cổ đại duy nhất tồn tại tới ngày nay, chứ không bị biến đổi rồi biến mất như các chữ cổ khác (như chữ Thánh Thư, chữ Cuneiform...). Ngày này người Trung Quốc dùng loại chữ có từ 3.300 năm trước, tính từ ngày ra đời chữ Giáp Cốt (1.300 trước CN).

Nhà ngôn ngữ học Chu Đức Hy nói: "Ưu điểm lớn nhất của chữ Hán là có thể vượt qua sự hạn chế về không gian và thời gian. Cách phát âm [tự âm] chữ Hán thời cổ và thời hiện đại rất khác nhau. Thế nhưng do hình dạng chữ [tự hình] trong 2.000 năm qua tương đối ổn định, không có thay đổi quá lớn, ý nghĩa của chữ [tự nghĩa] biến đổi tương đối nhỏ, vì vậy người bình thường ngày nay vẫn có thể đọc hiểu được một phần sách cổ thời Tiên Tần lưỡng Hán [tức thời đại tính từ năm 221 trước CN trở về trước, là năm nhà Tần thống nhất 6 nước]. Nếu sách cổ được viết bằng chữ phiên âm thì người hiện đại sẽ không thể hiểu được. Một số phương ngữ cũng có ngữ âm rất khác nhau và không thể nói chuyện với nhau, nhưng khi viết ra thành chữ Hán thì có thể hiểu nhau. Lý lẽ cũng vậy".

Người Trung Quốc tự hào là họ vẫn có thể đọc hiểu một phần thư tịch cổ, trẻ em tiểu học đọc hiểu "*Luận ngữ*"... Và họ chê người Anh hiện nay đọc không hiểu sách chữ Anh in cách nay 300 năm về trước. Và do đó người Trung Quốc chê sự hạn chế của chữ phiên âm. Người Việt Nam từng dùng chữ Hán biểu ý, chữ Nôm vừa biểu ý vừa biểu âm, và chữ Quốc ngữ thuần biểu âm, Latin hoá, cho nên người Việt Nam hiểu rõ nhất ưu điểm của chữ biểu âm.

Việc đọc hiểu sách cổ chứng tỏ chữ Hán có thể vượt qua sự hạn chế của không gian và thời gian. Nhưng đó có phải là 1 ưu điểm hay không? Tôi nghi ngờ.

Chữ Hán ra đời vào lúc xã hội còn vô cùng lạc hậu. Ngôn ngữ, chữ viết phản ánh tư duy. Người hiện đại ngày nay vẫn dùng một thứ chữ viết thích hợp với tư duy của người cổ đại - điều đó nghe ra có vẻ không hay? Chữ Hán có tính biểu ý, chưa tiến sang chữ biểu âm. Nếu chỉ dùng chữ Hán thì sao có thể ra đời toán học, đại số học...?

Lịch sử dân tộc Việt Nam cho thấy tổ tiên ta đã sử dụng 3 thứ chữ viết: chữ Hán - chữ Nôm - chữ Quốc ngữ, là 3 bước tiến, như vậy là rất hợp quy luật tiến hoá từ thấp lên cao. Chữ Nôm ghi được tiếng thuần Việt, nên tiến bộ hơn chữ Hán. Chữ Quốc ngữ ghi âm được 100% tiếng Việt, về cơ bản thực hiện được yêu cầu nói thế

nào viết thế ấy, viết thế nào đọc thế ấy, là chữ viết tương đối lý tưởng, cho nên tuy chưa hoàn hảo nhưng xem ra không cần sửa đổi hoặc không thể sửa được.

TÍN NGƯỠNG VẬT TỔ *TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER* TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN HUY TUỆ

Người Khmer thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer là một trong 54 tộc người cấu thành thành phần tộc người ở Việt Nam. Ở nước ta, người Khmer hiện tại có khoảng 1,3 triệu người (Thống kê năm 2009) cư trú chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long (Nam Bộ) tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Bạc Liêu…

Về người Khmer và đời sống văn hóa tinh thần, tâm linh của họ đã được nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm với những công trình của Thạc Nhân, Lê Hương, Vương Hồng Sển, Sơn Nam, Nguyễn Tấn Đắc, Mạc Đường, Ngô Văn Doanh, Phan An, Nguyễn Xuân Nghĩa.

Tuy nhiên, sau gần 40 năm, kể từ khi xuất bản công trình *Người Việt gốc Miên* của Lê Hương, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống và chuyên sâu về tín ngưỡng dân gian của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long. Từ thực tế, qua thu thập thông tin, xử lý tư liệu điền dã tại ba huyện tập trung người Khmer đông nhất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là Bình Minh, Trà Ôn và Vũng Liêm, người viết xếp các loại tín ngưỡng dân gian trong văn hóa của người Khmer Nam Bộ thành hai nhóm chính, đó là *tín ngưỡng của cộng đồng*[1] và *tín ngưỡng của dòng họ, gia đình, cá nhân*[2].

---

1. Tín ngưỡng thờ Totem, tín ngưỡng Neak tà, các nghi thức liên quan đến những hoạt động nông nghiệp: lễ Chol Chnam Thmay, tín ngưỡng thờ mặt trăng, lễ Sen Dolta…

2. Cúng Arak, cúng tổ nghề, các nghi lễ trong vòng đời người Khmer: Việc sinh nở, lễ trưởng thành, việc cưới hỏi, tang ma…

Naga thân rồng tại chùa Đại Thọ, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
Ảnh: *Phước Hòa (ngày 20/07 2018).*

Việc phân loại các hình thức thực hành tín ngưỡng dân gian của người Khmer ở Vĩnh Long thành hai nhóm chính như trên nhìn chung chỉ có ý nghĩa tương đối. Bởi lẽ, các hình thức lễ hội dân gian sùng bái tự nhiên và sùng bái con người có tính cộng đồng, dòng họ, gia đình và cá nhân của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn hoà quyện vào nhau và khó có thể phân biệt được một cách thật rõ ràng, rành mạch. Vì thế, trong giới hạn bài viết, tác giả chỉ trình bày sơ lược về tín ngưỡng thờ vật tổ trong cộng đồng người Khmer tỉnh Vĩnh Long nhằm giúp người đọc có cái nhìn khái quát một nét văn hóa đặc trưng nơi tộc người này.

Tín ngưỡng thờ vật tổ trong cộng đồng người Khmer tỉnh Vĩnh Long

1. Nguồn gốc của danh từ Totem

Người Khmer có đời sống văn hóa phong phú trên cơ sở tích hợp giữa văn hóa nông nghiệp và văn hóa có nguồn gốc Ấn Độ như Bà La môn giáo và Phật giáo suốt dọc chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của mình. Khi nghiên cứu về tín ngưỡng dân gian của tộc người này chúng ta nhận thấy rõ có những tín ngưỡng

mang tính cộng đồng, là tín ngưỡng chung mà bất cứ người Khmer nào cũng tin tưởng và thực hành, cụ thể:

"*Totem là danh từ của người da đỏ Ogibwa dùng để gọi con vật linh thiêng của họ, gọi thị tộc thờ con vật ấy và mỗi người trong thị tộc. Các nhà nhân loại học do chữ totem mà tạo ra chữ totémisme (sùng bái vật tổ) để chỉ một cách mơ hồ sự thờ phụng một vật nào đó - thường là một vật, đôi khi là một cái cây - được đoàn thể coi là linh thiêng*"[3]; "*Thời gian trôi qua, các buổi lễ được tiến hành, trong đó, mọi người cùng vật tổ biểu diễn và tưởng nhớ đến các hành động và tính nết của vật tổ thông qua các vũ điệu tưng bừng*"[4].

Tín ngưỡng thờ cúng vật tổ (bái vật - Totem) là hình thức tín ngưỡng đầu tiên khi mà con người còn sơ khai, còn chưa phát triển, tín ngưỡng này là một bước tất yếu trong quá trình phát triển của loài người. Nó mang tính nhân loại. Người ta đã tìm thấy nhiều biểu hiện của việc sùng bái vật tổ ở những miền không có chút liên lạc gì với nhau từ những bộ lạc da đỏ ở Bắc Phi cho tới các dân tộc Dravidien ở Ấn Độ và thổ dân ở Châu Úc[5].

Không thấy nhà nghiên cứu Lê Hương hay các tài liệu nào cùng thời ghi chép về việc thờ Totem trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ nói chung và người Khmer tại Vĩnh Long nói riêng.

Khi nói về Totem của người Khmer, chúng ta thấy những ghi chép liên quan đến vấn đề như sau:

Châu Đạt Quan- sứ thần nhà Nguyên sang Chân Lạp (Campuchia ngày nay) vào thế kỷ XIII, trong *Chân Lạp Phong thổ ký*, Ông viết: "*Ban đêm, nhà vua ngủ trên chót ngôi tháp bằng vàng ở giữa cung.*

---

3. Will Durant, Nguồn gốc văn minh - Nguyễn Hiến Lê (dịch) 1991, NXB Thuận Hóa, Tr 58.

4. Sigmund Freud 1913 totem und tabu, Press Hugo & Cie, Wien – Lương Văn Kế (dịch) 2001 Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo (Vật tổ và cấm kỵ), NXB ĐHQG HÀ Nội, Tr 45.

5. Will Durant, Sđd, NXB Thuận Hóa, Tr 58.

Tất cả dân chúng tin chắc chắn rằng trong tháp có một vị thần là con rắn chín đầu, chủ tể cả giang san. Mỗi đêm thần biến thành đàn bà đến ân ái với nhà vua. Nếu đêm nào vị thần không xuất hiện đó là ngày chết của vua. Nếu nhà vua vắng mặt một đêm, chắc chắn ngày sẽ gặp tai họa"[6].

Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long đã dành 10 dòng để viết về tín ngưỡng Totem trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ như sau "*Rắn thần Naga được xem là tàn dư của tín ngưỡng vật tổ. Rắn thần Naga trong truyền thuyết là tổ tiên của người Khmer và các tục lệ có liên quan đến rắn thần được thể hiện trong lễ xuất gia của thanh niên. Rắn thần còn là niềm tin về sự mau mắn được thể hiện trên mái chùa, trên các đền đài, trên tay cầm của liềm gặt lúa, tay cầm của các kiệu rước, đầu chót của càng kéo xe bò. Chim Krut (Garuda) cũng là một biểu tượng của vật tổ thường gặp trong các motif trang trí, chuyện kể, trò chơi và tục lệ cấm kỵ. Niêk (Rắn) và Chim (kryt - Garuda) là hai biểu tượng có tính tín ngưỡng vật tổ thường gặp trong nông thôn Khmer*"[7].

Trần Văn Bính trong *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ - thực trạng và những vấn đề đặt ra* đã viết về tín ngưỡng thờ Totem trong cộng đồng Khmer Nam Bộ nói chung và Khmer Trà Vinh nói riêng như sau "*Do khai phá và sống trên một vùng sông nước, đầm lầy, người Khmer Nam Bộ đã lấy một loại động vật bò sát - Neak - làm Tôtem chủ yếu của mình (có thể là con cá sấu, rắn nước). Vật tổ này hiện còn để lại dấu tích ở một vài hình thức sinh hoạt tinh thần, như truyện kể, lễ nghi, tín ngưỡng và các môtíp trang trí trong chùa hay các công cụ lao động*"[8].

---

6. Châu Đạt Quan: Chân Lạp Phong thổ ký – Lê Hương – Huỳnh Văn Sinh (dịch) 1973, NXB Kỷ Nguyên Mới, Sài Gòn, Việt Nam, Tr 36. Cũng tham khảo trong bản dịch cùng tên của Nguyễn Đình Đầu – 2006.

7. Nguyễn Công Bình va NNK 1990 Văn hóa và Cư dân Đồng bằng sông Cửu Long, NXB KHXH Hà Nội, Tr 229.

8. GS.TS Trần Văn Bính, Sđd, Tr 26.

Naga thân rồng tại chùa Phù Ly, xã Đông Thành, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
Ảnh:
Phước Hòa (ngày 25/07/2018).

Phan Anh Tú, trong một bài viết *Truyền thuyết về rắn Naga trong văn hóa Khmer*[9] đã nhận định rằng "*hình tượng này hiện diện trong văn hóa Khmer có lẽ từ trước khi văn hóa Ấn Độ ảnh hưởng đến vùng đất này vì người Khmer vốn có tín ngưỡng bản địa thờ rắn*".

Trong bài viết "*Truyền thống giáo dục và lịch sử hình thành chữ viết của dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long*" Trần Thanh Pôn đã đề cập một vấn đề có liên quan đến lịch sử tộc người Khmer như sau: "*Đặc trưng mang tính chất sử học và dân tộc học là sự tồn tại của một bộ lạc xa xưa thời mẫu hệ có mặt ở miền hạ lưu Mê Công với truyền thuyết "Người Rắn" làm vật tổ "Tô Tem" là đặc điểm của con người thời văn minh tiền sử với cuộc sống đầy hoang sơ*"[10].

---

9. Phan Anh Tú (2004), Truyền thuyết về rắn naga trong văn hóa Khmer, Thông báo khoa học số 05 năm 2004. – BTLSVN TP. HCM, Tr. 170 – 173. – www.vanhoahoc.edu.vn.

10. Trần Thanh Pôn,1997, Truyền thống giáo dục và lịch sử hình thành chữ viết của dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long, tạp chí Khoa học xã hội, số 32-quý II-1997.

2. Tượng Naga hiện nay trong các ngôi chùa Khmer trên tỉnh Vĩnh Long

Như vậy, các nhà nghiên cứu về người Khmer đã thừa nhận rằng "*trong đời văn hóa của họ còn tồn tại những tàn dư của tín ngưỡng thờ vật tổ*" và cũng qua quan sát thực tế, người viết thấy những hình Neak - Naga Chúa, còn tồn tại rất nhiều trong đời sống của người Khmer Vĩnh Long, cả yếu tố vật chất và tinh thần.

Cách giải thích của những người Khmer về vấn đề này là hoàn toàn khác, lại mang tính chất truyền miệng dân gian và thấm đượm màu sắc của Phật giáo. Khi họ dùng câu truyện cổ tích như sau để giải thích cho những hình tượng này; ta có thể tóm tắt như sau: "*Khi Phật Thích Ca sắp thành đạo dưới tán cây Bồ đề thì bị Quỷ vương tìm mọi cách cản trở, cuối cùng chúa Quỷ làm phép gây mưa gió và lũ lụt, nước dâng cao hòng dìm chết Đức Phật; lúc đó có Ông Niêk là vua loài rắn thấy vậy bèn cuộn mình lại và xòe đầu ra che chở cho Ngài, nhờ vậy mà Phật mới thành đạo, để tưởng nhớ công ơn này người Khmer đắp các tượng này trước cổng chùa*"[11].

Đây là cách lý giải phổ thông nhất về hình tượng Naga và chúng ta có thể giải thích được từ góc độ văn hóa học, khi mà các tín ngưỡng bản địa bị tích hợp vào Phật giáo - một tôn giáo hòa bình và không cực đoan. Trải qua thời gian dài, hình ảnh Naga chúa trở thành một biểu tượng, một thành tố của Phật giáo, điều này còn được củng cố bằng các Phật tích dân gian vốn được người Khmer nói chung và người Khmer tỉnh Vĩnh Long nói riêng tin tưởng một cách tuyệt đối.

Những tượng Neak được đắp trước cổng, hay trang trí trong các lò hỏa táng đặt trong các ngôi chùa Khmer Nam Bộ nhằm xua đuổi ma quỷ, trừ tà hay mang tính chất bảo hộ con người.

---

11. Ghi theo lời kể của Bà Kim Thị Sang ,70 tuổi, Ấp Đại Mông, xã Phú Càn, Huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh – tài liệu điền dã thực tế của người viết.

Tượng chim Krut tại Chùa Cũ, ấp Thôn Rôn, Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
Ảnh: *Phước Hòa (ngày 25/07/2018).*

Qua khảo sát điền dã, người viết thấy hiện nay tại tỉnh Vĩnh Long có hai dạng tiêu biểu của Naga tạm gọi là Naga thân rồng và Naga thân rắn như sau:

Bên cạnh nét đặc trưng trong các chùa Khmer là hình tượng các Naga, hệ thống vật tổ trong các chùa Khmer Nam bộ còn có hình ảnh một thiên thần với hai cánh vươn cao. Đây là mô hình chim Krut (hay Garuda), loài vật linh thiêng và xuất hiện thường xuyên trong thần thoại Ấn Độ. Loại hình vật tổ này người viết nhận thấy được dùng để trang trí bên hông (dạng đỡ kèo mái chùa) các chánh điện hay trên đỉnh các cột cờ ở các chùa Khmer là những điển hình.

Nhận xét

Tín ngưỡng cộng đồng của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung rất đa dạng và phong phú với nhiều hình thức tín ngưỡng biểu hiện gắn với mọi mặt trong đời sống sinh hoạt cộng đồng và phum sóc. Các loại hình tín ngưỡng này vừa có những nét tương đồng, vừa có nét khác biệt so với tín ngưỡng cùng loại của người khác tộc cùng cộng cư ở Nam Bộ mà đặc biệt có nét riêng với người Khmer ở Campuchia và một số dân tộc khác theo Phật giáo Theraveda ở Lào, Thái Lan, Myanmar.

TÌM HIỂU DÂN GIAN TÍNH TRONG SỰ THÂM NHẬP CỦA PHẬT GIÁO KHẤT SĨ Ở MIỀN NAM

PHẠM VĂN NGA

Từ sau khi ngài Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944, Phật giáo Khất sĩ (PGKS) đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp nhất là ở các tỉnh Nam bộ. Đến nay, PGKS vẫn là một trong những hệ phái ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Chúng ta thử tìm hiểu đâu là những nguyên nhân khiến PGKS lại có thể thâm nhập trong quần chúng và tồn tại lâu dài ở miền Nam.

Lịch sử phát triển

Tùy theo cách nhìn nhận, thông thường theo giới sử học Phật giáo có thể chia "Lịch sử" PGKS làm ba thời kỳ:

- Thời kỳ hình thành (1947 - 1954)
- Thời kỳ hoàn thiện và duy trì (1954 - 1981)
- Thời kỳ phát triển (1981 đến nay)

Theo Trần Bảo Định, PGKS có thể chia thành 3 thời kỳ như sau:

- 1944 - 1954: thời kỳ thành đạo và truyền giáo của tổ Minh Đăng Quang
- 1954 - 1975: thời kỳ phát triển du đoàn khất sĩ cả tăng và ni.
- 1975 - nay: thời kỳ hợp thức hóa và thống nhất giáo hội[1].

PGKS, sau gần 80 năm tồn tại và phát triển, trở thành một hệ phái của Phật giáo Việt Nam. Chúng ta ghi nhận thành quả đó kể từ khi đức Tổ sư Minh Đăng Quang thực hành hạnh khất thực với những bước chân đầu tiên.

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã nhận các đệ tử xuất gia đầu tiên năm đầu tiên tại làng Phú Mỹ vào năm 1947. Năm sau, Ngài và các đệ tử đến Sài Gòn và hoằng pháp ở các tỉnh miền Đông. Kỳ An cư kiết hạ năm thứ hai là tại chùa Kỳ Viên (Quận 3).

Tại Vĩnh Long, Ngài kiến tạo tịnh xá Pháp Vân làm ngôi đạo tràng đầu tiên, sau đó đến tịnh xá Trúc Viên, rồi tịnh xá Ngọc Viên làm trung tâm hoằng pháp của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Từ đấy, tiến hành công cuộc hoằng pháp ở nhiều địa phương khác. Cho đến khi vắng bóng năm 1954, Ngài đã xây dựng trên 20 ngôi tịnh xá với đệ tử lên đến 100 người, cảm hóa hàng vạn tín đồ. Các vị cao tăng của hệ phái đã xin thành lập Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam năm 1964 và được chấp thận vào năm 1966.

PGKS trước năm 1975 gồm 3 tổ chức: "Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Khất sĩ Việt Nam và Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam (với 5 Giáo đoàn)", chưa kể những nhóm Khất sĩ riêng lẻ. Hiện nay, PGKS là một trong 9 hệ phái góp phần đóng góp cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam.

Những nguyên nhân nào khiến PGKS phát triển mạnh mẽ?

1. Giáo lý dung hòa Nam - Bắc tông

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang đề ra tôn chỉ "Nối truyền Thích

---

1. Trần Bảo Định, *Phật giáo Khất sĩ trong lòng người Nam bộ*.- Dẫn theo *Phật tính dân gian Nam bộ*, NXB Tổng hợp TPHCM, 2021, tr.157

Ca Chánh pháp", nhằm xây dựng Tăng đoàn theo mô hình thời đức Phật.

Nhiều nhà nghiên cứu khẳng định Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam dung hợp truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông, nhưng lại không có nhiều người phân tích sâu hơn nhận định này.

Theo những nghiên cứu về Phật pháp, chúng ta biết rằng Phật giáo Nam tông và Phật giáo Bắc tông khác nhau về mục đích tu học. Trong khi Nam tông là "tự độ, tự giác", tự giác ngộ cho bản thân mình thì Bắc tông lại hướng đến "tự độ tự tha, tự giác tự tha", không chỉ giác ngộ chính mình mà còn giúp chúng sinh giác ngộ, giải thoát. Mặt khác, Phật giáo Nam tông truyền đến các nước Đông Nam Á từ Ấn Độ. Những nước như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào… từ trước đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ nên Phật giáo Nam tông khi thâm nhập đã quy tụ được đông đảo tín đồ và Phật giáo đã trở thành quốc giáo. Phật giáo Nam tông chú trọng giác ngộ qua thiền định và dành thời gian trong ngày trước Ngọ đi khất thực để độ thân. Sắc phục thường là màu vàng. Còn những tu sĩ theo Phật giáo Bắc tông thì phải lao động để độ nhật và sắc phục thường mặc là áo màu nâu, chỉ khi hành lễ mới mặc đạo phục màu vàng[2].

Theo dòng thời gian, những biến động thời cuộc đã khiến phát sinh những phong trào ảnh hưởng đến Phật giáo. Chúng ta có thể kể:

(1) Phong trào Chấn hưng do Phật giáo Bắc tông (Đại thừa) phát động.

(2) Ngoài Phật giáo Nam tông có truyền thống lâu đời của cộng đồng người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Trà Vinh hay Sóc Trăng, Phật giáo Nam tông bắt đầu thâm nhập vào quần chúng Việt.

---

2. Tuyết Hoa, *Tìm hiểu một số nét khác nhau giữa Phật giáo Nam tông với Bắc tông và một số tông phái lớn của Phật giáo đại thừa*. 2021 http://bantongiao.snv.kontum.gov.vn/

(3) Một số hệ phái tôn giáo mới ra đời, xuất phát từ Phật giáo hoặc ít nhiều chịu ảnh hưởng Phật giáo, do hàng ngũ cư sĩ khởi xướng. Những hệ phái theo những xu hướng khác nhau đều hiện diện ở miền Nam.

Tổ sư từng nhận định: "Đạo Phật lâu nay ví như cái bát bể chẳng nguyên lành, giới luật phân chia không còn Giáo hội. Do đó mà ai cũng đạo Phật, ai cũng Tăng già, kẻ giống ba, người giống bảy, làm cho ngoại khách xem vào như là trong cõi đời chưa có Tăng sư cùng đạo Phật"[3].

Về mặt hình thức, các nhà nghiên cứu thường nhận định hệ phái Khất sĩ là sự dung hợp từ tư tưởng Phật học Thượng tọa bộ và Đại thừa. Nhưng về giáo thuyết, đức Tổ sư quan niệm PGKS không phải Nam tông, hay Bắc tông, mà y cứ trên Pháp và Luật của nhà Phật để tu hành. Đức Phật cũng từng nói: "Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo sư của các ngươi"[4].

---

3. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, (2016), tr.697.

4. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường bộ*, Nxb. Tôn giáo, (2013), tr.337.

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang khẳng định: "Đạo Phật là sự thật hành để thành Phật, là sự tu giống y theo Phật. Con đường ấy là Khất sĩ, là Tăng, là đệ tử Phật sau này, là giới luật y bát chơn truyền vậy"[5].

Ngài đã tiếp nhận và dung hợp các giá trị từ 2 nền tư tưởng Phật học một cách linh động, tạo ra những phương thức tu tập phù hợp với dân tộc, khế lý, khế cơ, đáp ứng đúng nhu cầu con người không chỉ trong thời điểm phát sinh mà đến tận bây giờ. Về hình thức, PGKS nhìn có vẻ đơn giản, nhưng lại rất nghiêm túc về nội dung giáo pháp. Đó là lý do cho đến hôm nay hệ phái không ngừng phát triển.

Cái "Tôi" hay cái ngã đối với người đời luôn vĩ đại, vì vậy phải hạ cái ngã kiêu ngạo ấy không gì hơn là phải đi xin, tự độ và độ tha, tập cho chúng sanh có dịp bố thí cúng dường, giúp họ giảm bớt ích kỷ bủn xỉn, đem đến cơ hội cho họ gieo hạt vào "phước điền". Khất thực là phương thức thực tiễn nhất để đem đạo vào đời mà người chưa xuất gia sẽ không làm được, nhưng tỳ kheo theo hạnh khất sĩ sẽ phải làm được, vì họ đã huân tập trong giáo pháp của Phật khi vượt qua cái tự ngã của mình, vốn là chướng duyên trên đường tu tập. Và thế, khất sĩ với ba y một bát, không tài sản, chỉ một lòng hướng tâm tu tập, là hình ảnh đẹp trong mắt quần chúng, cũng là một nguyên nhân khiến PGKS phát triển mạnh.

"Người Khất Sĩ chỉ có ba pháp tu học vắn tắt là: "Giới, Định, Huệ" "Nếu Khất Sĩ không có tu về "Định, Huệ", dầu mà có trì giới không đi nữa, cũng chưa gọi được trọn là Khất Sĩ, vì chữ "Sĩ" đây là sự học đạo lý với quả linh, bằng pháp tu "Định, Huệ". Tu tức là học, hay học tức là tu, bởi tại hành mà dạy sanh ra học. Tu học "Định, Huệ" là do giới y bát Khất Sĩ. Như vậy là trong tiếng Khất Sĩ, đủ gồm cả "Giới, Định, Huệ""[6]. 3 yếu tố này tóm tắt cả Bát

---

5. *Chơn Lý*, sđd, tr.721.

6. Vĩnh Thông, *Hệ phái Khất sĩ Việt Nam trong dòng chảy thời đại*, tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, 18/12/2022.

chánh đạo. Đức Phật dạy: "Chính là Thánh đạo Tám ngành này, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Này Ānanda, đây là truyền thống tốt đẹp được ta thiết lập và truyền thống ấy đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn"[7]. Khất Sĩ có nghĩa là khất thực và khất pháp, tức là sinh vật thực của người đời để nuôi thân và xin Pháp của Phật để tu hành nuôi tâm, là phương tiện để giải thoát những phiền toái hàng ngày hầu có thể tập trung toàn lực vào công việc quan trọng duy nhất là đạt giác ngộ cho mình và giúp ích cho người.

2. Giới luật dung hợp Nam - Bắc tông

Về giới luật, hệ phái Khất sĩ có cả Tăng và Ni, điều này ảnh hưởng truyền thống Bắc Tông. Căn nguyên Bộ luật Tứ Phần mà phái Bắc Tông Trung Quốc và Việt Nam sử dụng vốn là sản phẩm của Phật giáo Theravada viết bằng tiếng Phạn. Bộ luật Tứ Phần đã làm nền tảng giới luật cho hệ phái Khất sĩ, theo đó tỳ kheo Tăng phải thọ 250 giới và tỳ kheo Ni phải thọ 348 giới. Tứ y pháp Trung đạo của phái Nam Tông và Tứ thánh chủng của phái Bắc Tông cũng được tích hợp trong giới luật PGKS. Các vị Khất sĩ trước khi thọ giới Sadi đều phải học thuộc Tứ Y pháp[8].

Về cách ăn uống, hệ phái Khất sĩ thọ trai theo truyền thống Bắc tông nhưng hành đạo khất thực theo truyền thống Nam tông, không dùng phi thời của cả 2 truyền thống.

Đức Tôn sư Minh Đăng Quang xem việc khất thực như một phương tiện hành đạo với phương châm:

"*Trên xin giáo pháp Phật Đà*
Dưới xin cơm áo để mà nuôi thân"

Ngài đã noi gương Phật xưa ôm bát hóa duyên hoá độ chúng sanh, lập nên hệ phái Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam với sức mạnh

---

7. Tổ sư Minh Đăng Quang Sđd, (2016), tr.166 và tr.319.

8. Phạm Thị Bích Hằng, *Hệ phái Khất sĩ dưới góc nhìn văn hóa*, Đại học Lạc Hồng, Journal of Science, 2022.

hoằng pháp của đoàn du tăng, làm rạng ngời "Chơn lý" mà Ngài đã dày công biên tập cho đệ tử và quần chúng tu tập.

Tổ sư Minh Đăng Quang dạy: "Khất có nghĩa là xin. Lẽ xin là chơn lý của vũ trụ, mà chúng sanh, kẻ thì xin vạn vật để nuôi thân, người thì xin các pháp để nuôi trí". Ngài chia làm 3 bậc xin:

"Hạng bậc một xin bằng Thân, hạng bậc hai xin bằng Trí, hạng bậc ba xin bằng Tâm. Trong ba hạng bậc xin này, chỉ có Khất Sĩ là hạng bậc xin bằng tâm, cái xin cao thượng trong sạch hơn hết, tự người hảo tâm cho, chớ không điều ép buộc..."[9].

Tổ Minh Đăng Quang dạy: "Khất Sĩ đi xin để răn lòng tội lỗi. Đi xin để đền nghiệp cũ, đặng sớm nghỉ ngơi, mau hết vốn lời. Đi xin để nhịn nhường bố thí của cải lại cho chúng sanh. Đi xin để làm gương nhơn quả tội lỗi, cho chúng sanh ngừa tránh. Đi xin để đừng phạm tội lỗi mới. Đi xin để có thì giờ ăn học. Đi xin để giáo hóa chúng sanh. Đi xin để không tự cao dốt nát, danh lợi sắc tài. Đi xin để giải thoát phiền não, và để hun đúc tâm hồn, rèn luyện chí hướng, tập sửa bản năng. Có đi xin mới có từ bi hỷ xả, trí tuệ thông minh, cõi lòng mát dịu, rộng mở bao la, lặng yên sạch sẽ. Có đi xin ăn học mới là thiện, kẻ không đi xin thất học là không thiện. Người đi xin ăn học, quý hơn là kẻ ở học một chỗ, học có người nuôi, thiện hơn là người tự nói làm ác quấy để ăn học. Có đi xin mới học được chơn lý, là môn học quý nhất, hơn các lối học khác mênh mông. Chỉ có chơn lý mới là đường đi ngay, mới tạo nên người thật học, được học đúng đắn vĩnh viễn"[10].

Khất Sĩ có 3 bậc: "Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát."

Như vậy, tinh thần "Khất Sĩ Bồ Tát" theo Tổ sư Minh Đăng Quang, trong bộ *Chơn Lý* là bậc thầy có sứ mệnh giáo dục đệ tử, tín chúng và luôn hướng về chư Phật, Bồ Tát, kể cả các thiện tri thức để học hỏi trau dồi tu tập.

---

9. *Chơn Lý*, sđd, tr.167.

10. *Chơn Lý*, sđd, tr.169.

Bản thân người khất sĩ phải tự kiểm thảo và thanh tịnh hóa chính thân tâm mình, bất luận là ai ở cương vị nào. Vì chính những cách hành xử của bản thân là bài học về thân giáo như đức Phật từng dạy.

HT. Thích Minh Châu có lần nhận định là đạo Phật có 2 tư trào, 2 khuynh hướng, dường như mâu thuẫn, nhưng lại bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Một là "Tư Trào Hướng Nội", quay trở về cái mà đạo Phật thường gọi là "Bản Lai Diện Mục" là con người thật của mình. Hai là "Tư Trào Hướng Ngoại", hay "Lợi Hạnh Độ Sinh". Cả 2 đều có ý nghĩa đối với cuộc sống của con người hiện đại. HT viết: "Lợi hạnh là làm tất cả mọi điều đều nhắm đến lợi ích cho tất cả mọi loài hữu tình. Độ sanh là giải thoát mọi loài hữu tình khỏi mọi nỗi bất hạnh, đặc biệt là nỗi bất hạnh lớn lao nhất là sanh tử luân hồi. Thực chất của xu thế hướng ngoại này là đồng nhất cá nhân mình với toàn thể mọi người, mọi chúng sanh trong thế giới vũ trụ. Đó là tinh thần của người Khất Sĩ hành Bồ Tát đạo. Cả hai xu hướng nói trên tiêu biểu cho hai hạnh lớn của đạo Phật là Trí tuệ và Từ bi".

3. Đáp ứng nhu cầu tâm linh của xã hội

PGKS thâm nhập quần chúng, lặng lẽ và mạnh mẽ. Trần Bảo Định nhận xét: "Bóng hình người Khất sĩ trên các nẻo đường thôn quê đã lưu dấu tâm hồn người nhà quê. Trong giây phút lặng lẽ,

người du tăng bước đi, con người cảm nghiệm sâu sắc hoặc mơ hồ tùy theo năng lực tinh thần mỗi người, họ cảm nhận nẻo đời vô thường, cảm thấy và nhận ra bước đường luân lạc của mình trong đời sống bấy nay hóa ra chỉ là phù vân hư ảo PGKSVN đi vào chỗ nhân gian như cỏ mọc bên đường, như nước chảy vào ruộng đồng. Một đằng dệt xanh nẻo đời, một đằng tưới mát cõi người. Cho nên nói người dân Nam bộ nhìn nhận PGKSVN chính là nói tới quá trình vận động đi vào dân gian tính của giáo lý khất sĩ…".

Phải chăng hoàn cảnh chiến tranh góp phần vào nhận thức của người bình dân đối với lối tu tập của người Khất sĩ? Từ Mũi Nai đến miền Thất Sơn, chiến tranh đưa "thuyền bát nhã" ra khơi. Người chiến sĩ năm nào cầm chèo, đưa con thuyền về Phú Mỹ, Tổ sư Minh Đăng Quang bắt đầu con đường hoằng pháp. Chiến tranh loạn lạc, cuộc sống ngăn sông cấm chợ lại thêm bắt bớ, nhiều người bị bắt, giết oan. Mạng sống con người chẳng khác nào loài cỏ cây. Danh lợi thành ra vô thường, phù phiếm. Giữa lúc đó, cảnh người khất sĩ trẻ đi chân đất qua các nẻo đường quê, chẳng khác nào bè nổi cho chúng sinh chìm ngập ba đào bám víu. Lòng người tín mộ ngày càng đông[11].

Chúng ta nghĩ gì về hướng nội khi quay về quán chiếu lại chính mình hôm nay. Nhìn xung quanh, cả già lẫn trẻ hiện nay đang quay cuồng trong cuộc sống vật chất có phần thác loạn, chạy theo trào lưu của những xã hội đang phát triển, nhưng không biết sàng lọc và không đề kháng nổi sự xâm nhập của các thứ văn hóa lai tạp. Chúng ta tự hỏi đằng sau những chứng bệnh tâm thần, tệ nạn xã hội ở lứa tuổi thiếu niên, nạn tự sát, v.v… là những cái tôi bất hạnh không thoát khỏi tâm trạng cô đơn, bất an và nhiều phiền muộn.

Vì sao như thế? Phải chăng họ nghĩ rằng tiền bạc và tiện nghi vật chất tỷ lệ thuận với hạnh phúc, không phải âu lo? Nên từ hình

---

11. Trần Bảo Định, *Phật tính dân gian Nam bộ*, Nxb Tổng hợp TPHCM, 2021, tr.182 – 183.

tượng các "ngôi sao" trong giới nhà giàu hay showbiz, giới trẻ bị lệch lạc trong lý tưởng sống còn người lớn tuổi hơn thì lao đầu vào kiếm tiền bất chấp thủ đoạn. Như thế thì tìm đâu sự vắng lặng, bình yên cho tâm hồn? Một trào lưu không chỉ ở Việt Nam mà cả trên thế giới là áp dụng thiền tập để an định nội tâm. Trí tuệ Bát nhã là cứu cánh.

Như vậy, một cuộc sống vô ngã, vị tha với lý tưởng Bồ Tát, đang trở nên khó thành hiện thực đối với thế giới hiện đại, nhưng các tôn giáo lớn trên thế giới, đều hướng nhân loại tìm đến với những mức độ khác nhau. Lý tưởng ấy bao giờ cũng là chuẩn mực muôn đời của đạo đức Phật giáo, dù là tu sĩ hay cư sĩ, dù là Phật giáo Nam tông hay Bắc tông và hệ phái Khất sĩ cũng cùng lý tưởng ấy. Nói theo Tổ Minh Đăng Quang, chính cảnh đời bảo ta tu. "Kìa trước mắt ta từ xưa đến nay, có gì không thay đổi? Gia đình nào không còn tội lỗi? Xã hội nào mà được hoàn toàn trong sạch? Sự phiền não không sao kể xiết được!... Người mang tên thú, con giết cha, vợ hại chồng, em gạt anh, phi ân bội nghĩa bất lương vô đạo… Những cảnh ấy nó bảo ta phải tu cả thảy"[12]. Lời Tổ nói đã lâu nhưng xã hội hôm nay vẫn thế, nếu không muốn nói là tệ hơn! Đức Phật khuyến dụ môn đồ: "Này các tỳ kheo, các người cần phải tu hành, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng thương cho đời, vì hạnh phúc của chư thiên và loài người"[13].

Bất hạnh lớn nhất hiện nay là đánh mất mình, sống với tâm tha hóa, huyễn mộng, với những khao khát về tiền tài, danh vọng, quyền chức, không bao giờ thỏa mãn, giống như người đi biển thiếu nước ngọt phải uống nước muối, không bao giờ hết khát. Chúng ta thấy từ trong gia đình ra ngoài xã hội, bao nhiêu bi kịch đã xảy ra do sự thiếu kiềm chế lòng tham! Muốn có hạnh phúc lâu

---

12. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Những lời khai thị*, trích "*Minh Đăng Quang pháp giáo*" http://daophatngaynay.com.

13. Thích Minh Châu dịch, *Tương Ưng Bộ*, Nxb Tôn giáo, 2012, tr.19.

dài, theo nhà Phật, phải khởi đi từ tâm Từ bi hỉ xả, không có sợ hãi, tham lam, thù hận… mà phải đối đãi nhau bằng tình thương vô lượng. Đạo Phật không đề cao cuộc sống nghèo đói khốn cùng, kham khổ, nhưng phải biết dừng tham vọng lại, biết đủ, để mình còn sống chung, sống với cộng đồng nhân loại.

Nói về hạnh khất thực, chúng ta phải khẳng định đạo Phật không chủ trương lối tu khổ hạnh, chỉ làm cho thân thể yếu ớt, làm sao có định huệ được. Đức Phật hay sau này pháp chủ Minh Đăng Quang muốn các Khất sĩ và cả chúng ta sống lành mạnh, giản dị, hướng thượng, giới hạnh và phát huy trí huệ. Qua đó làm sống hài hoà với mọi người, tôn trọng môi trường thiên nhiên, có như vậy thì mới đạt được hạnh phúc trường cửu. Đó chính là lý tưởng Trung đạo.

Hạnh Khất sĩ giúp tăng chúng biết sống theo lý tưởng Bồ Tát đạo, vượt cái "Ta" nhỏ hẹp, nhập thân vào đạo, hòa hợp nhân gian. Đó là hướng đi của những Phật tử chân chính, những Khất Sĩ Bồ Tát thông hiểu lý vô ngã của nhà Phật.

Chúng ta nhớ lời Người dạy: "Y tượng trưng cho bầu trời, Bát tượng trưng cho vũ trụ càn khôn, Bát là ruột, Y là da luôn luôn gìn giữ trân quý. Y Bát là một pháp khí thiêng liêng đánh dấu sự trưởng thành đầy đủ giới đức trang nghiêm xứng đáng đứng vào hàng ngũ của tăng đoàn. Vì vậy Y Bát đã được tổ sư truyền thừa sau đức Phật nhập diệt, không có Y Bát hành giả như chim mất cánh như cây lìa cành vì Y Bát là đôi cánh cho hành giả hướng đến một phương trời cao rộng, vượt thoát ấm ma, làm bậc xuất trần thượng sĩ, làm lợi lạc quần sanh, tạo Niết Bàn tịnh lạc ngay cõi trần gian này". Người Khất sĩ mang hình bóng đấng Vô Thượng Sư, xây dựng chánh pháp tại thế gian với hình ảnh:

"*Y vàng nhẹ bước vân du*
Bát nung nặng mối tình thu muôn ngàn"

Luật lệ mê tín khi xưa đã được xóa bỏ, dưới ánh sáng trí huệ của Phật pháp soi sáng góc khuất tâm hồn con người, làm rõ tà kiến của xã hội, khiến tăng đoàn trở thành một tấm gương cho xã hội noi theo, khi thể hiện trước quần chúng đời sống thanh tịnh, dù rất

gần gũi với đời. Thực hành hạnh khất sĩ là nhằm tu tập chính mình, lấy thân giáo cảnh tỉnh chúng sanh giác ngộ. Thầy dạy: "Giữa lúc cõi đời chết khổ, khất sĩ là chất nhựa sống gắn liền các khối chia rẻ riêng tư. Khất sĩ là con đường chơn lý võ trụ đúng theo trung đạo ánh sáng không thiên về một bên lề mé, khất sĩ tượng trưng giáo lý đại đồng"[14]. Nếu pháp luật được người dân tuân thủ để giữ gìn kỷ cương phép nước thì khất sĩ cũng đã góp phần huân tập con người bằng giới luật, vì một xã hội công bằng dân chủ văn minh không còn tệ nạn, bớt đi tội ác.

Vì ngài đã giảng: "Chơn lý là trường học chung của tất cả không phải là đời hay đạo không phải là tôn giáo, đảng phái, chủ nghĩa giáo phái nào cả"[15].

4. Đơn giản hóa kinh kệ

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang hành trì theo giáo lý nguyên thủy của Phật giáo, nhưng dù ý nguyện vẫn là "Nối truyền Thích Ca chánh pháp", ngài mong muốn giảm bớt những ảnh hưởng của văn hóa bên ngoài trong hoàn cảnh dân trí còn chưa khai ngộ và tình hình chiến tranh bấy giờ. Thế nên ngài nghĩ đến một phương thức tu tập vừa thâm nhập quần chúng dễ dàng, vừa sát với giáo pháp đức Phật. Lúc đó, các học giả mới Việt hóa một phần kinh điển Phật giáo được, nhưng còn rất nhiều kinh tạng bằng chữ Hán và Pāli. Bộ *Chơn lý*, gồm 69 tiểu luận, viết bằng tiếng Việt được Ngài biên soạn cho quần chúng đọc với những câu văn dễ hiểu, tiếp cận quần chúng một cách nhanh chóng, gần gũi, qua đó trình bày giáo lý cốt lõi trong Phật giáo, hướng dẫn tu tập theo Chánh pháp. Ngoài ra, kinh hoàn toàn được tụng bằng tiếng Việt, chứ không theo phiên âm Hán Việt.

Tính linh hoạt và thích ứng là một yếu tố không thể thiếu khi tiếp nhận văn hóa từ bên ngoài và Phật giáo Việt Nam cũng nhanh chóng đưa vào giáo lý những quan niệm quen thuộc trong lối sống

---

14. *Chơn Lý*, sđd, tr.290 - 293.

15. *Phật tính dân gian Nam bộ*, sđd, tr.173.

của cư dân nông nghiệp lúa nước. Sống tốt lành làm điều phúc đức tự nhiên xuất phát từ tấm lòng được xem trọng hơn là đi chùa "*Dù xây chín bậc phù đồ, Không bằng làm phúc cứu cho một người*". Chữ hiếu được đề cao "*Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ mới là chân tu*".

Kinh kệ được "phổ thông hóa" bằng các bài kinh bằng tiếng Việt theo thể lục bát, song thất lục bát, khiến quần chúng dễ nhớ. Tính nghi lễ trong việc tụng kinh cũng không quá cầu kỳ, dâng hương, xưng tán ân đức Tam bảo, sau đó là các bài kinh chính rồi kết thúc bằng hồi hướng.

Trần Bảo Định nhận xét: "Mang bản sắc dân gian Nam bộ PGKS hòa hợp một cách kỳ diệu với hoàn cảnh vật chất và tinh thần miền sông nước Cửu Long. Sự kết hợp của các đặc trưng hệ phái khác nhau vào dân gian tính Nam Bộ, lại đưa quan niệm toàn diện về đời sống và thế giới, làm nhận thức của du tăng trên đường tìm về bến giác. Những vần thơ ẩn chứa giáo pháp huyền vi nhưng lại hết sức gần gũi và giản dị"[16].

---

16. *Phật tính dân gian Nam bộ*, sđd, tr.173.

Cúi đầu lạy trước bửu đài
Con xin sám hối từ rày ăn năn
Xưa nay lỗi phạm điều răn
Do thân khẩu ý bị màn vô minh
Gây ra nghiệp dữ cho mình
Sát sanh hại vật chẳng tình xót thương
… Chúng sanh ba giới bốn loài
Vô tưởng hữu tưởng chẳng nài đâu đâu
Nghe lời thành thật thỉnh cầu
Xin mau tựu hội lãnh thâu quả này[17].

5. Đơn giản hóa nghi lễ

Như đã nói ở phần trên, PGKS chủ trương hình thức đơn giản, không âm nhạc, tán xướng, trì chú… Pháp khí duy nhất là chuông gia trì được sử dụng thường xuyên. Tăng Ni đắp y theo Phật giáo Nguyên thủy, bên cạnh đó có một số cách tân, ví dụ áo dài cổ truyền Nam bộ làm y hậu cho Ni giới và áo giới cho cư sĩ.

Theo đức Tổ sư thì "thờ phượng là một phương pháp tạm trong lúc đầu để an ủi khuyến khích kiềm giữ đức tin, nhắc nhở kẻ mới sơ cơ". Cho nên, chỉ đặt duy nhất một tượng đức Phật Bổn sư Thích Ca Mâu Ni trong chánh điện Bát giác của các tịnh xá. "Mối quan hệ giữa chủ trương PGKS VN và văn hóa VN phản ánh khả năng kết hợp và tiếp biến tâm hồn Việt. PGKSVN giữ gìn hạt nhân cốt lõi của PG thể hiện qua tinh thần nương tựa chánh pháp, tu tập vừa tiếp thu vừa thay đổi về mặt hình thức sao cho phù hợp với hoàn cảnh mới của con người VN…"[18].

Đây là một hệ phái Phật giáo ra đời trên mảnh đất Nam bộ, do đức Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng với tôn chỉ "Nối truyền Thích Ca chánh pháp" và đã phát triển mạnh mẽ như một luồng gió mới vào đời sống Phật giáo Việt Nam thời ấy và tiếp tục đóng góp quan trọng cho Phật giáo Việt Nam và đi sâu vào lòng dân tộc. Từ

17. *Chơn Lý,* sđd, tr.204.
18. *Phật tính dân gian Nam bộ*, sđd, tr.180.

bệ phóng ấy, giáo lý của ngài có thể dễ dàng thu phục lòng người, dù cho họ có thiên hướng tu niệm như thế nào. Kinh *Chơn Lý* cũng như bao lời dạy của người chẳng khác nào tấm gương thuần khiết quý báu, mà người đời ai nấy đều có thể soi rọi mình vào đó nhận ra chân tính nhìn rõ giả ngụy. Gắn liền với dân gian nên dễ dàng đi vào dân gian tính, chính là trường hợp của PGKSVN"[19].

Phục hoạt hạnh khất sĩ

Trong một bài tham luận đọc tại Pháp viện Minh Đăng Quang cách nay 9 năm, chúng tôi đã mạnh dạn đề nghị phục hoạt hạnh khất sĩ tại Việt Nam dưới một hình thức nào đó để tỏ lộ dung nghi người hành pháp môn khất thực. Chúng ta biết rằng hiện nay tình trạng khất thực giả còn phổ biến, nên tại TP.HCM, khoảng gần 2 thập niên qua, giáo hội đã yêu cầu tất cả các vị tu sĩ bao gồm Nam tông, Khất sĩ có truyền thống khất thực ngưng thực hành hạnh này để không bị lạm dụng. Từ Ấn Độ cho đến Myanmar hay Lào, Thái…, hình ảnh tăng đoàn ôm bát hóa duyên đã trở thành một nếp sống sinh hoạt quen thuộc từ xưa cho đến hôm nay. Ngày Tổ Minh Đăng Quang với đoàn du tăng y vàng rảo bước trên mọi nẻo đường từ thôn quê ra phố chợ, từ miền Nam ra miền Trung trong những năm 1945 - 1955 đã gây ấn tượng và cảm hóa hàng vạn con người. Những vị Khất sĩ đã làm sống lại hình ảnh Tăng đoàn thời đức Phật, tiếp cận quần chúng và có cơ hội hoằng dương chánh pháp và hóa độ chúng sinh. PGKS phát triển cũng nhờ vào nguyên nhân ấy.

Về tái hiện khất thực, một số chùa đang cố gắng thực hiện. Tuy nhiên, trong các buổi tái hiện này, các Tăng thường đi như thiền hành, không nhận gì. Chúng ta được biết rằng tại Myanmar, hầu hết các chùa sau tiết học buổi sáng vào khoảng 8 giờ chư Tăng bắt đầu đắp y, mang bát rời chùa để đi khất thực. Hay như tại Lào, cứ khoảng 6 giờ sáng có hàng trăm vị tăng tập hợp tại một điểm,

19. *Phật tính dân gian Nam bộ*, sđd, tr.190.

cùng đi một lúc, còn Phật tử cũng chuẩn bị sẵn vật thực cúng dường đứng chờ sẵn hai bên đường đầy tôn kính. Khoảng 10 giờ 30 chư Tăng đều trở về chùa dù là đi riêng hay đi chung và mang toàn bộ vật thực đi bát ngày hôm đó đến nhà bếp của chùa. Sau đó, chư Tăng cúng thọ trai tại trai đường của chùa vào khoảng 11 giờ. Hình ảnh chư Tăng vào mỗi buổi sớm mai với bình bát trên tay, đầu trần chân đất điềm đạm đi qua các phố thị, các xóm làng trì bình khất thực, già có trẻ có, bước thành hàng, theo đúng luật nghi, tôn ti đạo hạnh mà mọi người nhìn rõ nét an lạc trên gương mặt họ trong một đất nước mà Phật giáo gần như quốc giáo, chúng ta mới cảm nhận sâu sắc lời thơ xưa:

"*Một bát cơm ngàn nhà,*
Thân đi muôn dặm xa
Mắt xanh xem trần thế
Mây trắng hỏi đường qua"

Quan điểm tu tập của ba đời chư Phật cũng là Khất sĩ xuất gia thực hành "Tứ Y Pháp Và Bát Chánh Đạo" để đạt đến con đường giải thoát, giác ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác như đức tôn sư Minh Đăng Quang. Hãy phục hoạt tinh thần và hạnh tu tập ấy trong tăng chúng trong tinh thần ấy. PGKS Việt Nam đã thâm nhập dân gian và gần gũi với đời sống tín đồ để giúp họ luôn hướng thiện và hướng thượng.

LIÊN PHÁP TINH XÁ *VỚI PHẬT GIÁO NGƯỜI HOA* Ở CHÂU ĐỐC

VĨNH THÔNG

Thành phố Châu Đốc (tỉnh An Giang) là vùng đất được người Hoa tìm đến định cư và lập nghiệp cách nay hơn hai thế kỷ. Trong số họ, phần đông thuộc nhóm phương ngữ Triều Châu. Ngày nay, mặc dù số lượng người Hoa sinh sống ở Châu Đốc không quá đông so với các địa phương khác trên địa bàn Tây Nam Bộ, song họ đã để lại thành phố biên cương nầy nhiều giá trị văn hóa đặc sắc. Trong tín ngưỡng - tôn giáo, ngoài những đền miếu thờ tự các thần linh trong tín ngưỡng dân gian, thì Phật giáo là tôn giáo chính của người Hoa. *Liên Pháp Tinh Xá* là đạo tràng đại diện cho Phật giáo người Hoa trên địa bàn thành phố.

Liên Pháp Tinh Xá nằm trên đường Cử Trị, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Tinh Xá được các thiện tín người Triều Châu xây dựng vào năm 1973, trụ trì đầu tiên là sa di ni Thích Hoành Minh. Năm 1975, tỳ kheo ni Thích Duy Tâm kế tục trụ trì cho đến khi viên tịch vào năm 1989. Sau đó, ni sư Thích Diệu Thiện tạm thời giữ chức vụ trụ trì Liên Pháp Tinh Xá.

Ni sư Thích Duy Tâm, tên thật là Huỳnh Thanh Tâm, sanh năm 1906, quê quán huyện Yết Dương, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông. Năm 1948, cô đến Việt Nam rồi sau đó sang Cambodia. Trong thời gian nầy, cô ngụ tại Niệm Phật Xã của người Hoa ở thủ đô Phnom Penh. Năm 1956, ni sư xuất gia tại Cambodia, thọ giới sa di với thầy Thích Lâm Phong. Sau đó, ni sư quay về Hồng Kông, thọ giới tỳ kheo với thầy Thích Pháp Khả trên núi Đại Sĩ. Năm 1973, ni sư đến Châu Đốc tu hành tại Liên Pháp Tinh Xá.

Năm 1994, để trông nom cơ sở thờ tự và duy trì sinh hoạt tôn giáo cho cộng đồng Phật tử người Hoa tại Châu Đốc, *Hội Liên Pháp Tinh Xá* được thành lập, do cư sĩ Trần Trấn Nam, pháp danh Tuệ Uy làm Hội trưởng. Đến năm 1997, hội đứng ra trùng tu Liên Pháp Tinh Xá. Hội Liên Pháp Tinh Xá cũng tham gia vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thuộc bộ phận Phật giáo Hoa Tông của tỉnh An Giang. Đại diện hội thường có mặt trong Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh An Giang. Ở nhiệm kỳ IV (2017 - 2022), cư sĩ Lý Thăng Quyền - Hội trưởng Hội Liên Pháp Tinh Xá là Ủy viên Ban Trị sự.

Ngày nay, Liên Pháp Tinh Xá có hai phần là tầng trệt và tầng lầu. Tầng trệt là nơi sinh hoạt và tiếp khách, tại cửa ra vào có câu đối: "*Liên khai cửu phẩm chúng sanh tùy duyên giai đắc độ / Pháp môn vô lượng chư Phật Bồ tát hỷ đề huề*". Tầng lầu là ngôi chánh điện và nhà hậu tổ. Chánh điện có phong cách kiến trúc truyền thống Á Đông, mái tam cấp lợp ngói tiểu đại, bờ nóc cong hình thuyền, đầu đao trang trí hoa văn cổ điển. Chánh điện là nơi thờ Phật và sinh hoạt nghi lễ. Tại đây, có nhiều hoành phi và liễn đối, góp phần làm tăng thêm vẻ tôn nghiêm cho chốn già lam. Nhà hậu tổ là nơi thờ các vị tổ sư tiền bối và hương linh người quá cố.

Nói về Phật giáo người Hoa ở Châu Đốc, không thể không nhắc đến mối liên hệ với người Việt tại địa phương. Đại đa số người Việt và người Hoa theo Phật giáo Bắc tông, nên dễ dàng gắn kết với nhau. Cộng đồng Phật tử người Hoa đã tích cực tham gia sinh hoạt Phật giáo tại các tự viện trong thành phố như chùa Viên Quang, Bồ Đề đạo tràng (phường Châu Phú A), chùa Phú Thạnh, chùa Châu Long (phường Vĩnh Mỹ)… Đặt biệt, sự liên kết giữa Liên Pháp Tinh Xá của người Hoa và Phú Thạnh Cổ Tự của người Việt chính là điển hình cho mối quan hệ Phật giáo Việt - Hoa tại Châu Đốc.

Phú Thạnh Cổ Tự, tên dân gian là chùa Truông, tọa lạc tại phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Dân gian truyền rằng, ngôi chùa ban đầu được xây dựng ở khu vực chợ Châu Đốc vào đầu triều vua Gia Long, do Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc khai sơn. Năm 1851, theo lời mời của Kinh lược sứ Nam Kỳ là Nguyễn Tri Phương, Thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh từ Gia Định đến An Giang hoằng hóa. Trong thời gian này, ngài đã tôn tạo chùa Phú Thạnh. Năm 1867, thành Châu Đốc bị Pháp chiếm, thiền sư Minh Đắc - Chơn Bửu đã cho di dời ngôi chùa về vị trí hiện nay.

Điều thú vị là chùa Phú Thạnh mặc dầu không phải ngôi chùa Phật giáo Hoa Tông, nhưng lại tọa lạc trên vùng đất có đông người

Chùa Phú Thạnh

Chùa Huỳnh Đạo

Hoa sinh sống lâu đời (phường Vĩnh Mỹ). Do vậy, ngôi chùa được Phật tử người Hoa thường xuyên lui tới cúng viếng. Nhiều thế hệ người Hoa đã làm lễ quy y Tam Bảo tại ngôi cổ tự này. Hơn trăm năm qua, chùa Phú Thạnh đã trở thành chốn già lam chung cho cả hai cộng đồng Việt - Hoa tại địa phương.

Năm 1989, sư bà Thích Duy Tâm - Trụ trì Liên Pháp Tinh Xá viên tịch, đã được an táng trong tháp mộ tại chùa Phú Thạnh. Sau đó, cộng đồng Phật tử người Hoa đã mời Hòa thượng Thích Thiện Minh ở chùa Phú Thạnh tham gia công cử trụ trì mới cho Liên Pháp Tinh Xá. Đến năm 1997, khi Liên Pháp Tinh Xá được trùng tu, Hòa thượng Thích Thiện Minh tiếp tục được mời làm cố vấn. Đến nay, hằng năm vào ngày húy kỵ sư bà Thích Duy Tâm, Phật tử Liên Pháp Tinh Xá cùng đến chùa Phú Thạnh làm lễ tảo tháp.

Xa hơn về phía ngoại ô, chùa Huỳnh Đạo (phường Núi Sam) cũng là đạo tràng tiêu biểu của Phật giáo Hoa Tông tại thành phố Châu Đốc nói riêng và tỉnh An Giang nói chung. Mặc dù di tích Phật giáo của người Hoa ở Châu Đốc không nhiều, nhưng sau hơn hai thế kỷ, họ đã nỗ lực gìn giữ niềm tin tôn giáo. Một mặt người Hoa duy trì sinh hoạt tại cơ sở thờ tự của cộng đồng, mặt khác họ cũng hòa hợp trong sinh hoạt tại các tự viện trên địa bàn thành phố.

SỐNG TRONG VIỄN TƯỢNG TẬN THẾ TỪ GÓC NHÌN PHẬT GIÁO

TS NGUYỄN THÀNH TRUNG
khoa Ngữ Văn, ĐHSPTPHCM

Tận thế là phức cảm tập trung trong bản thân nó nhiều khuynh hướng đối lập của chủ thể tiếp nhận - sợ hãi, mong chờ, tò mò, xa lánh… Với tư cách là câu trả lời tối hậu về nhân sinh thế giới, tận thế đã trở thành chủ đề bàn bạc xuyên không gian, thời gian, lĩnh vực và đậm nét trong hệ thống tư tưởng các tôn giáo. Phật giáo trong hành trình hướng dẫn con người đến giải thoát cũng nhiều lần chia sẻ mối bận tâm này.

Tăng nhất A hàm, phẩm 07 ngày, kinh số 1 có bàn về Hỏa tai; tương đương *Tăng chi bộ kinh* cũng dành chương 07 pháp, phần Đại phẩm để nói về họa 07 Mặt trời. *Trung A hàm* có nhắc đến hỏa tai và thủy tai trong *Kinh Tượng tích dụ*. Phẩm hình phạt, *kinh Pháp cú* (*Tiểu bộ kinh*) kể nỗi khổ *Hoặc phòng ốc nhà cửa Bị hỏa tai thiêu đốt*. Một cách đầy đủ nhất, *Kinh Thế ký* (kinh thứ 30 trong *Trường A hàm*) đã trình bày hỏa tai, thủy tai và phong tai một cách hệ thống trong phẩm 09 - Tam tai. Kinh điển Phật giáo Phát triển

cũng lưu ý đến đề tài này: *Kim quang minh kinh* thể hiện uy lực minh chú thoát năm chướng ngại, kiếp nạn gồm ác thú, ác quỷ, giặc thù, tai họa nước lửa (phẩm 06). *Kinh Hoa Nghiêm*, phẩm Thập địa thứ hai mươi sáu kể việc Như lai thị hiện thần lực dập tắt hỏa tai; làm rõ lý hữu hóa duyên sanh, viên dung vô ngại, Bồ tát có thể tự hiện phong tai, thủy tai, hỏa tai khắp mười phương mà không hại động đến chúng sinh. *Kinh Pháp Hoa,* với một quy mô khác, bằng ví dụ nhà lửa ít nhiều cũng gợi lại tai họa lửa. Phẩm Tứ tướng thứ bảy, kinh *Đại bát niết bàn* điểm qua một trong số thần thông của Như Lai là thị hiện tật dịch nơi Diêm Phù đề, gồm tiểu tam tai (bệnh tật, đói khát, chiến tranh) đối sánh Đại tam tam (hỏa, thủy, phong). Đến Phẩm Thánh hạnh thứ 19, Bồ Tát trụ nơi Đại thừa Đại Niết bàn được cho rằng không bị ảnh hưởng bởi hỏa, thủy, phong tai và xem đây là quá hoạn ngoại cảnh (đối với trong thân)[1]. *Kinh Vô Lượng Thọ* so sánh hào quang Phật A di đà cũng mênh mông không tận như thủy tai.

Đề tài tận thế đến nay đã trở thành giao điểm của khoa học và tâm linh khi được quan sát giữa những giới hạn của hai phạm trù vốn bị xem là đối lập. Một lẽ khác, thực tiễn đời sống hiện đại thế kỷ XXI với nhiều sức ép đang đẩy con người vào tâm thế phân vân và quan tâm đến tận thế hơn bao giờ hết khi hàng loạt các ghi chép, tiên đoán, một cách trực tiếp hay gián tiếp đều hướng đến cảnh chung cục cho đời sống chúng sinh nơi trần thế này. Tâm lý con người luôn khát khao khám phá những bí ẩn; bí ẩn vĩ đại nhất vẫn là ngày tận thế. Vì lẽ đó kịch bản thần thoại được tái lập và tác động sâu sắc đến nhiều tầng lớp xã hội khác nhau, lắm khi tạo nên những sắc thái tiêu cực. Tiếp cận vấn đề này chính là nỗ lực lý giải và minh định cảm quan Tận thế từ đó đề ra hướng quan niệm

---

1. Sơ thiền thiên có quá hoạn: Trong có giác quán, ngoài có hỏa tai.
Nhị thiền thiên có quá hoạn: Trong có vui mừng, ngoài có thủy tai.
Tam thiền thiên có quá hoạn: Trong có hơi thở, ngoài có phong tai.
Tứ thiền thiên trong ngoài đều không quá hoạn, nên ba thứ tai họa lớn không đến được.

/ cách sống lành mạnh, có trí tuệ cho ngày hôm nay. Mục tiêu này thúc đẩy chúng tôi khảo sát đề tài *Sống trong viễn tượng tận thế từ góc nhìn Phật giáo* cũng như tiếp thu một số công trình đi trước có liên quan. *Nghiên cứu phân tích thuyết mạt thế Phật giáo - Lời tiên tri về kỳ mạt Pháp dựa trên Kinh Bảy giấc mơ của Ananda* của Shih You Zhi gợi ý phương pháp khảo sát đối chiếu văn bản chi tiết. James B. Apple trong *Mạt thế luận và cấu trúc thế giới Phật giáo* đã khảo sát *Kinh Khởi thế nhân bổn* và *Chuyển luân Thánh vương sư tử hống* nhằm đưa ra cấu trúc xã hội và ý tưởng mạt pháp trong tương quan xã hội chính trị Ấn Độ thời Đức phật tại thế là một ví dụ lý thú về phương pháp văn hóa xã hội. Về mặt triết học, *Cẩm nang Mạt thế luận Oxford* do John E. Thiel biên soạn, trình bày diễn trình lịch sử mạt thế, mạt thế trong thần học Thiên Chúa giáo và một số vấn đề mạt thế luận khác đã đào sâu Thần học trong tương quan Tận thế.

Tiếp thu các công trình trên, bài viết này hướng đến 4 nhiệm vụ sau:

Một, phân tích cụ thể bản dịch kinh văn có uy tín.

Hai, so sánh một số văn bản kinh văn có liên quan.

Ba, đối sánh tương đồng khác biệt khái niệm tận thế trong một số hệ thống tư tưởng, văn hóa khác.

Bốn, đề xuất cách hiểu và lối sống theo tinh thần Phật giáo đúng đắn trong cảm quan tận thế hiện nay.

Theo đó, phương pháp được vận dụng ở đây là khảo sát văn bản văn học liên quan khái niệm tận thế theo hướng tiếp cận văn hóa lịch sử nhằm khảo cứu một đề tài về thế giới quan, siêu hình học để rút ra liên hệ thực tế.

CẢM QUAN TẬN THẾ TRONG KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

1. Thuật ngữ

Cảm quan tận thế diễn tả một cảm xúc phức tạp về ngày cuối cùng của thế giới, phản xạ qua nhiều hệ tư tưởng văn hóa khác

nhau, tạo ra nhiều thuật ngữ khác biệt tinh tế như mạt thế, khải huyền, cánh chung… Bắt nguồn từ tiếng Latin: Revelationem (revelatio), nguyên gốc động từ là revelare: Khai mở, giở ra, để lộ; khải huyền (Revelation) diễn tả sự việc con người được tiết lộ thông tin từ một thực thể siêu nhiên nào đó. Đây cũng là tên quyển cuối cùng của *Kinh Tân Ước*: *Sách Khải huyền*, được cho rằng do Thánh John viết kể lại những thị kiến ngày cuối cùng Con người sẽ đến phán xét trần gian nằm trong chương trình cứu chuộc thể hiện tình yêu của Thượng đế. Gần nét nghĩa này, Apocalypse là tiết lộ tương lai, gốc tiếng Hy Lạp apokalyptein: Tiết lộ, phơi bày, mặc khải; vốn do Apo: từ, kalyptein: che đậy, niêm phong, kết hợp lại; thường dùng trong nhà thờ Thiên Chúa giáo La mã. Eschatology có gốc tiếng Hy lạp là eskhatos: Cuối cùng, xa nhất, cực điểm; vốn là một hệ thống thần học nghiên cứu bốn vấn đề: Cái chết, phán xét, thiên đường và địa ngục. Vì vậy, nó còn được dịch là Mạt thế luận hay Cánh chung luận. Từ góc độ Phật giáo, kinh sách không bàn đến Mạt thế mà chỉ nói đến Mạt pháp để chỉ giai đoạn thứ ba[2]: 2.000 năm sau khi Phật nhập niết bàn, giáo lý mất hẳn nhưng con người vẫn tồn tại. Như vậy, Phật giáo không đặt nặng vấn đề tận thế để đề xuất hàng loạt thuật ngữ như Thiên Chúa giáo. Thần thoại Bắc Âu lại dùng từ Ragnarok: Hoàng hôn của chư thần. Truyện cổ Ấn Độ dùng Kali yuga: Kỳ tăm tối để diễn tả giai đoạn cuối cùng, sa đọa nhất của trần gian… Bỏ qua những khác biệt về văn hóa, tín ngưỡng, chúng tôi thống nhất dùng từ Tận thế nhằm giữ lại nét ý nghĩa chung nhất của trường từ vựng trên là giai đoạn cuối cùng, bị hủy diệt của con người và tự nhiên.

---

2. Giáo lý đức Phật truyền bá trong thế gian này qua 3 thời kỳ:
1/ Thời kỳ Chánh pháp: Khi đức Phật tại thế và sau khi đức Phật nhập Niết Bàn 1000 năm.
2/ Thời kỳ tượng pháp: Sau khi đức Phật nhập Niết Bàn 1000 năm đến 2000 năm.
3/ Thời kỳ mạt pháp: Sau 2000 năm. Giáo lý Phật mất hẳn nhưng loài người vẫn còn.

Tận thế mang những đặc điểm chung nhất là biểu hiện khủng khiếp và thời điểm không rõ (hay quá lớn để tính rõ). Sử thi *Popol Vuh* của người Maya kể về một trận hồng thủy đổ xuống đầu những người bùn, người gỗ nguyên thủy. Truyện cổ Ấn Độ *Puranas* hình dung viễn cảnh chân trời bốc lửa, bảy mặt trời xuất hiện thiêu đốt đại dương và tiêu hủy mặt đất. Trời mưa ròng rã 12 năm với bão tố, tất cả trở về với biển nước mênh mông không cùng. Các sách tiên tri Do Thái giáo như *Sách Ezekiel* và *Daniel* kể lại các thị kiến được Thiên Chúa khải huyền gồm các chi tiết: chiến xa lửa, các mãnh thú xuất hiện; con người chịu bốn tai họa: Đói kém, thú dữ, chiến tranh và ôn dịch; tiên tri giả xuất hiện; gió bão nổi lên, mưa rào như thác, mưa đá trút xuống phá hủy tất cả. Thiên thần Micae xuất hiện, người ta sống lại từ cát bụi, có người hưởng sự sống đời đời, có người hổ thẹn cúi mặt. *Sách Khải huyền* Thiên Chúa giáo nhấn mạnh hình ảnh Con người xuất hiện, mở quyển sách bảy ấn niêm mang theo tai họa binh đao, đói kém, ôn dịch và thú dữ; sao sa, núi non cồn đảo cuộn mất, mưa đá, khổ ngãi, châu chấu, kỵ binh thần chết…; các điềm như quái thú, sông cạn, con rồng và người đàn bà, đánh bại Satan, mọi người đứng trước tòa, phán xét theo sổ sách, âm phủ và biển cả trả lại người chết… *Kinh Qu'ran* kể chuyện tiên tri giả, thành phố biến hoang mạc, Mecca bị tấn công và Kaaba bị tiêu hủy, con thú xuất hiện, cuộn khói đen lớn bao phủ trái đất trong 40 ngày với 3 trận động đất lớn, tổng thiên thần Israfil thổi hai hồi kèn làm người ta choáng váng rồi thức tỉnh để chịu phán xét. Thần thoại Bắc Âu kết thúc thế giới bằng một cuộc chiến giữa các vị thần khi vũ trụ rơi vào Fimpulvetr - mùa đông vĩnh viễn; bè lũ Loki sẽ quay lại giết Odin, Thor sau khi diệt rắn Mithgarth cũng trúng độc chết, mặt trời đen tối, trái đất chìm xuống biển, sao sa,… tất cả bốc cháy. Tính khủng khiếp của sự việc trên càng ám ảnh nhân loại khi thời điểm xảy ra không hề được báo rõ. *Bởi Chỉ Allah biết nó (giờ xét xử) thôi*[3] *và sẽ xảy*

3. *Kinh Qu'ran* [3] Chương 33, câu 63.

đến thật bất ngờ Bây giờ họ mê say với đời sống trần tục nhưng vào Ngày mà ngài sẽ tập trung họ lại, họ sẽ có cảm tưởng như mới sống trên đời một giờ đồng hồ[4]*. Vì thế mà Chúa Giêsu phán cùng các môn đệ rằng: "Các con hãy tỉnh thức, vì không biết giờ nào Chúa các con sẽ đến. Nhưng các con phải biết điều này, là nếu chủ nhà biết giờ nào kẻ trộm đến, hẳn ông ta sẽ canh phòng, không để cho đào ngạch khoét vách nhà mình. Vậy các con cũng phải sẵn sàng, vì lúc các con không ngờ, Con Người sẽ đến*[5].

2. Kinh Tăng Nhất A Hàm và Tăng Chi Bộ Kinh

Tăng Nhất A Hàm (Ekottarikàgama) và *Tăng Chi Bộ Kinh* (Anguttara- nikàya) bao gồm những bài kinh sắp xếp theo thứ tự tăng dần của các con số, các pháp, được hình thành từ khi Phật còn tại thế đến khoảng 400 năm sau (sau lần kết tập thứ 4). Có thể bước đầu đối sánh văn bản đề cập đến sự xuất hiện của 07 mặt trời như một tai kiếp lớn trong hai bộ kinh này như sau:

	Địa điểm	**Nhân duyên thuyết**	**Bài học**
Tăng nhất A hàm[6], phẩm 07 ngày, kinh số 1	Vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ	Các tỳ kheo bàn về núi Tu di tan hoại: Hợp thời giảng nói	Sự biến chuyển đưa đến bại hoại của cảnh giới thế gian. Ưa thích chỗ vắng vẻ, nên nhớ tọa thiền chớ giải đãi, ngày nay nếu không tinh thành, sau hối hận vô ích.
Tăng chi bộ kinh[7] chương 07 pháp, phần Đại phẩm	Vesàlì, rừng Ambapàli	Ví dụ	Các hành là không có kiên cố, là không an ổn, là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để ly tham, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả các hành.

Bảng 1: Bối cảnh và bài học Hỏa tai trong Tăng nhất A hàm *và* Tăng chi bộ kinh

4. *Kinh Qu'ran* [3] Chương 10, câu 45.

5. *Kinh Thánh* [1] (Mt 24, 42-44).

6. *Kinh Tăng Nhất A Hàm*, Thích Thanh Từ dịch (1997), TPHCM: Viện Nghiên cứu Phật học VN.

7. *Kinh Tăng Chi*, Thích Minh Châu dịch (1996), Sài Gòn: Viện Phật học Vạn Hạnh.

Kinh văn	***Tăng nhất A hàm*, phẩm 07 ngày, kinh số 1**	*Tăng chi bộ kinh* **chương 07 pháp, phần Đại phẩm**
Sắp hoại	Không mưa, lúa mạ gieo không tăng trưởng, sông suối nhỏ cạn Sông lớn như Hằng hà, Tư-đầu, Tử-đà, Bà-xoa cũng lại khô cạn.	Trời không mưa, các loài chủng tử, các loài thực vật, các rừng rậm dược thảo đều khô héo cằn cỗi không có tồn tại.
2 mặt trời	Thảo mộc điêu tàn: Sông suối nhỏ, bốn biển cạn trăm do tuần	Tất cả sông nhỏ, ao nhỏ khô cạn, khô kiệt, không có tồn tại
3 mặt trời	Bốn biển lớn cạn đến 7000 do tuần	Các sông lớn như sông Hằng, Yamunà, Aciravatì, Sarabhù, khô cạn, bị khô kiệt, không có tồn tại
4 mặt trời	Biển còn 1000 do tuần	Các biển hồ lớn, Anotattà, Sìhapapàtà, Rathakàrà, Kunàlà, khô cạn, khô kiệt, không có tồn tại.
5 mặt trời	Biển từ 100 do tuần còn 7 thước	Biển rút nước: 700 do tuần, còn 7 cây sa la, một cây sa la, bảy đầu người, nửa đầu người, mắt cá người, bằng vũng nước dấu chân bò cái
6 mặt trời	Bốc hơi, Tu di sụp, 3000 đại thiên quốc độ tiêu hủy, lửa lan, 08 ngục lớn tiêu vong, Trời Tam thập tam, trời Diêm thiên, trời Tha hoá tự tại mạng chung.	Đất lớn này và núi chứa Sineru, sanh khói lên, thổi khói lên, phun khói lên
7 mặt trời	Đại thiên quốc độ: Không thấy khói bụi; Phạm Thiên: Các thiên tử mới sinh sợ hãi. Không còn ánh sáng mặt trời, trăng, tinh tú, mặt trời mặt trăng diệt.	Quả đất lớn, núi chúa Sineru cháy đỏ, bốc cao đến Phạm thiên giới. Các chóp ngọn của núi Sineru cháy rực lên, sụp đổ xuống, không tìm thấy tro và lọ đen.
Khôi phục	Lửa tắt, mưa lớn, gió thổi, 3000 đại thiên ngập nước. Gió Tùy lam thổi bọt nước tạo lại thế giới. Nước rút: Đất có lớp chất béo.	Đạo sư Sunnetta dạy đệ tử sinh về Tha hóa tự lạc, đâu suất thiên… Ông sinh về Quang Âm thiên, thành Đại Phạm Thiên.

Bảng 2: Tác động của 07 mặt trời trong Tăng nhất A hàm *và* Tăng chi bộ kinh

Có thể thấy bản Tăng Chi (dịch ra tiếng Hán) ít quan tâm đến các cõi thiên vốn là đặc trưng của tư duy Ấn Độ; thay vào đó, các dịch giả đã trau chuốt cấu trúc phong phú, tránh trùng lặp. Tuy cùng một sự việc nhưng hai bản kinh đi đến hai đoạn kết khác nhau. Trong khi

bản Tăng Chi lý giải nguồn gốc người cõi Quang Âm thiên thì bản Tăng Nhất lý giải việc hình thành thế giới xã hội đẳng cấp Ấn Độ. Tuy vậy, nhìn chung, cả hai đều chú ý đến hỏa tai như là nguyên nhân dẫn đến biến đổi và tiêu hủy thế giới. Điều kiện tự nhiên: Địa hình hiểm trở, phong phú, khí hậu nhiệt đới Ấn Độ chắc hẳn ảnh hưởng không nhỏ đến cơ sở xuất hiện của tai kiếp này.

3. Kinh Trường A Hàm

Trường A Hàm[8] (Dìrghàgama) tập hợp những bài pháp thoại dài của Phật gồm 30 kinh, chia thành bốn phần, phần bốn chỉ có một *Kinh Thế ký* chia thành 12 phẩm, nói về tướng trạng khởi nguyên của vũ trụ (có nhắc đến tam tai). *Trường A Hàm* tương đương với kinh *Trường Bộ* (Dìgha-Nikàya) thuộc hệ thống kinh tạng Nam truyền, tuy vậy lại không có bài kinh nào tương đương với *Kinh Thế Ký*. Có thể lược trình phẩm 09 - Tam tai của bài kinh này như sau:

<table>
<tr><th></th><th>Hỏa tai</th><th>Thủy tai</th><th>Phong tai</th></tr>
<tr><td>Giới hạn trên</td><td>Quang âm thiên</td><td>Biến tịnh thiên</td><td>Quả thật thiên</td></tr>
<tr><td>Bối cảnh</td><td>Tu chứng Nhị thiền thiên không tầm không tứ</td><td>Tu chứng đệ tam thiền vô hỷ</td><td>Tu chứng đệ tứ thiền với xả và niệm thanh tịnh</td></tr>
<tr><td>Chuyển sinh</td><td>Quang âm thiên</td><td>Biến tịnh thiên</td><td>Quả thật thiên</td></tr>
<tr><td>Diệt</td><td>Địa ngục đến Phạm thiên</td><td>Địa ngục đến Quang âm thiên</td><td>Địa ngục đến Biến tịnh thiên</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Kết quả: sắp hoại</td><td>Không mưa: Cây, cỏ, thóc chết. Đại hắc phong khởi, biển tách đôi; điện trời lưng núi Tu di</td><td rowspan="4">Mây đen lớn, mưa nước nóng sôi sục, đun nấu thiên hạ, cung điện cõi trời tiêu hết; cháy bốn châu thiên hạ, tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tudi sơn vương…</td><td rowspan="4">Gió Đại Tăng già khiến cho các cung điện va chạm nhau tan vỡ ra thành phấn bụi… Tu di, núi, sông… tan vỡ hết.</td></tr>
<tr><td>2 mặt trời: Sông ngòi kênh rạch nhỏ khô cạn</td></tr>
<tr><td>3 mặt trời: Sông Hằng, sông Da-bà-na, sông Sa-la, sông A-di-la-bà-đề, … khô cạn</td></tr>
<tr><td>4 mặt trời: Con suối, nguồn nước, hồ, vực: ao lớn Thiện kiến, ao lớn A-nậu-đạt, ao Ly… đều cạn</td></tr>
</table>

8. Trường A hàm, Tuệ Sỹ (2008) dịch và chú giải, Cà Mau: Phương Đông.

Kết quả: sắp hoại	5 mặt trời: Nước biển lớn bị vơi dần từ một trăm do tuần còn 1 do tuần, 7 cây đa la còn 1 cây đa la, 7 người còn 1 người… vũng nước dấu chân trâu, không đủ thấm ướt ngón tay	Đại địa hết, nước gió bên dưới hết.	Gió thổi sạch đại địa; nước bên dưới đất hết, gió bên dưới nước hết.
	6 mặt trời: Bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, núi lớn, Tu-di sơn vương… đều bốc khói cháy xém.		
	7 mặt trời: Bốn châu thiên hạ, tám vạn núi…, cung điện Tứ thiên vương, Phạm Thiên rực lửa. Tu-di sơn vương sụp lở, hóa tro. Đại địa cháy hết, nước, gió bên dưới hết.		
Hoàn phục	Mưa, gió thổi bọt nước, tạo thiên cung, thế giới, núi Tu di. Mưa tràn hết, rút xuống khe, thành biển mặn	Mưa, trận gió lớn nổi lên: Nước vơi, ngọn gió Tăng già thổi bọt nước tạo Quang Âm thiên và thế giới.	
Bài học	Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tầm con đường giải thoát vượt qua thế gian.		

Bảng 3: Tóm lược tam tai trong Kinh Thế ký

Tam tai được *Kinh Thế Ký* trình bày diễn ra ở cấp độ ngày càng lớn, mức hủy diệt ngày càng cao. Có một điều đặc biệt là việc hoại của thế gian không phải vì con người phạm tội xấu, ác mà có vẻ ngược lại, vì tu tập tốt nên chuyển lên cõi trời. Bởi lẽ, theo Phật giáo không có một vị thần chủ nào thưởng phạt con người, tất cả đều do nhân quả và nghiệp báo. Điều này làm kinh văn viện đến cú hích ban đầu là nguyên tố: Gió thổi nước tung bọt tự nhiên tác tạo lại cung trời và thiên hạ. Hình ảnh này ít nhiều có liên đới với thần thoại khuấy biển sữa tạo dựng thế giới của Ấn Độ.

XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH QUAN NIỆM

Thông qua khảo sát một số bản kinh liên quan, có thể thấy đề tài Tận thế khá phong phú khi có mặt trong cả các bộ kinh Nguyên

thủy lẫn Phát triển. Tuy nhiên, hệ thống kinh điển nam truyền trình bày luôn cụ thể và chi tiết về thời gian, tên người gắn với những vấn đề của cuộc sống sinh động trong khi kinh văn Phật giáo phát triển thì nặng tính biểu tượng hơn khi dùng hình ảnh tai kiếp để so sánh, liên hệ và làm nổi lớp ý nghĩa tầng sâu. Tuy nhiên, về mặt nhận thức thì việc đặt ra những vấn đề khổ đau nhằm dứt lìa mọi tham ái chứng đạt Niết bàn tiệm tiến của kinh văn *Nikaya* và *A Hàm* khiến cho khí vị văn bản có phần ít lạc quan hơn kiểu mở rộng khuyến khích phổ quát đại chúng đốn ngộ chân lý viên thông bất ngại của Hoa nghiêm. Thế mới thấy, *Tăng Nhất A-Hàm* hay *Tăng Chi Bộ Kinh*, *Trường A Hàm* đòi hỏi người tu học phải quán sắc, sinh khởi, thành trụ hoại không của thế gian trong viễn tượng tận thế để dứt khoát lìa tham sân si, thoát ly sinh lão bệnh tử.

Nói riêng về ba bản kinh đã khảo sát bên trên: Bài kinh trong Tăng chi và Tăng nhất cụ thể hóa hỏa tai, còn bản *Kinh A Hàm* nói đến Tam tai đầy đủ hơn với một dung lượng lớn. Tổng hợp ba bản kinh chính là hoàn chỉnh một tổng thể hoại kiếp, tiến đến không kiếp trong dạng tiêu tan hết, thành kiếp bắt đầu cũng bằng một cơn gió nhẹ tạo phong luân, thủy luân, lớp đất… cung trời, đến Trụ kiếp dài 20 trung kiếp. Chu kỳ này gồm 80 trung kiếp gọi là đại kiếp. Trong trụ kiếp tuổi thọ con người giảm từ 80.000 xuống 10 tuổi[9] (100 năm giảm 1 tuổi) rồi lại tăng, giảm đến lần thứ 20. Một lần tăng giảm như vậy là một tiểu kiếp kéo dài 16.798.000 năm. Trong trụ kiếp còn 3 tiểu tai kiếp là chiến tranh, bệnh dịch và nạn đói. Như vậy, mỗi đại kiếp thế giới sẽ bị tiêu hủy do lửa một lần, tám đại kiếp có một thủy tai, 56 đại kiếp có một lần phong tai, 64 đại kiếp thì hoàn thành một chu kỳ hủy hoại của Tam tai.

CẢM QUAN TẬN THẾ TRONG MỘT SỐ NỀN TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA KHÁC

Có thể dùng bảng sau để đối sánh đề tài Tận thế:

9. "Kinh Chuyển luân Thánh vương sư tử hống", *Kinh Trường Bộ*, Thích Minh Châu dịch (2003), HN: Tôn giáo.

Vấn đề Tư tưởng	Nguyên nhân	Dự báo (tai họa)	Phán xét	Hủy diệt				Phục hồi
				Lửa	Nước	Gió	Chiến tranh	
Thần thoại Maya	Thần không vừa ý	Không	Không	Không	Có	Không	Không	Làm mới
Truyện cổ Ấn Độ	Quy luật chu kỳ	Có	Không	Có	Có	Không	Không	Có
Kinh Phật	Quy luật chu kỳ	Có	Không	Có	Có	Có	Không	Có
Sách Tiên tri Do Thái giáo	Con người tội lỗi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Kinh Thánh TCG	Con người tội lỗi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Kinh Qu'ran	Con người tội lỗi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không
Thần thoại Bắc Âu	Thần linh tranh giành quyền lực	Không	Không	Có	Không	Không	Có	Có

Bảng 4: Đối sánh đề tài Tận thế giữa một số nền văn hóa, tư tưởng

Đối sánh hình ảnh Tận thế giữa các nền văn hóa tư tưởng giúp phác họa những nét cảm nghiệm phổ quát về đề tài này. Trước hết, đề tài tận thế mang đậm tính phiếm định ở việc sử dụng hàng loạt các hình ảnh biểu trưng từ đơn giản như lửa, gió nước đến phức tạp như quái vật, tiên tri giả… Nhánh tôn giáo bắt nguồn từ Abraham quy trách nhiệm tận thế vào tội lỗi con người. Hệ tư tưởng khởi nguồn ở Ấn thì áp dụng tính quy luật chu kỳ cho hiện tượng này. Dù khác biệt nguyên nhân thì tính hiện thực vẫn nổi rõ lên ở hoàn cảnh bị động của con người khi bị các lực lượng thiên/siêu nhiên tấn công/tác động. Bài học giáo dục ở đây hẳn là hướng đến kiểu khuyến thiện trừng ác bằng các hình thức khủng khiếp của tận thế cho dù là có một cuộc phán xét hay không. Trong đối sánh này cần lưu ý hai kiểu tận thế khác biệt là trong quá khứ, thường gắn với hình ảnh nước/ hồng thủy (dấu vết các nền văn minh khai sinh ở lưu vực các dòng sông) và tương lai gắn với hình ảnh lửa (một thái cực khác của văn minh, hiện đại).

Hoàn cảnh địa lý và văn hóa đã tạo nên những nét riêng cho đề tài phổ quát này. Thần thoại Bắc Âu mang cái băng giá của mình vào thành một mùa đông vĩnh viễn để chư thần giao tranh. Hình ảnh tận thế của văn hóa Ả Rập Hồi giáo, Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo hứa hẹn một phiên tòa xét xử theo khung thời gian tuyến tính (sống lại, lên thiên đường hoặc xuống địa ngục mãi mãi) là kết quả của kiểu sống du mục, phát triển thương nghiệp khuyến khích con người không ngại hy sinh tính mạng mình để đổi lấy phần thưởng trên thiên đường. Hồi giáo còn đặc biệt hơn khi mang cả sắc dục vào phần thưởng tối hậu khi hứa hẹn những thiên nữ trinh trắng phục dịch cận kề trên vườn trời với hàng loạt những sản vật địa phương như thịt chim, cây bách hương không gai góc; trong khi những kẻ khác bị phạt bằng gió nóng nước sôi, ăn trái độc… Tư duy Phật giáo cấu trúc những chu kỳ nông nghiệp phụ thuộc con nước sông Ấn Hằng thành vòng Thành, Trụ, Hoại, Không quy hồi. Là cái nôi của văn minh và thiên đường các tôn giáo nẩy sinh trên chiều rộng lãnh thổ địa hình phong phú có cả rừng rậm, núi cao, sa mạc, sông rộng; Phật giáo Ấn Độ sáng tạo hẳn các tầng trời Thiền dành cho các bậc đạo sư (ngay cả khi không thuộc Phật giáo) và đặt họ cao hơn cả Phạm thiên. Khác với những tôn giáo thần quyền, Phật giáo với đề tài Tận thế vẫn thể hiện tính nhân vị trong hệ thống tư tưởng nhất quán của mình hướng về con người. Bởi lẽ chu kỳ quay vòng cho người ta cơ hội phấn đấu tu tập và gieo thiện nghiệp mà không cần cầu khẩn một vị thần nào vì một lẽ đơn giản: Khi tai kiếp xảy ra thì ngay cả các vị thần (Phạm thiên) cũng chịu chung số phận. Con người được nâng lên một tầm cao mới, hơn cả các vị thần linh trong khả năng tu tập cũng có nghĩa là một trách nhiệm nặng hơn trong thực hiện lối sống Phật giáo lành mạnh.

TẬN THẾ VÀ LỐI SỐNG PHẬT GIÁO

Hiểu ý nghĩa Tận thế và quan niệm của Phật giáo qua hệ thống kinh điển là cơ sở để hình thành một lối sống phù hợp trong bất kỳ thời đại nào nhưng đặc biệt là trong thời Mạt pháp, khi mà ngày càng nhiều các tuyên bố tận thế ra đời làm xao động một bộ phận không

nhỏ thành phần xã hội không phân biệt tôn giáo, địa lý. Lối sống lành mạnh này có thể quy về hai điểm: Hiểu đúng và sống đúng.

Hiểu đúng chính là trí tuệ. Những năm gần đây nhiều tin đồn về ngày tận thế được thông báo và quả quyết, có người tin, có kẻ ngờ, nhưng quả thật không ai là không chú ý dù chủ động hay bị động. Năm 2000 là một bước chuyển gây nhiều hào hứng nhưng cũng không kém phần lo lắng với dự báo sự cố Y2K. Năm 2011, Harold Camping, một chức sắc có tiếng trong cộng đồng Công giáo Mỹ nghiên cứu và lý giải Kinh Thánh để rút ra phương trình tính toán và kết luận 21/5/2011 sẽ xảy ra động đất cực mạnh, tiếp đó là một thời kỳ hỗn mang, rồi một biển lửa trào lên hủy diệt toàn bộ vũ trụ. Người ta hồi hộp chờ ngày 21/12/2012 khi lịch người Maya kết thúc chu kỳ thứ 12; dự báo ngày tận thế cứ vậy còn kéo dài mãi cùng với nỗi lo lắng của con người về đại chung cục. Các nghiên cứu khoa học dù cố giữ thái độ trung lập nhưng vẫn ngầm cổ vũ thuyết Tận thế bằng những số liệu về đợt sóng thần năm 2004 do động đất ở Ấn Độ Dương, siêu núi lửa Yellowstone, nguy cơ đảo cực từ trường trái đất, mặt trời; những cơn bão từ nguy hiểm từ vũ trụ… Con người như búp bê rối bị giật dây bởi nhiều lo toan từ quá khứ, trong hiện tại và cả tương lai. Chính trong hoàn cảnh này mà một ý thức đúng đắn về cuộc sống trong tương quan tận thế càng trở nên vô cùng cần thiết. Vậy sinh mệnh con người tồn tại bao lâu? Vài ngày, một bữa ăn... *Sinh mạng con người tồn tại khoảng một hơi thở*[10]. Chính trong chánh niệm từng hơi thở thì sinh mệnh con người mới tồn tại, như vậy tận thế không cần chờ đến các tai kiếp mà đã có sau từng làn hơi.

Nhận thức trên đây đòi hỏi một cách sống đúng, không gì khác hơn ngoài an định. Chỉ an định thân tâm mới có thể chuyển hóa nỗi khổ niềm đau của sinh tử bởi tuy có nhiều nỗi khổ nhưng tất cả sẽ dồn lại trong một satna tận thế. An định hướng đến Pháp và chân lý để nhận ra rằng tính chất tận thế có phần gắn với sự suy thoái đạo đức và mất cân bằng giữa tự nhiên và con người. Theo đó thì chống hâm nóng

---

10. *Kinh Tứ thập nhị chương*, Thích Viên Giác dịch (1995). Long An: Trường Cơ Bản Phật học.

toàn cầu, bảo vệ môi trường; bình phục hậu mâu thuẫn; phát triển bền vững, thay đổi xã hội… đều cần bắt nguồn từ cái gốc là lối sống lành mạnh: nương theo Pháp mà sống có trí tuệ và an định. Điều này dẫn đến một mâu thuẫn khi người ta bắt gặp trong tự viện, chùa chiền những hình thức cúng sao, xem giờ hoàng đạo, cầu siêu… mà bản chất là trông chờ vào một tha lực để giải thoát cá nhân khỏi khổ đau, ban phước giáng họa kiểu thần tính… đi ngược lại tôn chỉ của Phật nhưng lại khá phổ biến trong đời sống Phật tử có phần ngày càng trẻ hóa. Phật tử quen tín ngưỡng có thờ có thiêng có kiêng có lành, tăng ni hiểu những hình thức tiêu cực trên là tàn dư Lão giáo Trung Quốc nhưng khó lòng xóa bỏ mà cứ phải vận dụng nó kiểu phương tiện. Đã đến lúc cần mạnh dạn dứt bỏ những tín ngưỡng ảnh hưởng tiêu cực đến tư tưởng Phật Đà, cho dù có khó khăn, đối mặt khổ đau cũng nên có thái độ như kinh văn Nguyên thủy: Đơn giản, chặt chẽ và thiết thực. Có như vậy thì suy nghiệm viễn tượng Tận thế sẽ trở thành động lực cho mỗi cá nhân và cộng đồng hiểu tốt và sống tốt hơn giữa cuộc đời, bất kể là tận thế/ vô thường có đến lúc nào.

TẬN THẾ LÀ TIỀN ĐỀ CHO LỐI SỐNG LÀNH MẠNH HIỆN TẠI

Tóm lại, đề tài *Sống trong viễn tượng tận thế từ góc nhìn Phật giáo* đã khảo sát trên ít nhất hai bình diện: Nội bộ kinh sách Phật giáo và đối sánh một số hệ tư tưởng văn hóa khác để minh định khái niệm Tận thế nhằm rút ra một lối sống thích hợp trong thời đại mới. Bài viết này cũng cơ bản khái quát một bức tranh tương đối hoàn chỉnh về mô hình chu kỳ thế giới với các tai kiếp như một hệ thống vận hành độc lập với một đấng toàn năng; điều này có ý nghĩa cổ vũ cho giá trị và khả năng phấn đấu của con người trong quá trình phát triển toàn diện mọi mặt. Phật giáo không phải là một tôn giáo bi quan yếm thế như đã từng bị lầm tưởng bởi ngay trong một đề tài tiêu cực như tận thế thì tư tưởng Thích Ca vẫn làm sáng lên những con đường tích cực để con người ngày nay (cách hơn 2000 năm) vẫn có thể hiểu và sống lành mạnh.

DU NGOẠN
TRONG THỜI GIAN VĂN HÓA

LÊ HẢI ĐĂNG

Thời gian vô hình vô ảnh, vô thủy vô chung, một ý niệm nằm vắt ngang qua các nền văn hóa. Ngày 6 tháng 4 năm 1922 tại Paris từng diễn ra Hội nghị quan trọng bàn luận về chủ đề thời gian. Tham dự Hội nghị này có rất nhiều học giả, nhà khoa học, trong đó có nhà triết học nổi tiếng người Pháp Henri Bergson (1859-1941), nhà khoa học trẻ Albert Einstein (1879-1955). Albert Einstein đến Hội nghị giới thiệu về Thuyết tương đối. Còn triết gia Henri Bergson chỉ tham dự với tư cách khách mời. Nhưng, vì sự nổi tiếng mà ban tổ chức đã mời Henri Bergson phát biểu. Sau khi khen ngợi lý thuyết của Albert Einstein, Henri Bergson bày tỏ lo ngại về "phương pháp tư duy lấy thời gian làm đối tượng khách quan" của nhà khoa học trẻ này. Đối với Henri, "Thời gian là điều tiện tiên quyết của mọi hành động. Nói cách khác, mọi hành động đều xảy ra trong thời gian. Nó là một trạng thái diễn ra sự thay đổi liên

tục, không phải đối tượng khách quan để nhà khoa học có thể quan sát, phân tích, tính toán hay đánh giá…". Theo Henri Bergson, thời gian trong Thuyết tương đối của Einstein là một đơn vị đo lường, chứ không phải nhận thức luận. "Nếu không nhận thức rõ đối tượng, tính chuẩn xác của đơn vị đo lường không còn mang ý nghĩa to lớn". Nhận định này có lẽ đã "chọc giận" Einstein! Và Albert Einstein đã quả quyết, "quan niệm về thời gian của các triết gia không hề tồn tại. Ngoài thời gian trong khoa học vật lý, các quan niệm khác về thời gian cùng lắm chỉ mang ý nghĩa về mặt tâm lý"!

Duyên hợp tan giữa không gian và thời gian

Thế kỷ XX gắn liền với sự phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ… mà tên tuổi Albert Einstein nổi lên như một ngôi sao sáng chói. Ông được phong làm nhà vật lý có tầm ảnh hưởng nhất thế kỷ XX. Bước sang thế kỷ XXI nhìn lại sự kiện trên, chúng ta lại thấy nổi lên vấn đề, thời gian và mối quan hệ của nó với con người. So với các loài, có lẽ chỉ có loài người mới trăn trở, đi tìm ý nghĩa của thời gian. Thời gian thực sự tồn tại hay không? Thời gian có điểm khởi đầu và kết thúc? Những câu hỏi này thường trực, thậm chí trở thành nỗi ám ảnh loài người. Chúng ta sinh ra từ đâu? Chết đi về đâu? Các tôn giáo lần lượt trả lời những câu hỏi này. Và ý niệm về thời gian nổi lên như một mệnh đề xuyên suốt. Hiện tại, chưa có câu trả lời nào thực sự đủ sức thuyết phục, giành ưu thế tuyệt đối. Bởi vậy, tôn giáo, tín ngưỡng thể hiện nhiều hình thái đa dạng trong suốt chiều dài lịch sử.

Cuối thế kỷ XX, một trước tác lọt vào danh sách Best seller ở Mỹ là cuốn: "*Lược sử thời gian*" của nhà vật lý lừng danh người Anh Stephen Hawking (1942-2018), cũng bàn về thời gian. Ngay từ những năm ngồi dưới ghế nhà trường, Stephen Hawking đã thách thức mệnh đề hóc búa nhằm tìm kiếm câu trả lời về nguồn gốc thời gian. Theo thuyết *Giãn nở vũ trụ* của Stephen Hawking, vũ trụ sinh ra từ một vụ nổ lớn (big bang). Nhờ nguồn năng lượng cực lớn chống đỡ, không gian đã hình thành. Sự giãn nở của không gian diễn ra liên tục. Cùng với nó, thời gian cũng hình thành theo

một chiều thẳng tiến về phía trước. Theo học thuyết này, "mọi kết cấu ổn định đều mang tính chất tạm thời". Nó cũng giống quan niệm Thành trụ hoại không của Phật giáo. Đồng thời, Stephen Hawking đưa ra giả thiết, sau khi không gian giãn nở tới cực điểm sẽ co lại. Khi đó, không chừng thời gian sẽ đảo chiều!

Thuyết *Giãn nở vũ trụ* khiến chúng ta liên tưởng tới thuyết sáng thế trong *Kinh Dịch*. Vũ trụ sinh ra từ Thái cực, trạng thái nguyên thủy khi âm dương chưa phân chia, tương ứng với thời kỳ vô cực Hỗn độn - bản nguyên của vạn vật. Thái cực hình thành mới chia ra lưỡng nghi, Thái Âm và Thái Dương. Khí Dương nhẹ bốc lên cao, càng ngày càng cao tạo thành Trời. Khí Âm nặng rơi xuống đất, càng ngày càng dày tạo thành Đất. Âm - Dương giao hòa, vạn vật sinh sôi. Đây là khúc ca sáng thế theo tư tưởng của *Kinh Dịch*.

Ở lễ hội Kỳ yên tổ chức tại đình Nam Bộ, nghi lễ Xây chầu - Đại bội đã "diễn nghĩa" tư tưởng này thông qua các tiết mục biểu diễn nghệ thuật. Chẳng hạn, sau lễ Xây chầu đến lễ Đại bội mở đầu bằng tiết mục *Bàn Cổ tách Thái cực*. Kế tiếp, Thái Âm và Thái Dương xuất hiện trong vai đào - kép với những động tác mang ý nghĩa biểu trưng cho Âm - Dương giao hòa. Trên cơ sở kết hợp của Lưỡng nghi sinh Tứ tượng (Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương), tiết mục *Tứ Thiên vương* thể hiện qua bốn kép thủ vai võ tướng vận áo mang bào, đầu đội mũ kim khôi, lưng dắt cờ lệnh. Tứ thiên vương cũng đi vào cơ cấu điện thờ và hệ thống thần linh cơ sở tín ngưỡng Phật giáo, gồm các vị: Quảng Mục Thiên Vương, Đa Văn Thiên Vương, Tăng Trưởng Thiên vương, Trì Quốc Thiên Vương. Tứ Thiên vương vốn có nhiệm vụ bảo hộ Phật pháp khu vực lưng núi Tu Di. Cuối cùng lễ Đứng cái hội tụ một "Cái" và bốn đào tượng trưng cho Ngũ hành[1]. Trong năm Hành, ngoài Thổ đóng ở vị trí trung tâm, bốn Hành khác tượng trưng cho bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông xoay xung quanh. Như

1. Đan xen giữa các tiết mục này, còn có lễ Tam tài (Phúc Lộc Thọ), Bát tiên chúc phúc, Gia quan tấn tước, Ông Địa, nhằm dự chúc cho bà con, bổn hội.

vậy, cùng với quá trình xác lập không gian thể hiện bằng một cơ cấu tổ chức, thời gian cũng hình thành với chu kỳ bốn mùa xoay chuyển. Nói tóm lại, theo *Kinh Dịch* hay thuyết *Giãn nở vũ trụ*, thời gian và không gian bắt đầu từ một khởi điểm. Điểm khởi đầu ấy có thể là Thái cực hay Vụ nổ lớn… Rốt cuộc, không gian - thời gian vốn hợp nhất, sau mới phân chia.

Theo quan niệm Phật giáo, thời gian có quan hệ với Thập nhị duyên khởi. Nói cách khác, thời gian sản sinh trong quá trình chuyển hóa Thập nhị duyên khởi. Tiếng Phạn có hai khái niệm liên quan đến thời gian xuất hiện nhiều nhất là Kala và Samaya. Theo Thập nhị duyên khởi, "Cái này sinh thì cái kia sinh. Cái này diệt thì cái kia diệt". Tính tương hỗ giữa các sự vật, hiện tượng khiến cho thời gian mang tính tương đối, hình thành nhờ cảm nghiệp thọ báo. Một khái niệm khác liên quan đến thời gian cũng được sử dụng khá nhiều trong ngữ cảnh Phật giáo là Sát na vốn chuyển dịch từ Kslanla tiếng Phạn, Khanla tiếng Bali. "*Câu xá luận*" giải thích: "120 sát na bằng 1 tat-kslanla; 60 tat-kslanla bằng 1 Lava; 30 lava bằng 1 muhurta; 30 muhurta bằng 1 ngày". Tính theo đơn vị đo lường hiện đại, 1 sát na bằng 0.013 giây. Sát na là đơn vị nhỏ nhất trong cách tính thời gian, đặc biệt dùng chỉ khoảnh khắc, khoảng cách giữa các niệm.

Theo kinh nghiệm, thời gian có hai thuộc tính. Thứ nhất là: tính một chiều. Chẳng hạn, chúng ta đang hành động trong hiện tại, thì thực tại ấy mang một giá trị đặc biệt không gì có thể thay thế. Nhưng, khi hành động đó chấm dứt, hành động khác sẽ tiếp nối, đồng thời các hành động này không thể chồng lên nhau. Đó là đặc điểm thứ hai thể hiện tính luân phiên hay tính tương tục của thời gian. Bởi vậy, người ta có xu hướng xâu thời gian thành chuỗi nhằm thể hiện sự thay đổi. Trong chuỗi thời gian liên tục, không cho phép xảy ra tình trạng chia cắt để tạo nên những mắt xích rời. Trong bộ phim hoạt hình "*Shrek*" đoạt giải Oscar năm 2002 kể về một biến cố xảy ra đối với Chằn tinh. Nhằm trở về thuở vàng son, tìm lại hình ảnh huy hoàng của mình trong quá khứ, Chằn tinh đã ký thỏa thuận với phù thủy Rumpel Still Skin đổi lấy bằng một ngày đã qua. Chằn

tinh không hay biết một chiếc bẫy đã được Rumpel Still Skin giăng ra. Hắn chọn lấy đi cái ngày mà Chằn tinh chưa sinh. Sau khi hợp đồng có hiệu lực, mọi hiện hữu của Chằn tinh trên thế gian đều biến mất, kể cả vợ con, tài sản, cùng các mối quan hệ.

Bất kể thời gian thật có hay do mê chấp, nó đều liên quan mật thiết với con người. Nhà vật lý coi thời gian là một đơn vị có thể đo lường, mang thuộc tính khách quan, còn trong thế giới chủ quan của con người, thời gian vẫn tồn tại những dòng chảy đan xen nhau, lặng lẽ chi phối cuộc sống. Và cũng chỉ có con người mới trăn trở, bị ám ảnh bởi thời gian. Những ý niệm về thế gian chất chồng trong các nền văn hóa. Mặc dù loài người có thể tự do di chuyển trong không gian, chao liệng trên không gian trung, thậm chí vượt ra ngoài giới hạn trái đất thám hiểm những hành tinh xa xôi, song hoàn toàn bất lực trước thời gian. Dù muốn níu kéo thời gian, chúng ta vẫn không làm sao đảo chiều được thời gian. Cỗ máy thời gian chỉ xuất hiện trong truyện cổ tích, khoa học viễn tưởng. Trên thực tế, thời gian vẫn là một đối tượng mà con người chưa thể chinh phục.

Trong các nền văn hóa, quan niệm về thời gian tồn tại một cách đa dạng, tương đối. Nhìn vào phương pháp tính toán cho thấy thời gian hoàn toàn mang tính tương đối. Chúng tùy thuộc vào căn cứ, cách thức vận dụng kết quả khác nhau. Chẳng hạn, ở Trung Quốc xa xưa có hai cách tính dựa vào Thiên Can và Địa Chi. Thiên Can gồm: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Địa Chi gồm: Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi. Thiên Can vốn là một hệ số đếm được vận dụng vào nhiều lĩnh vực, trong đó có cách tính thời gian. Hiện tại, hệ số này vẫn tiếp tục sử dụng cùng với hệ số Ả Rập 1, 2, 3.. và La Mã I, II, III… Còn Địa Chi áp dụng phổ biến trong cả cách tính thời gian và không gian (phương vị). Hai hệ số này ban đầu lưu truyền trong cộng đồng thiểu số ở Trung Quốc, đến thời nhà Hán các nhà Âm dương Ngũ hành hợp nhất nhằm biện giải về túc mạng.

Dựa vào Thiên Can và Địa Chi, thời gian được tính theo những chu kỳ lặp lại giống như các vòng tròn to nhỏ khác nhau. Thiên

Can có chu kỳ 10 năm, Địa Chi có chu kỳ 12 năm. Kết hợp Thiên Can với Địa Chi, chu kỳ thời gian kéo dài tới 60 năm, gọi là một hoa giáp. Cách tính này cho thấy thời gian "vô thủy vô chung", giống như vòng tròn lặp đi lặp lại, cơ sở của lịch pháp truyền thống.

Lịch pháp truyền thống đa số nhằm cung cấp chỉ báo thời tiết phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất trong xã hội nông nghiệp, từ trồng trọt, thu hoạch cho đến tổ chức lễ hội, vui chơi giải trí. Lịch pháp hiểu là phương pháp tính thời gian dựa trên những căn cứ mang tính chu kỳ. Như chúng ta biết, trước khi có cuốn lịch lần giở từng trang, loài người có chung loại lịch với ngày (thiên) và tháng (nguyệt) là mặt trời, mặt trăng, cùng sự thay thay đổi khí tiết. Quan sát thiên tượng, kể cả địa tượng, người xưa tìm thấy mối quan hệ của chúng với thời tiết. "*Chu Lễ*" viết: "Quan sát thiên văn để tìm hiểu sự biến đổi của thời tiết. Quan sát nhân văn để triển khai công cuộc giáo hóa muôn dân". Thiên văn chính là hình tướng của trời (thời tiết). Nhân văn là hình tướng của người (xã hội). Trên cơ sở những hiện tượng mang tính chu kỳ, lặp đi lặp lại, người xưa lấy đó làm căn cứ đo lường thời gian, tổng kết kinh nghiệm, khái quát hóa thành tri thức về thời tiết. Đây có thể coi là một trong những ngành khoa học ứng dụng sớm nhất liên quan tới lĩnh vực Thiên văn học. Hiện tại, chúng ta sử dụng song hành hai hệ thống Dương lịch và Âm lịch. Hai hệ thống này dựa vào hai căn cứ khác nhau. Dựa vào chu kỳ chuyển động của trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất. Quan sát chu kỳ chuyển động của mặt đất quanh mặt trời phát hiện chu kỳ lặp lại tương đương với 365.2422 ngày. Chu kỳ chuyển động của mặt trăng quanh quanh trái đất một tháng có 29.5306 ngày. Lịch Mặt trời gọi là Dương lịch. Lịch Mặt trăng gọi là Âm lịch. Kết hợp hai loại lịch này có Âm dương lịch, loại lịch pháp ứng dụng phổ biến nhất hiện nay.

Trong mỗi nền văn hóa, truyền thống lại căn cứ vào lịch pháp nhằm sắp xếp, tổ chức cuộc sống riêng. Dựa vào tập quán văn hóa, chúng ta chia một năm thành bốn mùa (xuân hạ thu đông), mỗi mùa lại chia nhỏ hơn thành các tiết (lập xuân, xuân phân, lập hạ,

hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, đông chí). Quan sát quỹ đạo chuyển động của mặt trời trên đường hoàng đạo phát hiện trung bình cứ 15 độ xảy ra sự thay đổi về khí tiết. Trên cơ sở đó, người xưa tiếp tục chia nhỏ tiết thành khí, gọi chung là tiết khí, gồm 24 loại: Lập xuân, vũ thủy, kinh chập, xuân phân, thanh minh, cốc vũ, lập hạ, tiểu mãn, mang chủng, hạ chí, tiểu thử, đại thử, lập thu, xử thử, bạch lộ, thu phân, hàn lộ, sương giáng, lập đông, tiểu tuyết, đại tuyết, đông chí, tiểu hàn, đại hàn. Tất cả đều nhằm chỉ các hiện tượng thay đổi về thời tiết. Chu kỳ này cứ lặp đi lặp lại theo một vòng tròn không đổi và mùa xuân đóng ở vị trí khởi điểm.

Tết - điểm đến của mùa xuân

Trong tác phẩm *Thiên thai*, nhạc sĩ Văn Cao có viết: "Thiên thai chốn đây hoa xuân chưa gặp bướm trần gian. Có một mùa đào dòng ngày tháng chưa tàn qua một lần". Đây có lẽ là hai câu hay nhất trong tác phẩm này. Lạc cảnh "hoa xuân chưa gặp bướm trần gian. Mùa đào dòng ngày tháng chưa tàn qua một lần" chắc chỉ xuất hiện ở Thiên thai, nơi không gian và thời gian chưa kịp phân chia!

Con người sống trong thế gian tương đối. Thời gian cũng mang tính chất tương đối. Thuộc tính đó thể hiện trong cả trải nghiệm cá nhân và không gian văn hóa. Nói về trải nghiệm cá nhân, con người không chỉ khác nhau về không gian mà thời gian có khi cũng khác nhau. Qua các "hình thái sống" cho thấy kinh nghiệm về thời gian mỗi người khác nhau. Nhà huyền học người Mỹ, gốc Ấn Độ Sadhguru kể về một trải nghiệm nhớ đời thời trai trẻ. Bấy giờ, chàng thanh niên này leo lên một quả đồi ở thị trấn và ngồi xuống. Trước đó, anh tưởng rằng bản thân mình là mình, những thứ khác ngoài kia không liên quan đến mình, bỗng Sadhguru rơi vào trạng

thái không phân biệt giữa bản thân và những thứ khác. Khoảnh khắc ấy nhanh chóng trôi qua, chàng thanh niên tưởng khoảng 10-15 phút đã trôi qua, nhưng kỳ thực là 4 tiếng rưỡi. Một lần khác, Sahguru ngồi ăn với gia đình, hoàn toàn tỉnh táo, những tưởng 2 phút đã trôi qua, nhưng sự thực là hơn 7 tiếng. Sadhguru cho rằng mình đã mất ý thức về thời gian! Sự thực đó là trải nghiệm về thời gian của một bậc giác ngộ. Câu chuyện này nhắc nhở sự kiện Thế Tôn thiền định dưới cội Bồ Đề suốt 49 ngày, đối với người thường, 49 ngày là khoảng thời gian dài dặc, cụ thể, nhưng đối với bậc giác giả, nó có thể chỉ là khoảnh khắc, thậm chí không hề tồn tại!

Đối với trải nghiệm cá nhân, thời gian đã khác nhau. Đối với lịch pháp, trải nghiệm của cả cộng đồng trong thời gian văn hóa còn khác nhau hơn. Đa số công dân trên hành tinh sử dụng Dương lịch, cùng với nó, một bộ phận cư dân châu Á vẫn sử dụng Âm lịch, rồi kết hợp Dương - Âm lịch. Tín đồ Phật giáo, Hồi giáo có lịch riêng, người Đài Loan lại sử dụng lịch Trung Hoa Dân Quốc… Rõ ràng, xét ở nhiều khía cạnh, thời gian mang tính tương đối. Dựa trên tính tương đối đó, loài người sáng tạo nên văn hóa và Tết, chính là một trong những hiện tượng nổi bật thể hiện tính chất tương đối trong văn hóa.

Tết, Tết nguyên đán hay Tết cả nhằm chỉ chuỗi sự kiện chuyển biến từ năm cũ sang năm mới. Bắt đầu từ ngày 23 tháng chạp, lễ tiễn Ông Táo về trời cho đến hết mùng của tháng giêng, chúng ta sống trong khoảng thời gian đặc biệt của một năm. Mặc dù bước vào xã hội hiện đại, quan niệm về thời gian đã thay đổi đáng kể. Nó gắn liền với thời khóa làm việc, nghỉ ngơi của xã hội công nghiệp, nhưng năm hết Tết đến, dường như mọi việc xoay vần theo một chu kỳ thời gian khác. Con người bắt đầu chuyển sang tính toán bằng lịch Âm. Tết chính thức bắt đầu bằng giây phút giao thừa, năm cũ giao qua, năm mới thừa tiếp. Ngày nay, người ta thường nhắc đến cụm từ kết nối. Kết nối dù xét theo khía cạnh nào, nó chính là một điểm tạo nên sự liên kết và Tết giống như một mắt xích quan trọng tạo thành mạng lưới liên kết. Người Việt bên trong và bên ngoài lãnh thổ vẫn không ngừng liên kết với nhau qua trục

thời gian của Tết. Tết không chỉ kết nối những người thân yêu mà còn làm nên cuộc trùng phùng, tao ngộ giữa quá khứ và hiện tại.

Cuộc sống với nhiều đổi thay, dòng thời gian liên tục chảy qua năm tháng rộng dài, Tết trước sau như 1, thủy chung đóng ở vị trí khởi đầu của năm, một mùa xuân với bao hy vọng. Tái sinh thể hiện ước mơ muôn đời của loài người, tuy hiện tại chưa thể hiện thực hóa, nhưng bằng cách tái hiện không gian ngày Tết, con người làm sống lại quá khứ. Tết giúp con người lội ngược dòng thời gian trở về dĩ vãng nhằm viết nên ý nghĩa trường tồn. Tập quán văn hóa hoạt động theo định kỳ vô hình trung tạo nên miền ký ức cho tâm tưởng neo đậu. Trong không gian ngày Tết luôn đong đầy những hình ảnh xưa cũ cho chúng ta trở về ngày tháng đã qua.

Người Việt xa quê hương nhớ nhà, nhớ người thân nhất vào dịp Tết. Tết như sợi dây nối liền người Việt muôn phương. Mỗi dịp Tết đến, người Việt lại làm cuộc hành trình dịch chuyển dọc ngang qua bốn phương trời. Ở Trung Quốc, một quốc gia có truyền thống ăn Tết âm lịch giống như nước ta, mỗi dịp cuối năm ước tính có khoảng 3 tỷ người tham gia vào đợt "di dân" kỷ lục này. Việt Nam chưa có số liệu thống kê cụ thể, nhưng nhìn những đoàn người nối nhau đổ về sân bay, bến cảng, bến xe hay lưu thông bằng phương tiện cá nhân… đủ nói lên ý nghĩa, tầm quan trọng của Tết. Nhu cầu đoàn tụ gia đình vào dịp Tết trở thành nổi khát vọng lớn. Nhiều người ngày thường bận rộn, tất bật, lo toan công việc mưu sinh… Tết đến, tất cả đều phải dừng lại nhường chỗ cho người thân, gia đình, bạn bè. Dù điều kiện kinh tế đã đổi thay, phát triển mạnh mẽ, mạng xã hội kết nối con người khắp nơi trên thế giới, nhưng vẫn không ngăn nổi bước chân xê dịch để trở về với gia đình, người thân, trở về với Tết. Chỉ có Tết mới có khả năng thúc giục bước chân làm nên ý nghĩa cho một mùa xuân mới. Nếu cuộc sống nằm trên dòng chảy bất tận của thời gian đổ từ quá khứ tới hiện tại rồi hướng ra tương lai, Tết nằm ở khúc chuyển giao quan trọng. Đêm giao thừa đánh dấu sự chuyển tiếp giữa năm cũ và năm mới, tất cả như chạm vào một thời khắc linh thiêng. Bởi vậy, người Việt có câu: Tết nhất.

Ý NGHĨA ĐẦU KÌM TRONG KIẾN TRÚC CHÙA CỔ BẮC BỘ

THÍCH MINH TRÍ

Khi nhìn lên bờ nóc mái, chúng ta thấy chính giữa bờ nóc mái được trang trí hoa văn HỔ PHÙ ĐỘI MẶT NHẬT hoặc HOÀNH PHI ĐẠI TỰ (bảng hiệu) với TRIỆN TÀU LÁ LẬT/ VẮT, và hai đầu KÌM/ đầu RỒNG chầu vào mặt nhật hoặc hoành phi chính giữa.

Hai đầu RỒNG, dân gian thường gọi là ĐẦU KÌM, với miệng ngậm bờ nóc, mình và đuôi rồng được thu gọn qua nghệ thuật cách điệu hoá LÁ TÂY vắt lên trên trụ đấu ở hai đầu bờ nóc.

Vậy ý nghĩa của hai ĐẦU KÌM này là gì trong kiến trúc chùa cổ Bắc bộ?

Trong kiến trúc một ngôi nhà/ ngôi chùa, ĐÒN DONG, trong chùa gọi là LONG CỐT, là linh hồn của ngôi nhà/ ngôi chùa.

Bò nóc nằm trên đòn dong/ long cốt như là "xương sống" của ngôi nhà/ ngôi chùa, là biểu tượng của nề nếp gia phong (đối với gia đình), của xã tắc/ pháp tắc quốc gia (đối với đất nước), của giới luật nhà Phật (đối với chùa chiền). Đầu rồng/ đầu kìm tượng trưng cho ông/ bà/ cha/ mẹ, người đứng đầu tổ chức/ cơ quan/ đoàn thể, viện chủ, trụ trì một ngôi chùa v.v.. Hổ phù (mặt rồng ngang) đội mặt nhật, tượng trưng cho đề cao/ tôn vinh trí tuệ/ hiểu biết (ánh sáng thái dương/ mặt trời).

Từ những ý nghĩa biểu tượng trên, thật dễ dàng hiểu được thâm ý của cha ông chúng ta ngày xưa. Đó là muốn nhắc nhở những người bề trên phải luôn vận dụng trí tuệ như ngọn hải đăng soi đường dẫn lối để gìn giữ nề nếp gia phong, xã tắc, giới luật nhà Phật làm gương sáng cho người cấp dưới noi theo. Nhờ vậy mà nhà nhà ấm no hạnh phúc, đất nước thái hòa, thịnh vượng, Phật pháp xương minh, phát triển.

Ý nghĩa này được chứng minh qua thành ngữ Việt Nam: "Nhà dột từ nóc dột xuống" - ý nói người bề trên mà hư hỏng, thì lớp dưới coi thường, khuôn phép gia phong không nghiêm, luân thường đạo lý mai một;

Hay Nho gia có câu: "Thượng bất chính hạ tắc loạn", nghĩa là người trên mà làm bậy, thì cấp dưới không thể nghiêm chỉnh được.

Hay nhà Phật có câu: "Giới luật còn thì Phật pháp còn" và "Giới luật là thọ mệnh của Phật pháp". Ý nói, muốn Phật giáo phát triển thì tăng, ni, Phật tử phải luôn gìn giữ giới luật đức Phật dạy, mà trong đó vị viện chủ, phương trượng, trụ trì tiên phong hành trì (như đầu rồng/ đầu kìm luôn ngậm bờ mái chùa).

CÁC CHÙA ĐƯỢC TRIỀU NGUYỄN *PHONG SẮC TỨ*

(Tiếp theo Từ Quang 46)

CHÁNH TÂM HẠNH

Năm 1703, Chùa sắc tứ Từ Đàm. Chùa hiện tọa lạc tại số 1 đường Sư Liễu Quán, thuộc phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vào năm 1703, chùa có tên là Sắc tứ Ấn Tôn Tự do chính chúa Nguyễn Phúc Chu sắc phong. Năm 1951, Đại hội thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam đã diễn ra tại chùa. Năm 1951, Hội nghị thành lập Hội Phật giáo Việt Nam (gồm 51 đại biểu của 6 tập đoàn Tăng già và cư sĩ ở ba miền) cũng đã tổ chức tại đây. Khi đó, Hội cũng đã phê chuẩn việc Hòa thượng Tố Liên thay mặt Hội ký tên gia nhập Hội Phật giáo thế giới. Vào những năm 1960, chùa Từ Đàm là trung tâm của các hoạt động đấu tranh chống lại chính sách hà khắc tôn giáo dưới thời của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Năm 1716, Hoằng Phúc Tự. Chùa nay ở vị trí là xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm 1716, chúa Nguyễn Phúc Chu đặt tên chùa là Kính Thiên tự. Năm 1821, vua Minh Mạng trong chuyến ngự giá Bắc tuần, ghé thăm chùa và cho đổi tên là Hoằng Phúc tự, tục danh chùa Trạm hay chùa Qua . Năm 1301, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã ghé thăm và cầu phúc đức cho dân, lúc đó Hoằng Phúc là am Tri Kiến.

Năm 1717, Chùa Sắc tứ Thiên Ấn. Chùa Thiên Ấn nằm trên trục du lịch đặc sắc nhất Núi Thiên Ấn. Chúa Nguyễn Phúc Chu, là một một người rất sùng đạo Phật, đã ban cho nhà chùa biển ngạch Sắc Tứ Thiên Ấn Tự. Tấm biển này sau đó bị hư hại và được thiền sư Hoàng Phúc tái tạo vào năm 1946.

Năm 1721, Chùa Hoàng Giác. Do chiến tranh nay bị thiêu rụi hoàn toàn. Chùa Hoàng giác là một trong những ngôi cổ tự nổi tiếng nhất xứ Đàng Trong, được đích thân chúa Nguyễn Phúc Chu cho tái thiết, ban sắc tứ vào năm 1721. Tuy nhiên, vì trải qua binh lửa chiến tranh chùa đã bị thiêu rụi hoàn toàn.

Năm 1732, Sắc tứ Phổ Quang Thiên Sơn tự. Nay là chùa Lâm Tế tại địa chỉ số 212A đường Nguyễn Trãi thuộc Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tên chùa được thay đổi nhiều lần: Ban đầu hòa thượng Đạt Bổn từ Quy Nhơn đến lập chùa được chúa Vũ vương Nguyễn Phúc Khoát ban tên là Kim Chương Tự. Đến lúc Nguyễn Phúc Dương chạy vào Nam, Lý Tài rước về chùa Kim Chương tôn lên làm Tân Chính vương vào tháng 11 năm Bính Thân (1776), thì chùa được sắc tứ lần thứ hai là Phổ Quang Thiên Sơn Tự. Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (Tống Thị Lan) đổi thành Thiên Trường Tự. Đến đời Tự Đức, Thiên Trường Tự được nhà vua ban cho tên Sắc Tứ Phổ Quang Thiên Sơn Tự.

Năm 1733, Chùa sắc tứ Linh Phong, tọa lạc trên đồi núi tại thôn Phương Phi, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, trên độ cao gần 100m so với mặt nước biển. Chùa Sắc tứ Linh Phong - dân địa phương thường gọi là Chùa Ông Núi, có tên chữ đầy đủ

là "Dũng Tuyền Linh Phong Thiền Viện". Theo khảo tự phổ của Chùa Sắc tứ Linh Phong cùng bài vị các đời trụ trì thờ tại chùa ghi tên ông là Lê Ban, tức thiền sư Tịnh Giác Thiện Trì. Người dân gọi Ngài là Ông Núi. ban ngày Ông Núi ở trong rừng đốn củi, bó thành bó lớn chỉ có sức ông mới gánh nổi mang xuống chân núi, để ở ngã ba rồi trở lên. Người dân quanh vùng đem gạo, muối đến để đó rồi gánh củi về dùng. Hôm sau ông hoặc đồng tử xuống núi lấy thực phẩm, nhiều ít không cần biết. Mỗi khi trong vùng có dịch bệnh thì tự nhiên nhà sư đem thuốc xuống cứu chữa. Chữa xong rồi đi ngay, không nhận bất cứ một sự trả công nào. Vào năm Quý Sửu (1733), chúa Nguyễn Phúc Chú khen ông là bậc chân tu, xây lại chùa. Từ chùa tranh thành chùa ngói bắt đầu từ đây. Chúa ban tên chùa là "Linh Phong Thiền Tự", một câu liễn, và ban cho Sơn Ông hiệu: "Tịnh giác, thiện trì Đại lão thiền sư". Chùa Sắc tứ Linh Phong - dân địa phương thường gọi là Chùa Ông Núi, có tên chữ đầy đủ là "Dũng Tuyền Linh Phong Thiền Viện".

Năm 1735, Sắc tứ Hộ Quốc tự. Chùa này nay ở giữa Tân Vạn và Chợ Đồn, bên cạnh bờ sông Đồng Nai chùa Hộ Quốc Do Chánh Thống suất Nguyễn Văn Vân dựng. Năm Giáp Dần, đời Túc Tông được Vân Tuyền đạo nhân chính là chúa Nguyễn Phước Trú, kế vị chúa Nguyễn Phước Chu ban biển ngạch chữ vàng khắc chữ "Sắc Tứ Hộ Quốc Tự"

Năm 1739, Chùa Phổ Tế do chúa Nguyễn Phúc Khoát ban sắc tứ. Chùa ở Quảng Ngãi. Căn cứ Đại Nam Nhất thống Chí, viết về Phổ Tế tự. Sắc có tên : Phổ Tế tự. Biển ngạch có tên "Quốc chúa từ tế đạo nhân Nguyễn Phúc Khoát ngự đề". Lại có ấn vuông một quả khắc chữ "Văn hán chương thi ấn", một quả khắc chữ "Thiên chí tôn".

Năm 1739, Sắc tứ Tịnh Quang tự. Chùa tọa lạc tại Bàu Voi, thuộc thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong. Năm Kỷ Sửu, Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), Chúa Nguyễn Phúc Khoát thân hành ngự bút viết năm chữ "Sắc tứ Tịnh Quang Tự".

Năm 1740, Sắc tứ Quy Tông tự. Chùa tọa lạc trên một ngọn núi thấp hồi xưa được gọi là Núi Gành, thuộc thôn Ngọc Hội, xã Vĩnh Ngọc, cách trung tâm thành phố Nha Trang khoảng 3km về phía Tây Bắc, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đổi tên chùa và ban biển hiệu sơn son thếp vàng, khắc bốn đại tự "Sắc Tứ Quy Tông", và 8 chữ lạc khoản "Quốc Chủ Từ Tế Đạo Nhân Ngự Đề", cùng 4 chữ triện "Nghiệp Quảng Duy Cần". Vào năm Thiệu Trị thứ V (1845), vua lại sắc tứ cho lấy lại tên cũ nên chùa được gọi là "Sắc Tứ Kim Sơn".

Năm 1740, Chùa sắc tứ Minh Thiện. Địa chỉ: 2 Sắc Tứ Minh Thiện, Diên Lạc, Diên Khánh, Khánh Hòa. Chùa Sắc Tứ Minh Thiện được phong sắc tứ vào đời vua Lê Cảnh Hưng nguyên niên (1740), sau 70 năm khai sơn kiến tạo. Chùa Sắc Tứ Minh Thiện, còn gọi là chùa Phật Lớn, hoặc chùa Thầy Năm. Hiệp Đức hầu Nguyễn Phước Chiểu lấy hiệu là Giác Sanh Thiền Hòa tử tên đặt tên là chùa Minh Thiện. Tổ Giác Sanh lấy ý từ sách Đại học của Khổng Tử: "Đại học chi đạo tại MINH minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí THIỆN".

Năm 1740, Sắc tứ Kim Cang tự. Tọa lạc tại số 129/4 Phan Đình Phùng, p1, Tuy Hòa, Phú Yên. Chùa sắc tứ Kim Cang sáng lập từ thời Lê Trung Hưng được nhà vua ban sắc tứ vào năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Hựu (Thời vua Lê Ý Tông).

Năm 1747, Sắc tứ Báo Quốc Tự. Chùa Báo Quốc tọa lạc trên đồi Hàm Long, thuộc đường Báo Quốc, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế. Hiếu Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho trùng tu chùa và ban cho chùa tấm biển chữ Hán "Sắc Tứ Báo Quốc Tự", bên trái có ghi hàng chữ Quốc Vương Từ Tế đạo nhân ngự đề, bên phải có dòng lạc khoản Cảnh Hưng bát niên hạ ngũ nguyệt cát nhật. Ngoài ra còn có dấu chạm khắc hình bốn cái ấn, một cái triện tròn khắc chữ Quốc Chúa Nam Hà. Hiện vẫn còn tấm biển vàng thếp vàng và những bức liễn từ thời ấy. Cho đến năm 1808, hoàng hậu Hiếu Khương cho tái thiết ngôi chùa. Cũng thời gian đó, Vua Gia Long chỉ dụ đổi tên chùa là Thiên Thọ Tự. Năm 1824, vua Minh Mạng ngự thăm chùa và sắc lấy tên "Báo Quốc Tự".

Năm 1747, Chùa sắc tứ Thiền Tôn. Chùa tọa lạc ở thôn Ngũ Tây, phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quan chưởng Thái giám Đoán Tài Hầu Mai Văn Hoan pháp danh Tế Ý làm Hội chủ. Năm Đinh Mão (1747), chùa được trùng tu, mở rộng, làm biển hiệu chùa. Trong dịp này, Đoán Tài Hầu cùng Phật tử đã hợp lực chú tạo đại hồng chung nặng 855 cân cúng chùa, lạc khoản ở chuông đề năm Cảnh Hưng bát niên (1747). Năm Tân Mùi (1751), chùa được cấp tự điền. Năm Nhâm Thìn (1772), được duyệt cấp bằng khoán tự điền.

Năm 1747, Sắc tứ Quang Đức tự. Chùa Quang Đức, thuộc phường An Hòa, thành phố Huế. Ngôi chùa này vinh hạnh được Hiếu Võ vương Nguyễn Phúc Khoát ban cấp cho biển hoành ngự bút "Sắc tứ Quang Đức tự" 敕賜光德寺 năm 1747, và tồn tại cho đến ngày nay. Chùa đã được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam xác lập kỷ lục Việt Nam vào ngày 05.5.2008 là "Ngôi chùa phát xuất dòng thiền Liễu Quán ở Việt Nam".

Năm 1830, Sắc tứ Diệt cổ tự. Tọa lạc số 49 đường Quang Trung, phường Quang Trung, trung tâm thành phố Vinh. Tấm văn bia còn lại có tên "Sắc tứ Diệc Cổ tự bi ký", mặt sau có tên "Kỷ niệm chư công đức bi ký" được dựng vào năm Canh Ngọ. Đầu tiên tướng công Nguyễn Đức Cửu thay mái tranh và làm rộng ra. Tiếp theo tướng công Nguyễn Đăng Giai lại sửa chữa rồ treo bảng ghi"Diệc Cổ Tự". Tên chùa bắt đầu từ đó, có sư tăng cư trú lo việc đèn hương lâu dài. Năm Canh Dần (1830), tướng Nguyễn Đăng Giai làm thự Tham hiệp trấn Nam Định. Mùa thu năm Tân Mão (1832), sau ông lãnh chức Khảo thí trường thi Nghệ An, rồi lĩnh chức Bố chánh sứ Thanh Hóa. Vào thời điểm năm 1830 cũng là năm Diệc cổ tự có sắc tứ.

Năm 1754, Chùa Diệu Giác, tọa lạc sát phía tây quốc lộ 1A, thuộc thôn Phú Lộc, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, cách trung tâm TP. Quảng Ngãi khoảng 20 km về hướng bắc. Chùa ban đầu có tên là Viên Tông tự, được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch sắc tứ vào ngày mùng 8 tháng 6 năm Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754). Đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), chùa được đổi tên thành Diệu Giác tự vì kỵ húy (gần giống tên vua Nguyễn Phúc Miên Tông). Về thời điểm dựng chùa, hiện chưa có tư liệu nào nói rõ

Năm 1754 Chùa Sắc tứ Liên Tôn. Chùa toạ lạc tại khu rừng Vá, nay thuộc Đội 6, thôn An Hà, xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Xưa chùa có tên Sắc tứ Hoàng Long. Thiền sư Minh Dung là thiền sư khai sơn. Ngài là đời thứ 34 đứng sau Thiền sư Siêu Bạch - Hoán Bích một thế hệ thuộc dòng Lâm Tế Vạn Phong - Thời Ủy, đã được Thiền sư Siêu Bạch - Nguyên Thiều nâng đỡ, đặt vào công tác hành đạo tại các chùa Quốc Ân, Hà Trung (Thừa Thiên Huế), Thập Tháp (Bình Định), và Sắc Long tự. Căn cứ văn bản Hán Nôm ngày 27 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 15-1754 về việc Thiền sư Trí Quang, thế danh Huỳnh Thế Chất mua ruộng cho chùa thì ghi là Sắc tứ Liên Tôn Tự. Hiện chưa có

đủ tài liệu khảo chứng để xác định năm cải tên Sắc tứ Hoàng Long Tự thành Sắc tứ Liên Tôn Tự.

Năm 1756, Sắc tứ Sơn Tùng tự. Làng Sơn Tùng, xã Quảng Vinh, Huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa thiên Huế Trong Đại Nam nhất thống chí viết lại: Ở xã Sơn Tùng huyện Quảng Điền xưa có ngôi chùa cảnh trí u tịch , vua Thế Tôn Hoàng Đế Bản Triều năm Bính Tý (1756) cho trùng tu lại. Ban cho một tấm biển khắc 5 chữ: "Sắc Tứ Sơn Tùng Tự" và 4 câu đối: THỦY TÚ SƠN MINH HẢI QUỐC VÔ SONG NGUYÊN PHƯỚC ĐỊA - TRÙNG HƯNG CỔ TỰ NAM THIÊN ĐỆ NHẤT THỊ SƠN TÙNG

Năm 1785, Sắc tứ Vạn An tự. Thị Trần Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu. Chúa Nguyễn Phúc Chu sắc tứ cho chùa Vạn An. Chùa Vạn An: Theo Đề tài khoa học của Sở Khoa học công nghệ và Bảo tàng tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu- năm 2000, thì chùa Long Hưng cũng được xây dựng cùng thời gian xây dựng chùa Vạn An, vào đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Vì vậy năm 1785, khi chùa Sắc Tứ Vạn An bị cháy, mới dời biển và số tượng Phật sang chùa Long Hưng. Do được cất giữ tấm biển "Sắc Tứ Vạn An Tự" của Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề vào năm Vĩnh Thanh lục niên, nên chùa Long Hưng được mang tên là "Sắc Tứ Vạn An Tự " từ đó đến nay. Nền ngôi chùa bị cháy hiện thuộc ấp Phước Trinh, xã Tam Phước, huyện Long Điền.

Năm 1793, Tổ đình Sắc tứ Tịnh Quang. Tọa lạc ở Bàu Voi, thôn Ái Tử, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Chùa có tên đầu tiên là Am Tịnh Độ. Năm Kỷ Sửu, Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), Chúa Nguyễn Phúc Khoát trong một dịp ngự giá ra Quảng Trị, cảm khái với cảnh trí chốn Phật đường và tiếng tăm của chùa trong dân chúng, Chúa thân hành ngự bút viết năm chữ "Sắc tứ Tịnh Quang Tự", cho làm bảng sơn son thếp vàng để tặng cho chùa.

Năm 1801, vua Gia Long sắc phong Vạn Phúc Linh tự. Chùa Phúc Linh tọa lạc xã Hùng Tiến, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cách TP. Vinh khoảng 18km. Tên xưa là chùa Hà, Chùa Hà được

vua Gia Long sắc phong "Vạn Phúc Linh Tự". Qua thời gian thăng trầm lịch sử đất nước và biến cố của thời đại, chùa đã mai một xuống cấp trầm trọng. Đến năm 2011, với mong muốn trùng tu phục hưng ngôi chùa, Phật tử địa phương đã cung thỉnh Đại đức Thích Đồng Tuệ về làm trụ trì. Từ khi chính thức trụ trì vào năm 2015, đại đức đã không ngừng kiến tạo xây dựng phát triển ngôi nhà tâm linh chùa Hà (Phúc Linh tự) theo đúng nếp sống thiền môn.

Năm 1802, Sắc Tứ Long Hoa Tự (chữ Hán: 敕賜龍華寺). Chùa tọa lạc 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, quận Gò vấp, TP Hồ Chí Minh. Theo sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, thì người lập am tu là Đạo Nham (? - ?, người Quảng Nam), và am được lập ở Gia Định trong thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (ở ngôi chúa: 1738-1765). Về sau, am tu ấy lần hồi được mở rộng thành chùa, và có tên là chùa Long Hoa. au khi lên ngôi lấy hiệu là Gia Long (1802), nhà vua đã ban "sắc tứ" cho chùa. Kể từ đó, chùa có tên là Sắc Tứ Long Hoa Tự (chữ Hán: 敕賜龍華寺). Dưới thời vua Minh Mạng, vì kỵ húy Hoàng hậu Hồ Thị Hoa, nên chùa đổi tên là Sắc Tứ Long Huê Tự.

Năm 1802, Chùa Tập Phước (潗福寺) còn có tên là Sắc Tứ Tập Phước Tự (敕賜潗福寺), hiện toạ lạc ở số 233 đường Phan Văn Trị, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một trong số các ngôi cổ tự nổi tiếng ở đất Gia Định xưa. Trong chùa, hiện còn lưu giữ hai bức hoành phi: "sắc tiên chế" và "tứ hoàng phong" do vua Gia Long ban vì nhớ ơn che chở. Ngoài ra, ở đây còn có một đại hồng chung (làm thời Gia Long), cặp câu đối ở cột trước chánh điện (làm thời triều Nguyễn), và nhiều pho tượng cổ có giá trị nghệ thuật cao. Theo sách Lịch sử Phật giáo Đàng Trong của nhà nghiên cứu Nguyễn Hiền Đức ghi chép, chùa Tập Phước được lập vào giữa thế kỷ XVIII, thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cùng thời với các ngôi chùa Từ Ân, chùa Khải Tường, chùa Giác Lâm. Tuy nhiên, chính xác vị sư nào khai sơn chùa Tập Phước thì sau này vẫn chưa có thông tin chính xác. Có nhiều giả thuyết khác nhau của các nhà nghiên cứu được đưa ra

về sự ra đời của ngôi chùa cổ này. Tác giả Nguyễn Hiền Đức cho rằng, chỉ có thể biết chắc là ngôi chùa đã có từ thời thiền sư Pháp Nhân - Thiên Trường (đời 36, phái thiền Lâm Tế).

Năm 1802, Sắc tứ Tam Bảo Hà Tiên. Sắc Tứ Tam Bảo tự còn gọi là chùa Tam Bảo hay chùa Tiêu. Trong Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo có ghi: "Khi Mạc Cửu rời Trung Quốc qua khai thác đất Hà Tiên, không đem mẹ theo một lượt. Sau đó ít lâu, bà mẹ nhớ con sang tìm, Mạc Cửu dựng ngôi chùa sau chấn thự cho mẹ tu hành, thỉnh tượng Phật bằng đồng để thờ". Chùa được xây dựng vào năm 1730 . Đây là ngôi chùa đầu tiên của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền thừa tại Hà Tiên. Vào đầu thế kỷ XVIII, Phật giáo du nhập vào vùng đất Hà Tiên - Kiên Giang, là do công lao của Tổng Trấn Mạc Cửu đã mở đường. Bước chân hoằng pháp của chư vị tôn túc đã làm cho Phật giáo Hà Tiên thêm khởi sắc, nhất là Hòa thượng Phật Hội - Ấn Trừng, vị trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo với dòng thiền Lâm Tế Bổn Nguyên đời thứ 35.

Năm 1802, Sắc tứ Thiên Tôn. Chùa tọa lạc tại thị trấn An Thạnh, TP Thuận An, tỉnh Bình Dương. Chùa được xây dựng trên đồi cao nên người dân thường gọi là chùa Lầu. vào năm 1773, có hai vị cao tăng Gia Tiền và Gia Linh đã đặt chân truyền đạo và xây dựng chùa Thiên Tôn. Hai vị Thiền sư Gia Tiền và Gia Linh thuộc Thiền phái Lâm Tế thế hệ thứ 37 truyền theo dòng kệ Chúc Thánh của Ngài Minh Hải - Pháp Bảo. Vua Gia Long sắc phong là "Sắc Tứ Thiên Tông Tự". Phật giáo có mặt ở vùng đất Thủ Dầu Một, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát, khá sớm và tại vùng An Thạnh, Thuận An. Trong năm 1945-1946, trong thời gian chiến tranh chùa bị nhiều tàn phá. khi quân Pháp định chiếm ngôi chùa để lập đồn bót khống chế cả khu vực, phục vụ sự bình định quân sự nên HT Thích Thiện Khoa đã hưởng ứng lệnh tiêu thổ kháng chiến, và đã đốt chùa không cho giặc Pháp chiếm chùa, bản sắc tứ cũng bị thiêu hủy. Đến năm 1955, HT Thích Thiện Khoa đã cho xây dựng và làm lễ khánh thành lại chùa. Cho đến nay, chùa Thiên Tôn đã được hình thành hơn 250 năm với 11 đời trụ trì.

Năm 1802, Sắc tứ An Long tự, La Ha, xã Nghĩa Thương, Huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Chùa có vào năm Canh Thân (1680), niên hiệu Chính Hòa thứ I, đời Lê Hy Tông. Chùa xưa, nguyên thủy do ông Hồ Phúc Thịnh từ miền Bắc vào đây sinh sống đã dựng lên một tiểu am thờ Phật. Vua Gia Long đã ban phong "Sắc tứ An Long tự". Trải qua nhiều lần thay đổi người trong nom và bị sự tàn phá của chiến tranh nên ngôi chùa xưa chỉ còn là một khu nhỏ khiêm tốn và hoang tàn. Năm 1975, HT.Thích Huệ Đạt về trụ trì đã nhiều lần trùng tu nhưng do điều kiện vật chất khó khăn nên công tác trùng tu vẫn còn khiêm tốn với những vật dụng đơn sơ nên đã không thể chống lại sự khắc nghiệt của thời gian cũng như thiên tai bào mòn qua năm tháng.

Năm 1802, Sắc tứ Quảng Phong. Chùa Sắc tứ Quảng Phong, xã Tam Quang, huyện Núi Thành, Quảng Nam. Năm 1802, sắc tứ Quảng Phong. Chùa Quảng Phong thành lập vào năm 1815, là ngôi chùa được Vua Gia Long Sắc tứ Ngự ban và là ngôi chùa có bề dày lịch sử lâu đời nhất của huyện Núi Thành. Trải qua thời gian gần 2 thế kỷ ngôi chùa vẫn còn lưu giữ nhiều hiện vật, pháp khí cổ xưa quý giá. Năm 2023, Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Quảng Nam đã trao quyết định bổ nhiệm trụ trì chùa Sắc tứ Quảng Phong, xã Tam Quang, huyện Núi Thành cho ĐĐ.Thích Quảng Minh.

Năm 1803, Sắc tứ Long quang tự. Chùa Long Quang xưa tọa lạc ở xã Xuân Hòa về phía tây Kinh thành, nay là thôn An Lỗ, phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: Chùa này không rõ bắt đầu dựng từ thời nào, đến đời chúa Duệ Tông sửa lại. Biển ngạch treo ở tầng trên cửa chùa đề bốn chữ lớn là "Tuệ chiếu Nam thiên", biển ngạch treo ở tầng dưới đề "Sắc tứ Long quang tự". Sau trải qua loạn lạc chùa bị bỏ, biển ngạch vẫn còn, năm Gia Long thứ 2 sửa lại và cho tên hiện nay. Chùa Long Quang rất được triều đình nhà Nguyễn quan tâm tôn tạo và tu bổ qua các đời vua. Tài liệu Châu bản triều Nguyễn còn ghi lại khá đầy đủ về những lần hư hỏng và trùng tu đó. Qua khảo sát tài liệu Châu bản, những lần chùa được

trùng tu, tôn tạo lớn lần lượt vào các năm: Thiệu Trị thứ 7 (1847), Tự Đức thứ 27 (1874) và năm Thành Thái thứ 9 (1897). Sau đó nhiều năm dài liên tục không tu sửa gì nữa chùa xuống cấp trầm trọng. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, ngôi chùa ngày nay chúng ta nhìn thấy là một ngôi chùa được Nhà nước và nhân dân ta xây mới gần như hoàn toàn trên nền cũ của chùa.

Năm 1803, Chùa sắc tứ Tam Bảo (Rạch Giá). Chùa Tam Bảo (Tam Bảo Tự) hiện tọa lạc tại số 03 đường Sư Thiện Ân, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Chùa Tam Bảo được vua Gia Long ban sắc phong "Sắc Tứ Tam Bảo Tự". Tấm sắc phong được cho là bị mất trong thời kỳ bị giặc Pháp đàn áp những năm thập niên 30-40 thế kỷ XX. Nguyễn Huệ nghe tin Nguyễn Phúc Ánh đang ở đảo Côn Luân, bèn sai phò mã Trương Văn Đa đem thủy binh đến vây bắt. Bỗng mưa to gió lớn nổi lên, bốn bề mây mù giăng kín. Trận bão đã nhấn chìm đội thủy binh của Trương Văn Đa. Thuyền của chúa Nguyễn nhân đó vượt vòng vây, đến hòn Cổ Cốt, rồi lại trở về đảo Phú Quốc. "Ở đây quân lương thiếu thốn, binh sĩ phải hái cỏ tìm củ mà ăn. Bấy giờ có người đàn bà tên là Thị Uyển chở một thuyền gạo đến dâng. Thuyền vua gặp gió, buồm và cột buồm bị hỏng, lại có thuyền buôn đem lá buồm đến dâng". Nhà văn

Sơn Nam trong quyển hồi ký của mình thì cho rằng bà Oán đã dâng cho Nguyễn Phúc Ánh những cuộn tơ tằm quý giá để làm quai chèo không đứt khi vượt biển, thay cho loại quai chèo thắt bằng gai. Về sau, bà Oán cất một ngôi chùa ở Rạch Giá để tu hành. Khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua, có nhã ý trả ơn nhưng bà từ chối. Nhớ công lao xưa, vua đã sắc tứ Tam Bảo tự là ngôi chùa do bà lập.

Năm 1803, Sắc tứ Thập Phương tự. Địa chỉ : 9/2 Lê Lai, khu phố Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá. Vào thập niên 1790, có một vị Sa môn (không rõ thế danh, pháp danh và hành trạng) đến mé sông Rạch Giá (trên đường Nguyễn Công Trứ hiện nay) dựng một ngôi chùa đơn sơ bằng cây lá để tu tịnh và đặt tên hiệu là Thập Phương tự. Không rõ vào năm nào, Chúa Nguyễn Ánh có dừng chân đến lễ bái và viếng chùa, sau đó đã sắc phong cho chùa là "Sắc Tứ Thập Phương Tự". Năm 1890, ông Phạm Thường Mỹ sau khi đã dời chùa về một khu đất khác (trên đường Lý Thường Kiệt hiện nay) đã trùng tu lại ngôi chùa và cung thỉnh Hòa thượng Vĩnh Thùy (thế danh Nguyễn Văn Tiền) về trụ trì. Năm 1904, Trùm Chánh đạo là ông Hương Võ đã cho dời chùa một lần nữa về Ngã Ba Cột Dây Thép. Năm 1924, Đại lão Hòa thượng Bửu Ngươn (thế danh Nguyễn Văn Ngọ),Ngài chính thức Trụ trì chùa Sắc Tứ Thập Phương. Trong gần 50 năm trụ trì chùa Thập Phương, Hòa thượng Bửu Ngươn ngoài việc hoằng dương chánh pháp, ấn tống kinh điển, đào tạo tăng tài còn liên tục cho trùng tu các công trình Phật sự cho chùa như trùng tu ngôi Chánh điện, xây cất ngôi tịnh thất dạng nhà sàn cao lợp ngói, xây cất Giảng đường, hậu đường, nhà khói, nhà học đường. Trong các việc trùng tu nói trên, Phó trụ trì là Yết ma Thích Minh Tân (thế danh Huỳnh Văn Suông) hay còn được dân địa phương gọi là ông giáo Minh Tân đã góp một phần công sức đáng kể.

Năm 1811, Sắc tứ Linh Thứu tự (Long Nguyện tự), Xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Tiền thân chùa do mục đồng lập. Các mục đồng lấy đất nặn tượng Phật, chuông mõ để chơi. Để bảo vệ các tượng các mục đồng dựng chòi che nắng mưa.

Ngày qua ngày căn chòi trở thành thảo am. Đến năm 1722 nhà sư Nguyễn Phước Chánh pháp hiệu là Nguyệt Hiện, ở miền trung đến ở xây cất ngôi chùa nhỏ bằng tre lá và trở thành trụ trì chùa. Có một vị phong thủy địa lý nói với sư là chùa đang đặt trên long mạch, nên sư đặt tên chùa là Long Tuyền tự (龍泉寺) tức là chùa suối rồng. Khi Nguyễn Ánh trốn chạy binh lính Tây Sơn truy sát, sư đã giấu Gia Long trong đại hồng chung và thoát nạn. Khi lên hoàng đế vua Gia Long nhớ ơn và sắc phong và đổi tên chùa là Long Nguyện tự. Sư Nguyệt Hiện được vua mời về kinh thành làm tăng cang, kể từ đó chùa được xem như chùa của Vua. Sau khi sư Nguyệt Hiện viên tịch, vua phong cho Sư là Mẫn Huệ Hòa thượng. Năm 1841 , vua Thiệu Trị ban sắc tứ Linh Thứu Tự (勅賜靈鷲古寺), lúc này triều đình đổi tên chùa thành Sắc tứ Linh Thứu tự . đến đời vua Bảo Đại, chùa lại được sắc tứ lần thứ 3. Từ buổi khai sơn mãi đến nay, đã trải qua hơn 16 đời trụ trì. Chư Hòa Thượng, Ni Trưởng tiền bối nhiều lần tu bổ, tôn tạo mới có được nét độc đáo cho ngôi chùa Sắc Tứ Linh Thứu như hiện nay.

Năm 1820, Sắc tứ Bửu Hưng tự, tọa lạc tại xã Long Thắng, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1820 thì chùa Bửu Hưng được đại trùng tu. Cũng trong năm này, ngôi chùa được vua Gia Long phong Sắc tứ Bửu Hương tự. Chùa Bửu Hưng (còn được người dân địa phương gọi là chùa Cả Cát). Theo lịch sử ghi chép tại chùa thì Bửu Hưng tự được thiền sư Nguyễn Đăng thành lập vào giữa thế kỷ 18, khoảng những năm 1777 -1780. Tuy nhiên, do buổi đầu lập chùa còn khó khăn nên chùa được dựng lên từ cây lá địa phương là chủ yếu. Đến đời tổ trụ trì thứ ba là Thiền sư Tiên Thiện Từ Lâm tiếp quản, khoảng năm 1820 thì chùa Bửu Hưng được đại trùng tu. Cũng trong năm này, ngôi chùa được vua Gia Long phong Sắc tứ Bửu Hương tự. Sau đó, nhà sư đã cho xây dựng ngôi chùa đơn sơ thành một ngôi đại tự kiên cố bằng cây gỗ quý. Mãi đến đời trụ trì thứ 8 là Đại sư Như Lý Thiên Trường (1887 - 1969), chùa lại được trùng tu lớn. Trong những năm 1909 - 1911, sư đã cho sửa sang chánh điện, chạm trổ thêm bao lam thần vọng,

biển thờ, hoành phi, câu đối... Hiện không biết hành trạng của Thiền sư Nguyễn Đăng, chỉ biết chút ít nhờ bài thơ cổ ngũ ngôn khắc trên vách ngôi mộ của Thiền sư. Bửu Hưng tự đã trải qua gần 200 năm hình thành và phát triển. và trải qua nhiều đời trụ trì là các thiền sư. Chùa vẫn giữ được nhiều cổ vật quý giá như các bức tượng gỗ có tuổi đời hàng trăm năm, các đồ đồng, đồ gốm.

Năm 1821, Sắc tứ Từ Ân tự, nay ở số 23 đường Tân Hóa, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa Từ Ân còn có tên là Sắc Tứ Từ Ân Tự, được xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII ở khu vực Chợ Đũi, vị trí nằm trong khu vực Công viên Tao Đàn, thuộc Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định, chùa Từ Ân bị đốt cháy. Năm 1870, một ngôi chùa mới được dựng lên ở Phú Lâm trên địa bàn Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh lấy tên Từ Ân để tiếp nối dòng đạo, đồng thời gìn giữ những hiện vật còn sót lại của ngôi chùa cũ. Chùa Từ Ân và chùa Khải Tường đều lâm nạn binh đao bởi quân Pháp đánh chiếm Gia Định. Chùa Khải Tường bị quân Pháp chiếm làm đồn; còn chùa Từ Ân bị đốt cháy sau khi các nhà sư ở đây rút chạy và chỉ kịp đem cất giấu một số món đồ. Số di vật còn lại đành phải di dời. Một số hoành phi, liễn đối, tượng thờ được đem về ngôi chùa mới được dựng lên gần rạch Ông Buông, Quận 6 vào giữa cuối bán thế kỷ XIX (1870), và lấy tên cũ: chùa Từ Ân. Sách Đại Nam nhất thống chí cho biết: "Chùa Từ Ân ở thôn Hòa Hưng huyện Bình Dương, qui chế rộng đẹp, cảnh trí u nhã, dựng từ năm Gia Long thứ 1, tên chùa là Từ Ân. Hiếu Khang hoàng hậu cho chữ son làm chùa công. Năm Minh Mệnh thứ 2 cho tên là "Sắc tứ Từ Ân tự" và cấp cho "tự phu". Trong giai đoạn có chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn Ánh (1788-1801), chùa Từ Ân là nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh và quan quân, còn chùa Khải Tường dành cho cung phi. Vào năm 1791, Hoàng tử Đảm đã ra đời tại chùa Khải Tường. Sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng đã cho trùng kiến chùa và sắc phong chùa Từ Ân là SẮC TỨ TỪ ÂN TỰ và chùa Khải Tường là QUỐC ÂN KHẢI TƯỜNG TỰ. Khi làm lễ lạc thành chùa Khải Tường, Nhà vua có cúng chùa một tượng Phật bằng gỗ, tạc đức Phật ngồi trên tòa sen, cao gần 2m.

Năm 1821, Sùng Ân tự (Hoằng Ân tự). Chùa tọa lạc làng Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Chùa Sùng Ân là ngôi chùa cổ có tuổi đời trên 700 năm. Theo văn bia ghi lại vào năm Vĩnh Tộ thứ 10 đời Lê Thần Tông (1628) chùa được xây dựng lớn bởi Nguyễn Phúc Ngọc Tú, con gái chúa Nguyễn Hoàng, vợ chúa Trịnh Tráng, sau đó chùa được đổi tên thành chùa Long Ân. Năm Minh Mạng thứ hai (1821), nhân chuyến tuần du ra Bắc, vua Minh Mạng đã đến thăm chùa, lúc này chùa được đổi tên thành Sùng Ân tự. Năm Tân Sửu (1841) vua Thiệu Trị đến thăm chùa Sùng Ân cho tu sửa lại chùa và đổi thành chùa Hoằng Ân. Năm Minh Mạng thứ hai (1821), nhân chuyến tuần du ra Bắc, vua Minh Mạng đã đến thăm chùa, lúc này chùa được đổi tên thành Sùng Ân tự. Năm Tân Sửu (1841) vua Thiệu Trị đến thăm chùa Sùng Ân cho tu sửa lại chùa và đổi thành chùa Hoằng Ân. Chùa Hoằng Ân, Chùa Quảng Bá hay có tên khác là chùa Báo Ân (xã Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội) là một trong số rất ít những ngôi chùa cổ nhất ở Hà Nội đã nghìn năm tuổi. Chùa do Thiền Sư Ngộ Ấn (1019-1088) người làng khởi dựng. Sách Tây Hồ chí viết chùa nằm trên Hồ Tây thuộc phường Quảng Bố (Quảng Bá) dựng từ đầu triều Lý, khoảng niên hiệu Thông Thụy, đạo sĩ Trần Tuệ Long đắc đạo ở đó, môn đồ thu xá lợi, nhập bảo tháp (nay không còn dấu vết. Mùa xuân niên hiệu Hưng Long thứ 16 đời Trần Anh Tông, nhà sư Huyền Quang đệ tam tổ Trúc Lâm từ núi Yên Tử về triều dự lễ đến đây giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Chùa do các Thiền sư thuộc phái Tào Động trụ trì, được xây dựng từ thời nhà Lê Trung Hưng. Trải qua nhiều biến cố của lịch sử, đến nay chùa vẫn giữ được những nét kiến trúc cổ. Trải qua một thời gian dài Báo Ân Tự vừa là nơi thờ Phật cũng là nơi sinh hoạt văn hóa, tâm linh của cộng đồng dân cư. Thập niên 1969-1985, chùa là trung tâm đào tạo tăng tài của miền bắc với cái tên:, Trường tu học Phật pháp Trung ương, Trường Cao Cấp Phật học Trung ương. Chùa có 2 vị trụ trì giữ ngôi vị cao nhất của Phật giáo Việt Nam là các Pháp Chủ thiền gia: Thích Mật ứng, Thích Đức Nhuận.

Năm 1823, Chùa Vinh An, xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Chùa do vua Minh Mạng cho lập năm Minh Mạng thứ 4. Vua chỉ dụ quan tỉnh Quảng Nam chọn đất tìm thợ dựng chùa Vĩnh An, xã Chiêm Sơn, tỉnh Quảng Nam. Chùa Vĩnh An (chùa Vua) nằm trên ngọn đồi thấp, khoảng giữa hai tôn lăng. Chùa thuộc loại chùa công, là ngôi quốc tự của huyện Duy Xuyên. Lại chỉ dụ: Xã Hương Ly, huyện Duy Xuyên ruộng thờ cũ 2 mẫu, 2 xã Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Tây ruộng thờ cũ 2 mẫu và đất trồng dâu 8 sào 12 thước, chuẩn chiểu theo như mẫu ruộng thờ ở trại Dưỡng Mông, đều miễn thuế cho tất cả, cho Nguyễn Trường Phương, Đoàn Công Lễ chiểu nhận vâng giữ, để cung nhu phí đèn hương chùa Vĩnh An. Năm 1946, lệnh tiêu thổ kháng chiến, chùa bị triệt bỏ, nay vẫn chưa được tái dựng.

Năm 1823, Chùa Long Phúc, tọa lạc trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Chùa Long Phúc toạ lạc trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Khi xưa là phường An Định, huyện Vĩnh Linh, do 3 phường An Định, An Hướng và Dương Xuân, tỉnh Quảng Trị. Lúc đầu đây là ngôi miếu thờ chúa Nguyễn Hoàng. Đến năm 1823 đổi làm chùa, được vua ban cho biển đề tên chùa và cấp ruộng để chi dùng việc đèn hương thờ phụng. Đến thời vua Minh Mệnh, đền thờ chúa Tiên Nguyễn Hoàng ở phường An Định Nha được đổi dựng thành chùa. Nội dung này được ghi rõ trong bản tấu ngày 15 tháng 12 năm Tự Đức thứ 20 (1867) của hai bộ Lễ, Công về việc xin tu sửa chùa Long Phước ở đạo Quảng Trị. Bản tấu viết: "Ba phường An Định Nha, An Hướng, Phương Xuân nguyên có xây dựng chùa Long Phước thờ tự Thái tổ Gia Dụ hoàng đế. Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) được ban cấp bạc tiền để mua vật liệu, ngói gạch xây dựng chùa, sắm sửa đồ thờ tự, giao biển ngạch, trong đó khắc 'Long Phước tự'. Năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) cấp cho tự điền 67 mẫu (An Định Nha 30 mẫu, An Hướng 22 mẫu, Phương Xuân 15 mẫu, miễn hết thuế lệ, canh tác) để phụng thờ". Sau bao thăng trầm của lịch sử cùng sự biến thiên của thời gian, chùa

Long Phước đã bị hoang phế và đổ nát vào trước những năm 80 của thế kỉ XX.

Năm 1825, Chùa Thuyền Tôn. Chùa Thuyền Tôn thuộc địa phận của xã Dương Xuân ngày trước, nay là thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Ngôi chùa nầy kiến tạo trên một ngọn đồi cao, mặt hướng về phía Tây Bắc; nhìn xuống phía dưới là một vùng gò đất bằng phẳng, có nhiều khe suối ngang dọc chảy qua; bên phải chùa là phía triền thấp của núi Thiên Thai; cho nên trước kia, ngôi chùa này lại còn có tên là Thiên Thai Thiền Tự cũng còn gọi là Thiên Thai Nội Tự, theo bản sắc phong của vua Minh Mạng năm 1825. Sau lưng chùa Thuyền Tôn, sâu vào trong núi, còn có một bảo tháp khác, lớn hơn và tinh vi hơn: Đó là bảo tháp của ngài Đệ Nhị Tăng Thống Giáo Hội PGVNTN Đại Lão Hoà Thượng Thích Giác Nhiên, cố trụ trì của chùa Thuyền Tôn. Cả hai ngôi tháp nầy được ca tụng là đẹp nhất trong toàn vùng này.

(Còn tiếp)

Một số vấn đề VỀ CHÙA BỬU LÂM VÀ TỔ TÁNH NHẪN - THIỆN CHÂU

TRIỀU PHÚ

Thế kỷ XVII - XVIII, trong bối cảnh châu thổ phương Nam còn hoang vu, đặc biệt Đồng Tháp Mười là vùng ngập úng rất khó khăn cho cư dân sinh sống, một ngôi chùa hiếm hoi đã xuất hiện. Đó là chùa Bửu Lâm do hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu sáng lập. Đây không chỉ là di tích gắn liền với quá trình người Việt khai phá đồng bằng sông Cửu Long, mà còn là một trong những ngôi chùa đầu tiên ở vùng đất mới. Xung quanh lịch sử ngôi chùa và hành trạng tổ khai sơn có nhiều thông tin giá trị. Song, đáng tiếc là hàng chục năm qua, nhiều nghi vấn về chùa Bửu Lâm và hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu chưa thật sự sáng tỏ.

Chùa Bửu Lâm - ngôi cổ tự ở Đồng Tháp Mười

Thế kỷ XVII được xem là thời điểm người Việt bắt đầu công cuộc khai phá Nam Bộ. Nhìn chung lúc bấy giờ, ngoại trừ một số thị tứ lớn, đại bộ phận còn lại vẫn hoang hóa. Trong bối cảnh ấy, Phật giáo dù đã đi cùng những di dân đến vùng đất mới, nhưng chưa có nhiều điều kiện phát triển. Tuy vậy, những nhà sư đầu tiên đã xuất hiện, những ngôi chùa đầu tiên đã hình thành, những câu kinh đầu tiên đã âm vang… trở thành điểm tựa tinh thần cho những người lưu xứ. Trong đó, có lẽ ít ai ngờ ở Đồng Tháp Mười hoang vu, một ngôi chùa đã ra đời và tồn tại hàng trăm năm.

Chùa Bửu Lâm nằm cạnh rạch Cái Bèo, ngày nay thuộc xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Dân gian còn gọi là chùa Tổ hoặc chùa Tổ Cái Bèo. Chùa do hòa thượng

Tánh Nhẫn - Thiện Châu sáng lập. Dù chưa đủ cơ sở để khẳng định thời điểm thành lập chính xác của chùa Bửu Lâm, nhưng chắc hẳn nằm trong khoảng 20 năm cuối thế kỷ XVII và 20 năm đầu thế kỷ XVIII. Có tài liệu cho rằng chùa ra đời vào năm 1702 [Trần Thị Ngọc Ly 2021: 203], nếu đối chiếu với hành trạng của tổ khai sơn thì con số nầy có thể chấp nhận được.

Ra đời ở Đồng Tháp Mười hoang vu, chùa Bửu Lâm không chỉ đóng vai trò là trung tâm truyền bá Phật giáo, mà còn góp phần lưu truyền văn hóa dân tộc cho những di dân trên vùng đất mới. Sau hơn ba trăm năm, chùa trải qua nhiều thế hệ tu sĩ kế thừa, đóng góp không nhỏ vào lịch sử Nam Bộ nói chung và lịch sử Phật giáo nói riêng. Trong đó, nhiều nhà sư xuất thân từ chốn tổ Bửu Lâm đã tiếp tục hoằng hóa, sáng lập, trụ trì các ngôi chùa ở khắp đồng bằng sông Cửu Long.

Đặc biệt, trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX, chùa Bửu Lâm dù ở nơi xa xôi hẻo lánh nhưng cũng có những đóng góp đáng ghi nhận. Trong bài viết "*Tự trần*" trên tạp chí *Pháp âm*, hòa thượng Khánh Hòa [1929: 18]cho biết: "Bấy giờ có hòa thượng ở chùa Bảo Lâm (Cái Bè Sadec) động chút thương tâm, buộc thầy phải đôi dòng tầm tã!". Đó chính là chùa Bửu Lâm ở Cái Bèo, Sa Đéc và trụ trì khi ấy là Hòa thượng Như Liễn -

Phổ Lý[1]. Năm 1931, Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học được chính thức thành lập, hòa thượng là một trong những thành viên tham gia đầu tiên.

Năm 1947, Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ được thành lập, tổ chức lễ ra mắt tại chùa Bửu Lâm. Trụ sở của hội đặt tại chùa Ô Môi, cách chùa Bửu Lâm khoảng 20 km, song nhiều hoạt động của hội được tổ chức ở chùa Bửu Lâm. Năm 1949, hội xuất bản đặc san *Tinh tấn*, do hòa thượng Tam Không (bí danh của hòa thượng Minh Nguyệt) làm Chủ nhiệm, nhà giáo Lê Văn Đông làm Chủ bút, tòa soạn đặt tại chùa Bửu Lâm[2].

Ngoài những đóng góp đối với Phật giáo, chùa Bửu Lâm có nhiều đóng góp đối với đất nước. Trong những thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm, chùa trở thành nơi liên lạc, tiếp tế lương thực, hậu cần, nuôi giấu chiến sĩ… Do đó, chùa nhiều lần bị đánh phá gây hư hỏng nghiêm trọng, cổ vật bị thất thoát, kinh sách bị hủy hoại… Tuy vậy, vượt qua mọi khó khăn, chư Tăng nhà chùa và cư sĩ địa phươngluôn hết lòng phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Ngày nay, dù trải qua nhiều lần bị tàn phá và xây dựng lại, nhưng chùa Bửu Lâm vẫn giữ được nét cổ kính của chùa quê Nam Bộ. Chùa có kiến trúc theo hình chữ "tam" trong Hán tự, nằm giữa khuôn viên cây cối xanh tươi, thoáng mát, yên tĩnh. Chánh điện bề thế, mặt tiền có ba cổ lầu trang nghiêm, nóc lợp ngói cổ kính. Sau chánh điện là nhà tổ, xung quanh có khu tháp mộ, các miễu thờ, tiểu cảnh, tượng Phật… Chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng gỗ quý, hoành phi, liễn đối, chuông, ấn, lư đồng…

---

1. Theo Nguyễn Hữu Hiếu [2003: 70], Hòa thượng Phổ Lý từng tham gia đoàn vận động do Hòa thượng Thiện Chiếu dẫn đầu ra miền Trung và miền Bắc năm 1929. Song, theo các tài liệu Phật giáo, chuyến đi nầy diễn ra năm 1927 và không nhắc đến Hòa thượng Phổ Lý. Do đó, thông tin trên cần kiểm chứng.

2. Trước nay, đa số nhà nghiên cứu cho rằng đặc san này ra đời năm 1947 - thời điểm thành lập Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Tuy nhiên, trang bìa *Tinh tấn* số ra ngày 25/7/1949 có ghi là "năm thứ nhứt".

Hành trạng tổ khai sơn Tánh Nhẫn - Thiện Châu

Để nghiên cứu về hành trạng của hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu, có ba nguồn tài liệu quan trọng, mặc dầu chúng có những thông tin khác biệt: (1) Một số giấy tờ còn lưu giữ ở chùa Bửu Lâm, (2) Lai lịch của tổ do hòa thượng Phổ Lý sưu tầm, (3) Thông tin về tộc họ Nguyễn do tác giả Nguyễn Hữu Hiếu sưu tầm.

Theo một số giấy tờ còn lưu giữ ở chùa Bửu Lâm, tổ Thiện Châu thế danh là Lê Kiên Nhẫn, sinh năm 1586 trong gia đình nông dân nghèo ở Đồng Tháp Mười. Cha là Lê Pháp Như, mẹ là Nguyễn Thị Hà. Ngài lên 3 tuổi thì cha qua đời, đến 15 tuổi thì mẹ cũng mất. Năm 25 tuổi, ngài xuất gia [Hữu Nghĩa 2017].

Thập niên 1920 - 1930, hòa thượng Phổ Lý là trụ trì chùa Bửu Lâm khi đó đã sưu tầm một số thông tin về tổ Thiện Châu. Theo đó, ngài là người miền Trung, vào Nam hoằng hóa, đi cùng có hai đệ tử là Thiện Ý và Thiện Tín. Đến núi Chà Bang (tỉnh Ninh Thuận ngày nay), ba thầy trò dừng chân tu hành trong hang đá. Thời gian sau, ngài và đệ tử Thiện Ý tiếp tục vào Nam, đệ tử Thiện Tín ở lại. Hang đá mà ba thầy trò tu hành về sau trở thành chùa Trà Cang [Nguyễn Hữu Hiếu 2003: 43]. Song, theo tài liệu từ chùa Trà Cang, ngôi chùa nầy được hòa thượng Bảo Tạng khai sơn vào năm 1835 [Thái Sơn Ngọc 2013].

Từ khảo sát thực tế ở tỉnh Đồng Tháp, tác giả Nguyễn Hữu Hiếu đã sưu tầm được tờ tông chi của dòng họ Nguyễn, có liên quan đến tổ Thiện Châu. Theo đó, ngài thế danh là Nguyễn Văn Nhẫn, sinh năm 1622. Cha là Lê Pháp Như, mẹ là Nguyễn Thị Hà, cả hai đều mất sớm. Ngoài ra, ngài có một người anh là Nguyễn Văn Lăng [Nguyễn Hữu Hiếu 2003: 43-44]. Chưa rõ lý do gì, hai anh em đổi từ họ Lê sang họ Nguyễn, có lẽ do bối cảnh chánh trị đương thời.

Từ ba nguồn tài liệu nói trên, chúng ta có thể phác thảo một cách sơ bộ về hành trạng của hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu. Trước hết về thế danh, có hai trong ba tài liệu xác nhận cha của ngài là Lê Pháp Như, vậy có khả năng họ tên thật của ngài là Lê

Kiên Nhẫn, về sau mới đổi thành Nguyễn Văn Nhẫn. Về niên đại, tổ viên tịch vào năm 1714, thọ 92 tuổi, như vậy năm sinh là 1622.

Về nguyên quán, một tài liệu cho rằng hòa thượng là người địa phương, một tài liệu cho rằng ngài là người miền Trung vào Nam, một tài liệu không đề cập rõ ràng. Dĩ nhiên, trong bối cảnh thời khai hoang, hầu hết người Việt ở Nam Bộ có nguồn gốc từ miền Trung. Song, chưa thể xác định rằng sau khi cha mẹ qua đời thì hai anh em vào Nam, hay cụ ông và cụ bà vào Nam mới sinh ra hai người con.

Đến đây có thể tạm kết luận về lai lịch của hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu (1622 - 1714). Tổ thế danh là Nguyễn Văn Nhẫn, có thể họ tên ban đầu là Lê Kiên Nhẫn, gốc miền Trung nhưng chưa rõ thời điểm vào Nam. Cha là Lê Pháp Như, mẹ là Nguyễn Thị Hà, cả hai qua đời sớm. Ngài có một người anh là Nguyễn Văn Lăng, về sau hai anh em đổi từ họ Lê sang họ Nguyễn. Lúc trưởng thành, người em trai xuất gia, pháp danh Tánh Nhẫn, pháp hiệu Thiện Châu.

Trước khi sáng lập chùa Bửu Lâm, tổ Thiện Châu có thời gian tu hành ở một am nhỏ, trong phần đất bên cạnh nhà anh trai Nguyễn Văn Lăng. Sau đó, ngài quyết định vân du hành đạo. Theo giai thoại dân gian, hòa thượng đi trên chiếc bè tre, phát nguyện nếu bè tấp vào

đâu mà xô ra ba lần vẫn tấp vào chỗ cũ thì lên bờ cất am tu hành. Đến vàm rạch Cái Bèo, bè tiếp tục trôi vào con rạch nhỏ ngoằn ngoèo, rồi tấp vào một bãi bồi. Hòa thượng xô ra ba lần, bè vẫn tấp vào chỗ cũ. Theo lời nguyện, ngài lên bờ cất am tu hành.

Trong thời gian ở đây, hòa thượng tìm kiếm thảo dược để trị bệnh cho dân chúng xung quanh, được nhiều người cảm mến đức độ và quy y. Ngoài ra, dân gian còn truyền tụng nhiều giai thoại ly kỳ về những năng lực siêu phàm của ngài như đứng trên nón lá để qua sông, đi trên bè không cần chèo chống, thu phục thú dữ ở rừng… Dần dà, ngài quy tụ cư dân đến khai hoang mở đất để canh tác và cư ngụ càng đông đảo.

Nhờ dân đông, am tranh ngày nào được xây dựng lại khang trang, có tên là chùa Bửu Lâm[3]. Trong bối cảnh thời khẩn hoang còn khó khăn, chùa không có tượng Phật để thờ cúng. Tổ và các đệ tử vào rừng cắt dây mây để thắt thành cốt tượng, trộn đất sét với cỏ tranh khô để trát bên ngoài, cuối cùng lấy cây cánh kiến làm nước sơn để tô điểm cho các pho tượng.

Năm 1714, tổ triệu tập đệ tử xuất gia và tại gia vào ngày 14 tháng 2 âm lịch để thuyết pháp lần sau cùng. Đến ngày rằm, ngài thông báo để lại ngón tay út và cái tà phà (miếng thắt y) sau khi hỏa thiêu, rồi viên tịch vào giờ Ngọ. Đệ tử hỏa thiêu nhục thân thầy, quả thật tìm thấy hai di vật đó, bèn đặt vào bảo tháp thờ chung với di cốt. Trên bảo tháp có bia đề: "*Linh vị bảo tháp: Tế Thượng Chánh Tông tam thập tam thế, húy Tánh Nhẫn, thượng Thiện hạ Châu đường thượng tổ sư giác linh*"[4]. Linh vị trong nhà tổ đề: "*Tế Thượng Chánh Tông tam thập tam thế, húy Tánh Nhẫn, thượng Thiện hạ Châu đường thượng tổ sư giác linh chi vị*".

---

3. Do vậy, chưa thể khẳng định năm 1702 là thời điểm tổ Thiện Châu cất am tranh hay thời điểm ngôi chùa được xây dựng với tên gọi Bửu Lâm.

4. Theo Nguyễn Hữu Hiếu [2003: 41], nội dung bia trên tháp là: "Tế thượng chánh tông, tam thập tam thế, húy Tánh Nhẫn, thượng Thiện hạ Châu đường thượng giác linh tổ sư nghê tòa." Song, theo khảo sát năm 2023, bia trên tháp có nội dung như trên.

Về môn đồ, hòa thượng Thiện Châu có nhiều đệ tử tại gia, nhưng chúng ta không thể biết chính xác hòa thượng có tất cả bao nhiêu đệ tử xuất gia. Những tài liệu và di vật mà chùa Bửu Lâm còn lưu giữ chỉ ghi nhận thông tin một nhà sư có pháp danh Hải Nguyện, pháp hiệu Thiện Ý.

Những nghi vấn cần làm sáng tỏ

Trước nay, về tiểu sử của hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu, một vấn đề khiến các nhà nghiên cứu băn khoăn là tổ thuộc dòng truyền thừa nào?

Theo bia tháp và linh vị, hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu có pháp danh bắt đầu bằng chữ Tánh và thuộc đời thứ 33 của tông Lâm Tế, đệ tử của ngài là hòa thượng Hải Nguyện - Thiện Ý có pháp danh bắt đầu bằng chữ Hải và thuộc đời thứ 34. Trong các bài kệ truyền thừa của tông Lâm Tế được sử dụng ở Việt Nam, những trường hợp có chữ Tánh và chữ Hải liền kề nhau bao gồm:

- Bài kệ của tổ Trí Bản[5] - Đột Không (đời thứ 25): "*Trí huệ thanh tịnh / Đạo đức viên minh / Chân như tánh hải / Tịch chiếu phổ thông*"[6]. Trong bài kệ, hai chữ Tánh và Hải thuộc đời thứ 35 và 36. Bài kệ nầy được du nhập từ Trung Hoa vào Đại Việt, phổ biến ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, nhưng về sau mai một dần ở Đàng Trong, chủ yếu được truyền thừa ở Đàng Ngoài đến nay.

- Bài kệ của tổ Minh Hành - Tại Tại (đời thứ 32): "*Minh chân như tánh hải / Kim tường phổ chiếu thông / Chí đạo thành chánh quả / Giác ngộ chứng chân không*". Trong bài kệ, hai chữ Tánh và Hải thuộc đời thứ 35 và 36. Tuy nhiên, bài kệ nầy ra đời ở Đàng Ngoài, truyền thừa trong phạm vi đó và chỉ qua vài thế hệ [Ngô Quốc Trưởng 2009: 89].

- Bài kệ của tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán (đời thứ 35): "*Thiệt tế đại đạo / Tánh hải thanh trừng / […] / Hạnh giải tương ưng / Đạt*

5. Nhiều tài liệu viết Trí Bảng là chưa chính xác. Pháp danh của tổ trong chữ Hán là 智板, phiên âm là Trí Bản.

6. Về sau, bài kệ nầy được bổ sung 32 chữ, tổng cộng 48 chữ.

ngộ chơn không". Trong bài kệ, hai chữ Tánh và Hải thuộc đời thứ 39 và 40. Song, tổ Thiện Châu ra đời trước tổ Liễu Quán gần nửa thế kỷ, không thể cách nhiều thế hệ đến vậy.

Có thể thấy, đối chiếu chữ đầu của pháp danh với số thế hệ, tổ Thiện Châu và đệ tử không trùng khớp với các bài kệ truyền thừa của tông Lâm Tế ở Việt Nam, bởi không có bài kệ nào mà hai chữ Tánh và Hải liền kề nhau thuộc đời thứ 33 và 34.

Nguyễn Hữu Hiếu [2003: 52] lý giải rằng hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu thuộc dòng truyền thừa của thiền sư Minh Châu - Hương Hải, "một trong những người có công khôi phục ảnh hưởng của phái Trúc Lâm phục hưng ở Đàng Trong". Ngài Hương Hải tu học với hai thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ và Viên Khoan - Đại Thâm thuộc thiền phái Trúc Lâm, thiền phái này truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản. Năm 1682, do chúa Nguyễn nghi ngờ thiền sư Hương Hải có âm mưu chống đối, ngài và một số đệ tử ra Đàng Ngoài. Bởi thế, những tu sĩ còn lại của thiền phái Trúc Lâm ở Đàng Trong, trong đó có hòa thượng Thiện Châu, phải ẩn lánh và cầu pháp với tông Lâm Tế. Tuy nhiên, lý giải này chưa chính xác.

Thứ nhứt, sở dĩ có lý giải như thế vì Nguyễn Hữu Hiếu dựa trên *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức [1995: 45]:

"Mãi đến thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (1600 - 1788), chúng ta mới thấy phái thiền Trúc Lâm xuất hiện với các thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ, Viên Khoan - Đại Thâm và có cả Viên Văn - Chuyết Chuyết cùng Minh Hành - Tại Tại vào tiền bán thế kỷ 17". Song, dựa vào đâu để khẳng định hai thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ và Viên Khoan - Đại Thâm thuộc thiền phái Trúc Lâm thì Nguyễn Hiền Đức không cho biết.

Thật ra, ba thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ, Viên Khoan - Đại Thâm, Viên Văn - Chuyết Chuyết đều từ Trung Hoa sang Đại Việt, thuộc đời thứ 31 của tông Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản. Khoảng năm 1630, thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết từ Trung Hoa sang Cao Miên, Chiêm Thành, Đại Việt. Ở Đàng Trong một thời gian, ngài ra Đàng Ngoài và đến Thăng Long năm 1633 [Nguyễn Lang 2010: 535]. Hai thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ và Viên Khoan - Đại Thâm đến Đàng Trong khoảng những năm 1648-1650 và hoằng hóa ở Quảng Trị [Lê Bình Phương Luân 2020: 58] Hệ thống truyền thừa của thiền sư Viên Văn ở Đàng Ngoài gồm **Minh** Hành, **Chân** Nguyên, **Như** Hiện, **Tánh** Tĩnh… Hệ thống truyền thừa hai thiền sư **Viên** Cảnh - Lục Hồ và **Viên** Khoan - Đại Thâm ở Đàng Trong gồm **Minh** Châu, **Chân** Lý, **Như** Tông, **Tánh** Thức… [Ngô Quốc Trưởng 2010: 41]

Thứ hai, ý kiến cho rằng thiền phái Trúc Lâm truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản là chưa chính xác. Từ khi ra đời, thiền phái nầy không sử dụng bài kệ truyền thừa. *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* do hòa thượng Phúc Điền thực hiện năm 1859 đã liệt kê danh sách 23 tổ sư của truyền thống Yên Tử từ thời khai sơn đến thế kỷ XVIII [Nguyễn Lang 2010: 373-374], trong đó không hề có dấu hiệu của bài kệ truyền thừa nào. Bài kệ truyền thừa trong Phật giáo Đại thừa xuất hiện từ Trung Quốc, sau đó ảnh hưởng sang Đại Việt. Bài kệ của tổ Trí Bản - Đột Không có thể là bài kệ đầu tiên của tông Lâm Tế vào Đại Việt, trước cả bài kệ "Tổ đạo giới định tông…" của tổ Vạn Phong - Thời Ủy (đời thứ 21) và bài kệ "Đạo bổn nguyên thành Phật tổ tiên…" của tổ Đạo Mân - Mộc

Trần (đời thứ 33) mà thiền sư Nguyên Thiều - Thọ Tông truyền bá.

Dưới thời Trịnh - Nguyễn, quả thật thiền phái Trúc Lâm được quan tâm nghiên cứu ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên cần xác định, đây chỉ là sự phục hưng về tư tưởng và tác phẩm, trên thực tế không phục hưng hệ thống truyền thừa. Những thiền sư được xem là có công lao trong sự phục hưng thiền phái Trúc Lâm thật sự là những thiền sư thuộc tông Lâm Tế, truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản, họ chưa bao giờ thật sự là thiền sư thuộc thiền phái Trúc Lâm. Tiêu biểu là thiền sư Chân Nguyên - Tuệ Đăng, có vai trò quan trọng trong sự phục hưng những tinh hoa của thiền phái Trúc Lâm, nhưng *Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục* xác định ngài là một trong ba vị tổ của tông Lâm Tế ở Đàng Ngoài [Nguyễn Lang 2010: 558]. Nói cách khác, những thiền sư truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản đã góp phần khôi phục những giá trị của thiền phái Trúc Lâm, chứ không phải những thiền sư thuộc thiền phái Trúc Lâm đã truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản.

Thứ ba, thiền sư Minh Châu - Hương Hải không phải là người phục hưng thiền phái Trúc Lâm ở Đàng Trong, trên thực tế thiền phái Trúc Lâm chưa bao giờ được phục hưng ở Đàng Trong. Cuộc đời ngài Hương Hải có hai giai đoạn, đó là ở Đàng Trong (1628 - 1682) và ở Đàng Ngoài (1682 - 1715). Giai đoạn ở Đàng Trong, không có bằng chứng nào cho thấy ngài phục hưng thiền phái Trúc Lâm. Giai đoạn ở Đàng Ngoài, dù tư tưởng của ngài có sự tương đồng với tư tưởng của thiền phái Trúc Lâm, nhưng chúng tôi cho rằng để nhận định một thiền sư phục hưng một thiền phái cần dựa trên những hoạt động cụ thể, không chỉ là sự tương đồng về tư tưởng, điều nầy chúng ta không tìm thấy ở ngài. Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã dành hẳn một chương về thiền sư Hương Hải, nhưng trong đó không một lần nhắc đến thiền phái Trúc Lâm.

Đến đây có thể kết luận, hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu thuộc tông Lâm Tế, theo bài kệ truyền thừa của tổ Trí Bản - Đột Không. Ở Đàng Trong, do hai bài kệ của tổ Vạn Phong - Thời Ủy

và tổ Đạo Mân - Mộc Trần dù du nhập sau nhưng phát triển mạnh, khiến bài kệ nầy mai một dần. Tuy nhiên, đến nay bài kệ ấy vẫn được truyền thừa ở một số chùa thuộc các tỉnh Nam Trung Bộ (Bình Định, Bình Thuận…) và Tây Nam Bộ (Tiền Giang, Bến Tre…).

Vậy, tại sao hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu thuộc đời thứ 33, đáng lẽ ra ngài thuộc đời thứ 35 theo bài kệ nói trên? Thật ra, đây chỉ là sự nhầm lẫn do lưu truyền thời gian dài. Tình trạng sai phổ hệ ở dòng truyền thừa theo bài kệ của tổ Trí Bản không phải hiếm. Chẳng hạn, khai sáng An Nam tông tại Thái Lan là hòa thượng Nguyên Bảo - Chánh Tạng, được cho là đời thứ 38 [Nguyên Chơn & Đạo Bình 2015: 91], nhưng đúng là đời thứ 42. Trụ trì đầu tiên của chùa Viên Giác ở tỉnh Bến Tre là hòa thượng Tâm Quang - Thiện Niệm, được cho là đời thứ 40 [Nguyễn Hữu Lộc 2018: 576], nhưng đúng là đời thứ 41.

Có thể thấy, bài kệ nầy có mặt ở Việt Nam từ rất lâu, nhưng lại ít phổ biến hơn các bài kệ khác, truyền thừa tản mác ở một vài chùa với số lượng tu sĩ ít ỏi. Do đó, dòng truyền thừa nầy chưa hình thành một cộng đồng đủ lớn mạnh, dẫn đến sự liên kết theo chiều dọc (giữa các đời) và theo chiều ngang (giữa các chùa) chưa chặt chẽ. Chúng tôi cho rằng, đó là nguyên nhân dẫn đến thông tin về các tổ sư bị sai lệch qua thời gian.

Kết luận

Chùa Bửu Lâm là một trong những ngôi chùa đầu tiên ở Đồng Tháp Mười nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Qua hơn ba thế kỷ tồn tại, chùa đã có nhiều đóng góp to lớn cho đạo pháp và dân tộc, góp phần gìn giữ và truyền lưu những giá trị văn hóa của cư dân vùng đất mới phương Nam. Tuy nhiên cần xác định, hòa thượng Tánh Nhẫn - Thiện Châu thuộc đời thứ 35 của tông Lâm Tế, theo bài kệ truyền thừa của tổ Trí Bản - Đột Không, chứ không thuộc thiền phái Trúc Lâm. Vì thế, chùa Bửu Lâm không phải là dấu vết sau cùng của thiền phái Trúc Lâm ở Nam Bộ như các nghiên cứu trước đây từng kết luận.

GIẤC MƠ ĐÊM GIAO THỪA

Thơ: Nguyễn An Bình
Nhạc: Mộc Thiêng

♩ = 85

Thương nhớ

Đã già sợi bấc mẹ ơi Đêm ba mươi tết một
thời rất xa Đâu như vừa mới hôm qua Hôn trăm năm
cũ bồng là chiêm bao. Nhớ liếp trầu - Nhớ hương cau Dòng
sông bến nước lao xao tiếng lòng Mùa trăng ngày cũ còn không
Giao thừa bếp lửa má hồng ai khơi? Nồi bánh thơm -
Củi đượm rồi Thêm tràng pháo tết rợp trời tung tăng Áo xưa mẹ
sắm chơi xuân Lên chùa hái lộc bâng khuâng một đời.
Năm tàn tiễn một mùa rơi Qua thời giáp hạt hỏi người nhớ không
Chùm dâu chín mọng trong vườn Ong non tìm mật vàng ươm nắng
ngoài. Gieo neo góc bể đầu gành Bài đồng dao cũ đã đành quên
chưa? Nhang trầm thơm ngát giao thừa Lạy cha lạy mẹ ngày
xưa tìm về Con đường đất - Cánh đồng khoai
Khói lam chiều tím ngậm ngùi hồn quê Chìm trong nỗi
Fine
nhớ bộn bề Quẩn quanh lạc giữa ngựa xe thị thành.

Thơ TRẦN QUÊ HƯƠNG

Trăng thu diệu huyền

Ngày tháng như dòng nước trôi
Giàu sang mây nổi giữa trời mênh mông
Gió lửa tan về hư không
Trẻ già, thành bại như dòng huyễn mơ
Sắc thân, hồn phách lờ mờ
Đường mưu sinh rối, cuộc cờ kéo co
Cợt đùa bắt bóng tay hờ
Chim hạc đầu đỏ, vui chờ thượng viên
Vũ môn cá vượt long tuyền
Hồi quang soi chiếu hữu duyên mới là!

Thông minh khế hợp Ma ha
Viên thành chánh giác Tăng già thường an
Đoạn nguồn dục, lòng tịnh nhàn
Ra vào diệu dụng, Niết bàn sáng trong
Chiêm bao mơ tưởng lòng vòng
Đến khi tỉnh giấc, đều không có gì!
Trong mộng hành xử mê si
Tỉnh mộng tơ tóc cũng thề là không
Tâm thanh không chút bụi hồng
Thân định, sau trước cũng đồng hư vô

Hoa xuân tươi sắc hương mơ
Bóng trăng thu đẹp tình thơ diệu huyền
Thánh phàm, vọng thức đảo điên
Thực tướng xa lánh pháp duyên ta bà
Sống chết tỉnh mộng thiền hoa
Thấu suốt chân tính, hư nhà quê xưa
Tỉnh giác ba nẻo thoát mê
Tà niệm tơ tóc, ủ - ê sáu đường
Bảy thức thương ghét vấn vương
Ba độc chân vọng lạc thường tịnh thanh

Nhân ngã cứ mãi chạy quanh
Luân hồi sanh tử, chúng sanh bốn loài
Tham, sân, si... chịu hụp trồi
Tăng kiếp số, khổ chín loài gian truân
Vô minh mờ mịt xoay vần
Sắc thân tứ đại, phong trần nổi trôi
Căn nghiệp hữu lậu sạch rồi
Chân như tam muội đời đời tịnh thân

Đảo điên nhị kiến phù vân
Thiên la địa võng quả nhân khắp cùng
Tịch diệt vắng lặng thong dong
Lừa về bến giác, ngược dòng mê tân
Trong lòng không tịch, không phân
Ai dèm, ai xiểm, bỉ - nhân mặc người
Châm lửa đốt trời nhọc thôi!
Mắt từ bi, xót thương đời bao la
Cầu chân như, bỏ niệm tà
Khác gì tiếng hét ngăn nhòa tiếng vang

Xóa phiền não, trú Niết bàn
Sợ bóng, ẩn nắng mơ màng có không
Tâm viên ý mã lòng vòng
Lợi danh ràng buộc khó mong an nhàn
Không nương bóng mát đạo tràng
Diêm vương ngục thất khó đàng thoát ra
Vô thường chớp mắt phù hoa
Dẹp yên sáu giặc, ngự tòa sen thiêng

Lửa tâm tam muội đẳng hiền
Niết bàn chứng nhập nhiệm huyền thiên thu
Muốn bắt phượng hoàng về tu
Đừng mê én, sẻ... công phu bận lòng
Muốn câu kình - ngạc biển đông
Đừng lụy ếch nhái lòng tong mọn hèn
Trọng bằng hữu thân anh em
Tấm tình ghi tạc pháp duyên đạo tình
Ai người tâm tánh thánh linh
Thẩm thấu tinh tấn, viên minh quả mầu.

Hà Nội - An Viên Thất

Thơ **NGUYỄN KHOA ĐIỀM**

Ngày đầu năm thăm Lão danh tăng

Kính tặng Đại Lão Hòa thượng Pháp chủ Thích Phổ Tuệ

Ngày đầu năm đội gió lạnh về thăm Lão danh tăng
Cuối con đường quê lầm bụi trắng

Lão tăng đắp y vàng
Đón chúng tôi
Trong nhà trai vừa đủ che mưa nắng

Người cao như cây gạo làng quê
Gầy gò, khô khẳng
Người nhỏ nhẹ:
Tôi được làm Phật sự làng này...
Mỗi tiếng cứ làm ta rưng nước mắt.

Ngôi chùa không cổ, không kim, không di tích
Đứng bên đê như trụ đá sau ngày lưu lạc
Trên cao, ngọn cờ Phật
Sau hàng tre, rung lên tiếng máy cày vụ xuân

Bền vững như đất
Cuồn cuộn như sông Hồng trước mặt
Mừng Lão danh tăng vừa cất nồi bánh chưng
thứ chín ba đời người
Thiền vị giang sơn thấm mỗi ngọn lá dong
Chúng ta đã sống,
Chúng ta đang sống,
Chúng ta sẽ sống...

Thơ **NGÔ NGUYÊN NGHIỄM**

Udumbala, hoa ngàn năm đã nở

Thời gian như giấc mộng
Vừa Đông, chợt Xuân phân
Vô tình quanh Sáu Cửa
Vầng vặc bóng trăng nghiêng...

Cả Mười Phương khí tượng
Tinh tú cứ xoay vần
Biết bao lời muốn nói
Lời nào cũng vô âm!

Báo nghiệp như phún thạch
Tràn suốt đời nhân sinh
Cỏ cây và thời tiết
Đời người cứ phân vân!

Mỗi bước quanh tiền kiếp
Xuân Hạ Thu Đông, tàn...
Chợt nghe tinh tú rụng
Đời nặng nghiệp tiền thân.

Tràn giang cơn mộng ảo
Mới hay bờ còn xa...
Giọt Kinh từ kiếp trước
Từng giọt giọt niêm hoa?

Đêm nay, hoa chợt nở
Ngàn năm sắc Như Lai
Hoa Ưu Đàm thiên cổ
Dưới ánh sáng trăng bay...

Thư trang Quang Hạnh
Ngày 08.12.2023

Thơ CHIÊU ĐỀ

Xuân muộn

Lãng đãng mây chiều nắng nhạt phai
Dừng thôi ước vọng ngẫn ngơ hoài
Rồi trôi tan biến theo mây mộng
Gió lộng, làn mưa lất phất bay...

Đời người như một giấc liêu trai
Có chi gặt hái mãi lâu dài
Được, gieo nghiệp quả thêm chồng chất
Mất, càng đau khổ chẳng riêng ai.

Rồi trong đau khổ, ngộ vô thường
Nhận ra duyên khởi, gốc tai ương
Mười hai duyên ấy thôi dừng lại
Bờ mê bến giác đã rõ đường.

Nhẹ gót ung dung lướt cửa thiền
Ngang trời mây xám ngỡ thu sang
Trong lòng thư thái buông niệm cũ
Xuân vẫn còn đây, dẫu muộn màng.

Thơ **DƯƠNG XUÂN ĐỊNH**

Chiều Xuân

Quyển lịch mới sang trang mừng năm mới
Cành mai Xuân rực rỡ cả hiên nhà
Tiếng nói cười trong sắc nắng phôi pha
Lời chúc tụng giữa sắc chiều êm ả.

Tiếng chuông chùa, nghi ngút khói hương bay
Hương huệ thơm thoang thoảng, tiếng kinh cầu
Mênh mông quá, chiều sương loang dìu dịu
Mấy nhịp cầu soi bóng xuống sông sâu.

Ta thầm gọi tiếng quê nhà thân thiết
Dẫu xa vời, đâu trách đứa con xa
Bao năm tháng vẫn mong ngày trở lại
Nghe gió Xuân đầm ấm giữa quê nhà.

Trang thơ NGUYỄN THỊ KIM HÀI

Xuân

Cúc nở khắp mọi nhà
Mẹ tôi thêm tuổi mới
Nên giữa sân nhà tôi
Vạn thọ mừng le lói

Bánh Tết

Bắt gặp đâu đây hương vị Tết
Bánh ngon truyền thống rất nên thơ
Nguyên liệu bột, nhân do người gói
Đậm nét tươi non khéo đợi chờ.

Thơ TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Chúc mừng xuân

Xuân về rồi đó, hỡi người ơi!
Mượn nhịp vần gieo, tỏ mấy lời
Chúc cảnh yên vui bày khắp chốn
Mừng mùa tươi đẹp đến muôn nơi
Đạo tràng thanh tịnh, thơm hương đạo
Xã hội phồn vinh, tốt lộc đời
Đón ánh Từ Quang hằng chiếu rọi
Đây nguồn an lạc, sáng ngời ngời.

Thơ MÃ LAM

Xuân nhàn

Tiếng nhạc rót vào sương sớm
Gió xuân vô tình mang đi
Nắng mai gọi ai trước ngõ
Sưởi lòng hoa nhỏ vân vi

Dương cầm vắt trong sương nhạt
Tưới vô nụ cười hoa ngoan
Tiếng chim véo von múa hát
Mái nhà tranh mùa dưng dưng

Bồ đề sần sùi gân guốc
Lá cành vui màu hân hoan
Nắng đan xốn xao tổ ấm
Én trời đi về cánh chao

Thỉnh chuông ban mai vọng trải
Ngân nga reo mòn thinh không
Thiền am sườn mây đương độ
Mai vàng luyện màu hương xuân

Sư cô dáng gầy nghểnh hái
Xuân nhàn ướp trà xào thơm
Mi nghiêng kiếm tìm búp lộc
Nam mô chánh niệm nâu sòng./.

Trang thơ **NGUYỄN AN BÌNH**

Hương cốm ngày xuân

Hình như hương cốm gọi mùa
Trong gian bếp cũ thoảng vừa nhắc tôi
Bập bùng ngọn lửa reo vui
Tiếng chày giã nếp một thời miên man.

Vách tường loang lổ muội than
Hằn in bóng mẹ tảo tần sớm hôm
Nếp thơm sàng lọc tinh tươm
Vết chân chim chợt hằn buông tuổi người.

Hình như ngọn gió lay phay
Thơm từng miếng cốm trọn ngày bâng khuâng
Hạt mưa đậu lại không chừng
Tiếng chim ngoài ngõ đón mừng nắng lên.

Đi tìm hương cốm yêu thương
Ngày xưa trên những con đường ấu thơ
Khói nghiêng vạt mỏng bao giờ
Nồng nàn nỗi nhớ đón chờ xuân sang.

Chén trà đêm giao thừa

Nghe gì trong đêm tĩnh lặng
Lá mềm ủ giọt sương đêm
Nước reo trong hơn suối hát
Hương trà xanh đáy mắt em.

Long lanh một màu khói biếc
Vờn bay thành giấc mơ hoa
Chờ chi kiếp tầm hóa bướm
Nợ người vương mãi đường tơ.

Thoảng nghe tiếng gà gọi sáng
Nhẹ nâng chén ngọc trong ngần
Tan theo một màu sương trắng
Cho đời còn chút thanh tân.

Ai về tựa bên khung cửa
Ngại ngần đánh thức tầm xuân
Bếp hồng quẩn quanh hương lửa
Thời gian tràn gió vô thanh.

Nhấp chén trà trong sương sớm
Lòng còn bát ngát hương sen
Chuông ngân bên bờ tĩnh lặng
Hoa ngâu vừa rụng ngoài hiên.

Trang thơ **TÔN NỮ MỸ HẠNH**

Mùa xuân chim én bay về

Én từ đâu bay đến
Báo tin xuân rộn ràng
Những ân thanh xao động
Tràn ngập cả không gian.

Kéo nhau về hội tụ
Vũ khúc giữa không trung
Khoảng trời xanh trước mặt
Mây trắng hiền bao dung.

Trên cánh chim nhỏ bé
Cái Tết đang thật gần
Trong vườn hoa nguyệt quế
Tỏa hương đêm dịu dàng.

Một trời hoa tươi thắm
Trên môi em ngọt ngào
Ửng hồng đôi má nhỏ
Tình nhẹ nhàng đón trao.

Từng đàn từng đàn nhỏ
Én dệt chặng đường xuân
Mang niềm vui bất tận
Giữa cõi đời mênh mang.

Đi qua từng con phố
Đi qua ngõ nhà em
Hoa dạ lan ngày nọ
Vừa nở bừng trong đêm.

Những mùa hoa vạn thọ

Cựa mình trong nắng ban mai
Hây hây gió sớm sân ngoài ngõ trong
Góc vườn ướt bãi đất thâm
Cành non tách nhánh nhú dần nụ hoa.

Nhớ sao cái Tết quê nhà
Hanh hao sợi nắng la đà mưa xuân
Lan man hồn phố cuối năm
Mùa hoa vạn thọ nồng nàn trong tôi.

Cha gieo hạt giống luống cời
Mầm tơ đội đất nẩy chồi non xanh
Chạp giêng ngày tháng đến gần
Chờ hoa bừng sắc rộn ràng ngõ trưa.

Se se gió chướng nghịch mùa
Bàn tay gầy guộc mẹ lùa lá mai
Cải dưa gói ghém trong ngoài
Nghe con chim khách đón ai trên cành.

Củi nồng thơm lựng chưng xanh
Giao thừa bên bếp lửa hồng bâng khuâng
Mùa đi mùa đến bao lần
Biết ai còn nhớ sắc vàng hoa xưa.

Khoảnh khắc giao thừa

Giao thừa gác lại chuyện xưa
Để vui năm mới nô đùa cùng xuân
Ấm reo bên bếp lửa hồng
Nốt trầm xao xuyến trong ngần thiết tha.

Ngày xuân lễ Tết ông bà
Cùng bao lời chúc đậm đà yêu thương
Chuông chùa xa vẳng muôn phương
Hương sen thơm ngát suối nguồn từ tâm.

Giao thừa hái lộc đầu xuân
Trao nhau ánh mắt ân cần bình yên
Cuối năm thời khắc thiêng liêng
Nhang trầm thoang thoảng muộn phiền bay xa.

Đất trời hội ngộ mùa hoa
Mai đào hồng cúc chan hòa niềm vui
Trên môi một đóa xuân ngời
Giấc mơ hạnh phúc bên người mình thương.

Thơ **MINH NGỌC**

Nhà chùa ăn Tết

Nhà chùa ăn Tết thật là sang!
Lộc Phật ban cho chẳng thể bàn!
Giò thủ Lăng Nghiêm, nem Bát Nhã,
Bánh chưng Địa Tạng, chả Kim Cang.
Sáng trà Thủy Sám, cơm Hương Tích,
Chiều bánh Di Đà, cháo Lạc Bang.
Trăm món đủ mùi đều Diệu Pháp,
Tết Vô Lượng Thọ thể thường an!

Xuân Giáp Thìn 2024

Thơ NGUYỄN BÁ HOÀN

Ngẫu hứng

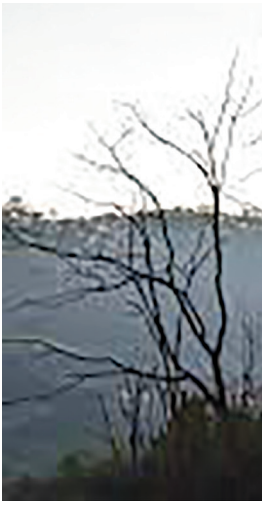

Kính tặng thi sĩ Chiêu Đề Tăng

Lời chưa nói cũng vật vờ tình sử
Bởi cô đơn nên hí luận ngang tàng
Trời đất phả hai màu tối sáng
Đêm ngày tô điểm một đời hoang

Sợi nắng tàn chưa còn hay mất
Vần thơ vừa gởi tội tình chi
Em đảo lộn ngữ ngôn dăm ba bận
Tôi giáo điều nắn nót bước chân xiêu

Căn phòng nhỏ mà mênh mang vô tận
Tâm thức vượt ngàn để lại xác xơ thay
Chiều cúi xuống nhặt ngày rơi hiu hắt
Có dấu chân buồn tím tái buổi hoàng hôn

Lại miên man giữa cung đường phiêu dạt
Bóng cõng ta qua hơi thở đại ngàn
Không bờ bến dẫu là hư hay thực
Cung bậc vô cùng hứng cảm nệ hà chi

Khi hạt mưa rơi gần chạm đất
Đời lại thêm một nhịp tái sinh
Chiều hiu hắt gánh mình lên quan ải
Vịn tiếng khuya chờ trăng rụng bên thềm.

CÂU ĐỐI

HOẰNG AN

NHẬN BIẾT CHƯ PHẬT QUA HÌNH DÁNG TƯỢNG THỜ*

ĐẶNG XUÂN XUYẾN

Vào chùa lễ Phật, cho dù ở ngoài đời mỗi người một tâm tính nhưng khi đứng trước Ban thờ Phật, mọi bon chen, toan tính của đời thường dường như không còn nữa mà thay vào đó là những khuôn mặt hướng thiện, những ánh mắt trong sáng, chan chứa niềm tin gửi nơi cửa Phật.

Cứ nhìn cử chỉ dâng hương, ánh mắt thành kính, và những cái chắp tay lạy Phật của tín đồ Phật giáo mới thấy lòng chí thành, khẩn thiết của họ, mới cảm nhận sâu sắc sự tôn nghiêm, thanh tịnh chốn Phật đường.

Tuy vậy, cũng không ít Phật tử đang thành tâm hành lễ dâng hương lại không biết mình đang đứng vái lạy, cầu xin trước chư Phật (Phật và Bồ Tát) nào? Và lời cầu xin ấy có đúng sở nguyện của chư Phật đó khi đắc đạo, để lời cầu xin ấy được toại nguyện?

---

* Trích từ *VÀO CHÙA LỄ PHẬT: NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT* của Đặng Xuân Xuyến; Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin 2006.

Tất nhiên, chư Phật nào cũng từ bi, hỷ xả, cứu độ chúng sinh nhưng mỗi chư Phật khi đắc đạo có sở nguyện khác nhau nên thiện nam tín nữ phải phân biệt được tượng thờ các chư Phật để lời cầu xin được chư Phật chứng giám.

1. Tượng thờ Phật Thích Ca

Tượng thờ Phật Thích Ca mặt tròn, đỉnh đầu có gò thịt nổi cao, cằm vuông vức, nơi ấn đường (chỗ đầu hai lông mày giao nhau) có nốt ruồi đỏ. Tai dày, tròn, đầy đặn, thành quách phân minh, sắc trắng hơn mặt. Hai tay dài và dày. Ngực có chữ vạn, mình vàng, sắc hoàng kim.

Cũng tùy theo bố trí thờ cúng của mỗi chùa mà tượng Phật Thích Ca có các tư thế đứng, ngồi khác nhau. Tuy nhiên, tượng Phật Thích Ca thường được tạc theo thế ngự trên đài sen, hai tay để ấn tam muội, đôi mắt khép lại ba phần tư.

Cũng có chùa ở tầng cao nhất, sát vách cửa chính điện, thờ "Tam Thế Phật", đó là các vị Phật của ba thời gian: Quá khứ (Phật A Di Đà), hiện tại (Phật Thích Ca) và vị lai (Phật Di Lặc). Ba tượng Tam Thế có kích thước và hình dáng giống nhau, đỉnh đầu có gò thịt nổi cao như búi tóc, tai dài, tóc xoắn ốc, ngực có chữ vạn, mình có sắc hoàng kim sáng rực, ngồi trên tòa sen.

2. Tượng thờ Phật Di Lặc

Tượng Phật Di Lặc thường được an vị ngay ở cửa ra vào, hiếm khi được thờ ở chính điện.

Khi thờ ở Tam Thế Phật thì tượng Phật Di Lặc giống tượng Phật Thích Ca nhưng khi thờ riêng, thường là ở ngay chỗ cửa ra vào thì tượng Phật Di Lặc được tạc theo tư thế ngồi ngả lưng ra đằng sau, nhành miệng ra cười ngặt nghẽo, hớn hở như khoe cái bụng phệ, béo tròn, vô lo vô nghĩ của mình, mà cũng giống như niềm hân hoan chào đón khách thập phương và hoan hỉ ban niềm tin cho du khách.

Cũng có chùa thờ Ngài Di Lặc theo tượng hình một vị hòa thượng mập mạp, mặc áo phơi ngực, bày cái bụng to tướng, xung quanh Ngài có năm, sáu đứa trẻ quấy nhiễu mà Ngài vẫn cười ngặt nghẽo...

3. Tượng thờ Phật A Di Đà

Phật A Di Đà là hiện thân đời sống vĩnh cửu và trí tuệ hào quang nên có hai danh hiệu: Vô lượng thọ Phật (đời sống của Phật dài vô lượng, vô biên) và Vô lượng quang Phật (hào quang của Đức Phật chiếu tới các cõi thập phương).

Theo lời Phật Thích Ca trong kinh *A Di Đà* thì cõi Phật ở phương Tây cách xa Trái Đất hàng vạn ức dặm. Cõi Phật có tên Cực Lạc quốc (Sukhavati), là nơi có đời sống hạnh phúc, an lạc. Chúng sinh nào muốn được về cõi Cực Lạc thì phải thành tâm tu trì, tin đức Phật A Di Đà.

Tượng Phật A Di Đà thường có những nét đặc trưng: Đầu có các cụm tóc xoắn ốc, mắt nhìn xuống, miệng thoáng nụ cười cảm thông cứu độ, mình mặc áo cà sa, ngực có chữ vạn ở khoảng trống của áo cà sa, ngồi hoặc đứng trên toà sen.

Đi theo hầu Phật A Di Đà thường là hai vị Bồ tát: Đại Thế Chí và Quan Thế Âm. Ba tượng này được gọi là bộ A Di Đà Tam Tôn. Tượng Phật A Di Đà thường được tạc thờ theo hai thế:

- Tượng ngồi kiết già trên tòa sen, tay kiết định ấn, hình dáng tương tự như Phật Thích Ca nhưng có sự khác biệt so với tượng Phật Thích Ca như: Tượng Phật Thích Ca thường đắp cà sa choàng

qua cổ không có đắp y (cà sa) khoát vuông để trống, trước ngực có chữ vạn và không bao giờ duỗi một cánh tay.

Ngược lại, tượng Phật Di Đà có đôi khi người ta tạc tượng Ngài ngồi tư thế kiết già và duỗi xòe bàn tay mặt. Y (cà sa) khoát cổ vuông và trước ngực có chữ vạn.

- Tượng đứng trên hoa sen lơ lửng trong hư không, bên dưới là bể cả sóng nổi lên rất cao, mắt Ngài nhìn xuống, tay trái bắt ấn cam lồ và đưa lên ngang vai, tay mặt duỗi xuống như sẵn sàng cứu vớt những chúng sinh đang đắm chìm trong bể khổ. Tượng này gọi là tượng Di Đà phóng quang.

Về tượng đứng, bên cạnh Ngài thường có hai vị đại Bồ tát Quán Âm và Thế Chí. Bồ tát Quán Âm thì đứng bên tay trái và Bồ tát Thế Chí đứng bên tay phải của Ngài. Đây gọi là tượng Tam Thánh (như tượng thờ Phật A Di Đà ở chùa Kim Liên (Hà Nội).

4. Tượng thờ Quan Thế Âm Bồ Tát

Đức Phật nói về thần lực của Quan Âm trong kinh *Phổ Môn* rằng: Nếu một ngàn chỗ có tâm thành cầu nguyện Đức Quan Âm thì đồng một lúc đó có một ngàn Bồ tát Quan Âm liền ứng hiện, Ngài sẽ hiện thân hình tương ứng với nhu cầu của con người như hiện thân Tỳ kheo, hiện thân cư sĩ, hiện thân ngoại đạo...

Tượng Phật Bà Quán Thế Âm được thờ tại các chùa đều theo các cách thể hiện: Quan Âm Chuẩn Đề (Tượng có ba mặt và 18 tay), Quan Âm nghìn tay, nghìn mắt (Thiên thủ, thiên nhãn), Quan Âm Tọa Sơn (Quan Âm ngồi trên đỉnh núi), Phật Bà (Quan Âm đội mũ, ngồi toà sen), Quan Âm Tống Tử (Quan Âm ngồi bế đứa bé, một bên có Thiện Sĩ - biểu trưng bằng hình con vẹt)...

Tượng thờ Phật Phật Bà Quán Thế Âm tại các ngôi chùa Việt Nam thường là hiện thân hình dáng của người phụ nữ quý phái, nhân hậu, dịu dàng, đứng trên đài hoa sen tay trái cầm bình thanh tịnh, tay phải cầm cành dương liễu để phổ độ chung sinh. Cũng có một số chùa lại thờ theo lối Di Đà Tam Tông: Đức Phật Di Đà ở giữa, bên tả là Quan Thế Âm Bồ tát, bên hữu là Đại Thế Chí Bồ tát.

5. Tượng thờ Văn Thù Bồ tát

Văn thù Sư Lợi là vị Bồ tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ, đạt được bằng phương tiện tri thức, là một trong những vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo.

Theo truyền thuyết Phật giáo Trung Quốc, Văn Thù Bồ tát được Phật Thích Ca đích thân giao phó việc truyền bá Phật pháp và Ngũ Đài sơn chính là nơi Bồ tát thuyết pháp. Vì vậy, Ngũ Đài sơn cũng được xem là trụ xứ của Văn Thù Bồ tát.

Văn Thù Bồ tát thường được tạc theo tượng đứng trên hoa sen trắng, an vị bên trái tượng Phật Thích Ca (theo thế đứng vái lạy của người dâng lễ) để theo hầu Phật Tổ.

Nhưng có chùa thờ riêng Văn Thù Bồ tát ngồi trên lưng sư tử xanh, tay trái cầm cành hoa sen xanh, tay phải cầm thanh kiếm sắc. Cũng có chùa thờ tượng Ngài theo hình thức người cư sĩ đội mũ, mặc giáp, cầm kiếm....

6. Tượng thờ Phổ Hiền Bồ tát

Phổ Hiền là vị Bồ tát Đẳng giác có năng lực hiện thân khắp mười phương pháp giới, tùy theo mong cầu của chúng sinh mà

Ngài hiện thân hóa độ. Trong Phật giáo Đại thừa thì Ngài là một trong những vị Bồ tát quan trọng.

Theo truyền thuyết của Phật giáo thì Bồ tát Phổ Hiền được xem là người hộ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đại diện cho "Bình đẳng tính trí" tức là trí huệ thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và khác biệt.

Phổ Hiền Bồ tát thường được an vị đứng trên tòa sen, bên phải Phật Thích Ca (theo thế đứng vái lạy của người dâng lễ) để theo hầu Phật Tổ.

Tại các chùa, Bồ tát Phổ Hiền hay được thờ chung với Phật Thích Ca và Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. Nhưng cũng có chùa thờ riêng Phổ Hiền Bồ tát với tượng hình người cư sĩ cưỡi voi trắng sáu ngà (voi trắng tượng trưng cho trí huệ vượt chướng ngại, sáu ngà tượng trưng cho sự chiến thắng sáu giác quan)....

7. Tượng thờ Địa Tạng Bồ tát

Địa Tạng Bồ tát là vị Bồ tát chuyên cứu độ sinh linh trong địa ngục và trẻ con yểu tử hoặc cứu giúp lữ hành phương xa. Đó là vị Bồ Tát duy nhất được diễn tả với bạch hào (lông trắng xoáy nằm giữa hai mắt) trên trán, một trong ba mươi hai tướng tốt của một vị Phật.

Tại Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, Địa Tạng Bồ tát được xem là một trong bốn vị Đại Bồ tát (ba vị khác là Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi và Phổ Hiền) chuyên cứu độ những người bị sa vào địa ngục. Trú xứ của Bồ tát Địa Tạng là Cửu Hoa Sơn. Tương truyền, Địa Tạng Bồ tát đã thật sự hiện thân tại núi Cửu Hoa vào đời

Đường dưới dạng một hoàng tử xứ Triều Tiên. Sau khi chết, nhục thân của vị hoàng tử này không tan rữa và người dân bản địa đã xây một ngôi tháp để thờ và bảo tháp đó ngày nay vẫn còn trên núi Cửu Hoa.

Tượng Địa Tạng Bồ tát thường có dáng một vị tăng đầu đội mũ thất phật (trên mũ có hình 7 vị Phật), mặc áo cà sa đỏ, tay phải cầm gậy tích trượng có 12 khoen, tay trái cầm ngọc minh châu, ngồi trên tòa sen.

Ở một số chùa, tượng Bồ tát Địa Tạng lại được tạc ở tư thế đứng hoặc cưỡi trên lưng một con vật giống như sư tử.

8. Tượng thờ Đại Thế Chí Bồ Tát

Đại Thế Chí Bồ tát còn gọi là Đắc đại thế Bồ tát, Đại tinh tấn Bồ tát, Vô biên quang Bồ tát... Là vị Bồ tát dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp mọi loài, làm cho chúng sinh thoát khổ thành tựu quả vị Vô thượng bồ đề.

Theo kinh "*Quán vô lượng thọ*", Bồ tát thân cao tám mươi muôn ức, da màu vàng tử kim, trong thiên quang của Bồ tát có 500 hoa báu, mỗi một hoa báu có 500 đài báu, trong mỗi đài đều hiện quốc độ tịnh diệu của mười phương chư Phật, nhục kế như hoa Bát đầu ma, giữa nhục kế có một hình báu, khác hình tượng Quan thế âm Bồ tát.

Theo "*A lợi đa la đà la ni a lỗ lực*", thì hai Bồ tát (Đại Thế Chí và Quán Thế Âm) đều toàn thân màu vàng, phóng hào quang trắng, tay phải cầm phất trần trắng, tay trái cầm hoa sen, nhưng thân hình Bồ tát Đại thế chí nhỏ hơn thân hình Bồ tát Quán Thế Âm.

Còn trong "*Hiện đồ mạn đồ la thai tạng giới*" của Mật tông, thì tượng Ngài ngồi trên hoa sen đỏ, thân màu trắng, tay trái cầm hoa sen mới nở, tay phải co ba ngón giữa đặt trước ngực. Mật hiệu là Trì luân kim cương, hình Tam muội da là hoa sen mới nở.

Tại các chùa Việt Nam, tượng Đại Thế Chí Bồ tát thường được tạc theo hình dáng người cư sĩ, cổ đeo chuỗi anh lạc, tay cầm hoa sen xanh, đứng bên trái Đức Phật A Đi Đà (theo thế đứng vái lạy

của người dâng lễ) để theo hầu Phật A Di Đà. Đây là lối thờ Di Đà Tam Tông: Đức Phật Di Đà ở giữa, bên tả là Quan Thế Âm Bồ tát, bên hữu là Đại Thế Chí Bồ tát.

Khi đứng riêng thì tượng Đại Thế Chí Bồ tát được tạc theo nhiều hiện thân, nhưng cơ bản là hình tượng cư sĩ ngồi hoặc đứng trên toà sen, tay cầm một cành sen.

9. Tượng Đức Thánh Hiền

Đức Thánh hiền được thờ ở các chùa, chính là Ngài Anan tôn giả, đệ tử đệ nhất đa văn của Đức Phật. Theo Phật giáo Đại thừa ngài còn phát nguyện độ sinh do đó Ngài còn tái sinh nhiều lần để cứu vớt chúng sinh.

Tượng ngài được đặt ở bên trái của Bái Đường. Tượng có khuôn mặt thanh thoát, hiền từ, đầu đội mũ có 7 cánh sen, mỗi cánh sen có hình một Đức Phật, một tay cầm chén, một tay bắt ấn.

10. Tượng Đức Ông

Có chùa ghi là Đức Chúa, được an vị ở bên phải Bái Đường. Tượng được tạc theo hình dáng quan văn, đầu đội mũ cánh chuồn, mặt đỏ, râu dài, vẻ mặt nghiêm nghị.

Theo điển tích Phật giáo thì khi Đức Thích Ca vừa thành đạo, Trưởng giả Cấp Cô Độc, một nhân vật thời Đức Thích Ca tại thế, đã mua một khu vườn cây xây tịnh xá, ngôi chùa rất to, thỉnh Phật Thích Ca về thuyết pháp. Sau này ông được coi là người bảo vệ tài sản của nhà chùa. Vì vậy người ta gọi là Đức ông hay Đức Chúa Già Lam Chầu Tể.

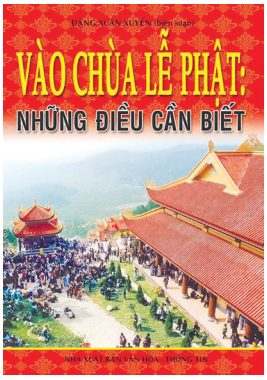

*

Trên đây là một số tượng được thờ ở các ngôi chùa Việt Nam. Nhìn chung, các vị Phật hay Bồ tát đều ngồi hoặc đứng trên tòa sen với đôi mắt khép kín, khuôn mặt nhân hậu, thanh thản, tượng trưng cho sự đại phú, đại quý, siêu phàm và vinh quang.

TẾT NÀY
tôi đã đến tuổi bảy mươi

DƯƠNG KINH THÀNH

Hồi còn nhỏ, thường được nghe những người lớn tuổi nói rằng cuộc đời của mỗi người, khi sanh ra đời, ai cũng phải chịu oan một tuổi! Nghe thì để đó thôi chứ tuổi nô đùa vô tư lự, chẳng mấy quan tâm và nhớ dai. Lớn hơn một chút nữa, khi biết giận biết vui buồn mới chú ý và hiểu được cái "tuổi oan" ấy chính là ông bà mình tính luôn 9 tháng nằm trong bụng mẹ cưu mang.

Vậy đó, nhưng biết là biết vậy thôi chứ trong tâm tư tuổi nhỏ chúng tôi vẫn chưa dứt một chút sự khinh khỉnh mỗi khi có ai nói đến *tuổi Tây-Tuổi Ta*. Nhất là khi bước vào độ tuổi học cấp 2, cấp 3, dựa vào một ít kiến thức dung nạp được từ trong những tháng ngày mài đủng quần trên ghế nhà trường, phần lớn những quan niệm cổ xưa, của suy tư, lời nói của ông bà xưa, tuy không ra mặt xem nhẹ nhưng tất cả luôn trở thành trò vui đùa mỗi khi có dịp nhắc đến.

Mãi đến những tháng ngày được trưởng thành, bước vào trách nhiệm của những anh huynh trưởng, lãnh trách nhiệm điều khiển một tập thể thanh thiếu niên Phật giáo; nhiều bài học, nhiều khía cạnh phải được biết qua, kể cả tìm tòi nhọc công nghiên cứu,

mới có thể đúc kết nên một nền tảng kiến thức khả dĩ, cần thiết. Khi đó, nhiều tư tưởng Phật học từng bước được khám phá chuyên sâu, thế mà cho đến một bữa cơm chiều ngày cuối năm, ngồi nghe bà tôi nói chuyện công ơn cha mẹ. Từ nguồn Tứ Ân trọng đại, trong đó có một trọng ân không thể đáp đền, đó là công ơn cha mẹ với "*chín tháng cưu mang, ba năm nhũ bộ*…", lòng tôi chợt chùng lại chính cái nơi " chín tháng cưu mang" sâu thẳm của người mẹ mỗi chúng ta. Khi đó, không còn là chuyện cười khầy, cho qua như thuở thiếu thời khinh khỉnh kia. Đem nỗi lòng mình giải bày cùng bà. Bà tôi mắng yêu "Con đọc kinh nhiều, nhất là Vu Lan - Báo Hiếu, sao không thấy ngay được điều đó?". Vâng, "*quá muộn màng nghe hỗ thẹn lòng con*" - cụm từ này về sau tôi tự sám hối bằng cách đưa vào các các bài ca mình sáng tác, để dàn trải cho cái kiến thức còn quá nhiều khiếm khuyết của mình lúc còn tự mãn.

Cụ Cao Bá Quát (1809 - 1855) xưa từng phóng bút qua câu nói "*Thiên tăng tuế nguyệt nhân tăng thọ*" (*Trời đất thêm năm tháng, người thêm tuổi*), mà nhiều kiến giải chung quanh đó cũng có lắm điều để người sau suy gẫm. Qua đó, nhiều khi chúng ta chợt nhận ra rằng cái tuổi của mỗi người, đôi khi nó không lớn kịp với những kiến thức mình dung nạp được mà lại cứ tưởng rằng chính do nhờ cái tuổi ấy mà lớn khôn! Trên mặt bằng chung, mỗi năm cứ đến theo vận hành tự nhiên của vũ trụ, khi con người đã xác lập được chu kỳ qua từng tên gọi 4 mùa. Rồi chúng ta gọi đó là "*Năm Mới*", âu đó cũng là cách khoát cho mỗi năm một mùa xuân qua một lớp áo mới với nhiều kỳ vọng tươi đẹp, sáng sủa ở ngày mai. Kỳ thú hơn người phương Đông còn đính thêm vào đó 12 linh vật gọi là Can, để từ đó tính thêm mỗi mệnh Chi cho đời nhiều hư ảo! Tất cả cũng chỉ nhằm phục vụ cho chính cuộc đời mình, sự sống mình, nếu ngại không muốn nói là đã qua nhiều khổ đau, thì cũng lọt vào ý niệm cái gì của năm cũ, vui buồn cũng đều mong muốn cho tất cả qua đi.

Bởi vậy, mùa xuân nào, năm nào mà chẳng mới? Đó là ước vọng thật của chúng ta khi đã gạt qua nhiều suy nghiệm đã từng

in dấu vết lăng trầm của thời gian. Suy cho cùng thì năm nào, tuổi nào cũng tuần tự đến với mỗi con người là lẽ tự nhiên. Có lẽ ngày xưa với những điều kiện chăm sóc sức khỏe bản thân cá nhân và của cả xã hội còn ở mức đơn sơ, mang tính chất tự nhiên, do đó mà tuổi thọ mỗi con người chưa được cao lắm, bởi vậy một trong những nhà thơ nổi tiếng đời nhà Đường Đỗ Phủ (712 - 770) chẳng đã từng có câu thơ "*Thất thập cổ lai hi*"(70 tuổi xưa nay hiếm). Thoáng nghe qua, nếu vội vàng chúng ta ai cũng sẽ nghĩ rằng tuổi 70 là tuổi thọ cao nhất!

Ừ, thì Năm mới-Xuân sang! Vậy là Tết năm nay, tôi đã được 70 tuổi rồi! Cái tuổi vừa đủ để giật mình nhìn lại hành trình cuộc đời với biết bao con dốc, biết bao nụ cười và nước mắt đong đầy. Bàn chân chai cứng do va vấp quá nhiều với mớ tri thức chắp vá, bấy nhiêu vẫn chưa đong đầy cái dung tích trong người mình qua từng năm tháng mà con người tự đếm cho mình qua từng con số tích cóp hằng năm. Cái tuổi mà nếu gọi theo khuôn định của luật pháp hiện hành là đã chính thức trở thanh người cao tuổi, được nhiều sự ưu ái của xã hội. Có những cái tuổi 70 no ấm, sung mãn với hạnh phúc gia đình, được những bàn tay vuốt dìu đỡ nâng lúc hắc hơi, lúc cảm bệnh; những cử chỉ xoa bóp đôi chân mệt nhoài chạy theo 2 vầng nhật nguyệt mỏn hơi; những lời nói ân cần, thỏ thẻ, vỗ về; những khi ấy như chính mình được trở lại thuở còn chập chửng, ngây ngô, ngơ ngác giữa chợ đời!

Phản chiếu lại gương soi cuộc đời, còn có những tuổi 70 vẫn lang thang đó đây ngoài xã hội, những cái tuổi chưa được hưởng phúc báo đầm ấm của gia đình, của cháu con. Họ vẫn còn còng lưng, dán mặt vào từng vệ đường, hè phố, mong góp nhặt được những cuộc tàn dư của người no cơm ấm cật vứt bỏ đâu đó, nuôi sống hơi thở để kéo dài cuộc mưu sinh, tiếp tục đi về phía hoàng hôn trước mặt! Họ như vẫn còn muốn nối dài thêm con lộ bất hạnh không một lời than vãn cho số phận, cho cái tuổi 70 chưa mệt nhoài đôi chân trần của mình! Vậy mình mửng tuổi 70 cho ai, cho sự tuổi già bất hạnh hay cho cái tuổi được hưởng phúc báu ấm êm,

hay chỉ đơn giản mừng thọ cho chính cái cụm từ "*Tuổi Bảy Mươi*" khô héo và giản đơn của từ ngữ vậy thôi? Năm nay, mình cũng có được vài người bạn tuổi 70 như thế, đến chúc mừng mấy bạn này rất dễ dàng, chỉ cần 2 ly "cà phê bệt", cùng ngồi đâu đó ở vỉa hè để sống lại quãng đường ngược gió thuở thanh xuân, vậy là cũng có một khung trời xuân vui vẻ bên nhau.

Bà tôi ngày trước, khi bước vào tuổi 70, thường nói với con cháu rằng bà mong sao khi về già đừng có quên trước quên sau. Nói theo bà là "*sanh tật*" gây khổ phiền cho con cháu! Và đúng như nguyện ước, cũng nhờ phước lực, bà tôi không mắc nhiều chứng bệnh tuổi già, sanh tật, nhưng chỉ có một điều bà quên hết tên con cháu trong nhà!

Về già, tôi cũng chỉ mong được như bà. Hành trình còn lắm gập ghềnh, nhưng với những gì mình đã sống và làm được trong các công tác Phật sự song hành với tuổi đời mình đã thọ hưởng; sẽ không hối hận khi đã quyết đi theo con đường phụng sự đã chọn và cống hiến. Và, Tết này tôi đã bước sang tuổi 70!

Xuân Giáp Thìn 2024

Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH

Chùm chìa khóa

"Nếu ta may mắn gặp đúng chìa cần tìm thì không cần thử tiếp những chìa còn lại...".

Khi ta cầm trên tay chùm chìa khóa để mở một cánh cửa, người khôn ngoan sẽ chọn những chìa khóa có kích thước vừa với ổ khóa để thử trước tiên. Nếu may mắn gặp đúng chìa cần tìm thì ta không cần thử tiếp những chìa còn lại.

Trong đời thường, lắm lúc có quá nhiều thông tin. Người khôn ngoan sẽ chọn lọc những thông tin khả tín, liên quan đến việc cần làm. Những thông tin dù hay nhưng không liên quan cần phải lược bỏ. Nếu sa đà vào nhiều thứ khác sẽ dễ làm ta quên mục đích chính của mình, vừa mất thời gian vừa dễ lạc lối.

Trong tu hành cũng vậy, có quá nhiều pháp môn, quá nhiều phương tiện; trong khi ta chỉ cần một phương pháp phù hợp với mình là có thể mở được cánh cửa tâm mình. Quan tâm làm gì đến tất cả mọi thứ, chỉ vừa mất thời gian lại vừa vô ích.

Câu chuyện con thiên nga

"Khi ta bảo vệ người khác thì không bảo họ cũng theo, còn ác độc hãm hại người ta thì dù có dùng sức mạnh để bắt ép họ cũng không theo...".

Thái tử Tất Đạt Đa một hôm đi dạo trong vườn bỗng thấy con thiên nga trúng tên rơi xuống đất. Thấy chim bị thương, Thái tử thương xót vội chạy đến cứu nó. Cùng lúc đó, Đề Bà Đạt Đa cũng chạy đến giành lấy con chim, trên mình nó vẫn còn dính mũi tên khắc tên của Đề Bà. Hai vị vương tử giành nhau một con chim, người thì cho rằng con chim đó là của mình vì mình đã bắn trúng nó, người kia cũng cho là của mình vì mình đã có công cứu nó. Hai người không ai chịu ai nên đã tìm đến đức vua phân xử.

Trường hợp này quả là khó xử vì cả hai đều là vương tử và ai cũng có cái lý của mình. Cuối cùng, đức vua quyết định để con chim tự chọn lựa là nó sẽ thuộc về ai. Một giao ước được đặt ra là khi thả con chim ra, nếu nó đi về phía người nào thì nó sẽ thuộc về người đó. Kết quả con thiên nga đi về phía Thái tử Tất Đạt Đa vì nó nhận ra ngài đã ra tay cứu nó.

Câu chuyện ngày xưa vẫn đáng cho chúng ta ngày nay suy ngẫm. Khi ta bảo vệ người khác thì không bảo họ cũng theo, còn ác độc hãm hại người thì dù có dùng sức mạnh để bắt ép họ cũng không theo. Hãy học tập theo Đức Phật, sẵn sàng dang tay che chở và bảo vệ muôn loài chứ đừng dùng sức mạnh hay tiền bạc của mình để đi đến đâu là gieo đau thương, tang tóc đến đó.

THÔNG TIN

Tin ảnh: **NGỌC SALA - NHUẬN KIÊN - TRÍ TÂM - TRÍ BÁ**

KHÁNH TUẾ ĐẠI LÃO HT. THÍCH HIỂN TU TRÒN 103 TUỔI

Sáng ngày 12-10-2023 (28-8 năm Quý Mão), Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh tuế Đại lão HT. Thích Hiển Tu tròn 103 tuổi. Chư tăng nội tự cùng đông đảo Phật tử các đạo tràng của chùa Phật học Xá Lợi đã tham dự.

Tại buổi lễ, Hòa thượng Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi thay mặt chư tôn đức Chùa Phật học Xá Lợi, và Phật tử các đạo tràng của chùa đã chúc mừng khánh tuế Đại lão HT. Thích Hiển Tu. Trong lời chúc mừng, Hòa thượng đã nói: "Toàn thể huynh đệ chúng con cùng nam nữ Phật tử thành tâm cung kính đảnh lễ mừng sư ông đại thọ 103 tuổi. Chúng con kính chúc sư ông tứ đại luôn được an hòa, trí tuệ viên mãn, phước duyên trụ thế

Đại lão HT. Thích Hiển Tu

HT Thích Đồng Bổn tác bạch khánh tuế Hòa thượng

Hòa thượng Thích Hiển Tu ban đạo từ

lâu dài, mãi là bóng cây giới đức để hàng hậu học xuất gia, tại gia chúng con nương theo tập học, tập tu trên con đường giáo lý Phật đà làm lợi ích cho mọi người, mọi loài…"

Đại lão HT. Thích Hiển Tu đã ban đạo từ ngắn gọn. Ngài khuyến tấn chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử trên đường tu học phải giữ vững tín tâm nơi Phật pháp; mọi hành động luôn vì sự an lạc cho chúng sanh, sự phát triển của Giáo hội và trường tồn của đạo Phật.

Sau khi nghe đạo từ của Hòa thượng, Chư tôn đức và Phật tử đồng thanh "Y giáo phụng hành".

Đại lão HT. Thích Hiển Tu là giáo phẩm trưởng lão của Giáo hội - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ chùa Phật học Xá Lợi.

Hòa thượng xuất gia năm 7 tuổi tại chùa Kiểng Phước, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau đó, ngài lên Sài Gòn tu học, hoạt động Phật sự và gắn bó với trú xứ chùa Xá Lợi hơn 60 năm qua.

BUỔI THUYẾT PHÁP CỦA TT GIÁC NGUYÊN

Sư Giác Nguyên

Sáng ngày 7/10/2023, tại Giảng đường Chánh Trí, Chùa Phật học Xá Lợi, Sư Giác Nguyên (Toại Khanh) đã có một buổi thuyết pháp. Trong buổi này, Sư nhấn mạnh hai vấn đề: Thứ nhất, Chùa Phật học Xá Lợi tuy là Bắc truyền nhưng đã tiếp nhận rất nhiều chư Tôn đức Nam truyền đến thuyết pháp. Đây là cơ hội để các Phật tử tiếp xúc với nền tảng giáo lý của nhiều hệ phái. Thứ hai, chúng ta đang sống trong thời đại kỹ thuật số nên cần phải có kiến thức để phân biệt đúng sai.

Đông đảo Chư Tăng, Chư Ni và Phật tử đến nghe pháp

LỄ VÍA QUAN THẾ ÂM XUẤT GIA

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm xuất gia, lúc 6g30 sáng ngày 02/11/2023 (19/9 năm Quý Mão), đông đảo Phật tử các đạo tràng đã vân tập về chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía. Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quán Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi niệm hương và trì chú Đại Bi trước tôn tượng Bồ Tát Quán Thế Âm

Chư Tăng và Phật tử kinh hành

Lễ vía Đức Quan Thế Âm trước tôn tượng của Ngài trước cổng chùa

Do chùa có 2 tượng Quán Thế Âm nên Ban Quản trị tổ chức đi kinh hành qua 2 tượng. Hòa thượng Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa PH Xá Lợi, dẫn đầu đoàn kinh hành, vừa đi, chư Tăng và Phật tử cùng niệm chú Đại bi.

Bồ tát Quán Thế Âm, còn được gọi là Bồ tát Quán Tự Tại, chỉ xuất hiện và xuất hiện khá nhiều trong các kinh điển Bắc tông, như Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Bát nhã Tâm kinh, Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương, Đại Từ Đà la ni, Chuẩn đề Đà la ni… và rất nhiều các ký, sớ, giải, luận về Bồ tát.

Bồ Tát Quán Thế Âm là hiện thân của Từ Bi, Ngài phát 12 đại nguyện thực hiện từ bi cứu khổ cứu nạn cho tất cả chúng sinh trong 6 nẻo luân hồi. Ngài được miêu tả trong nhiều nền văn hóa khác nhau, cả thân nam lẫn nữ giới, Quán Thế Âm là một trong những vị Bồ tát được tôn kính thờ phụng rộng rãi nhất.

Quan Âm ứng hóa vô phương, nghìn mắt nghìn tay, biến hóa khôn lường, dùng kinh Đại Bi trừ kiếp nạn, đoạn kiếp khổ. Ở bất cứ nơi đâu ngài cũng có thể nghe hiểu thấu nỗi chúng sinh, sẵn sàng dang tay nâng đỡ, che chở.

"Pháp Hoa kinh" có viết: "Chúng sinh khổ não, một lòng gọi tên Bồ tát, đến giải thoát ngay, lấy hiệu Quan Thế Âm". Ngài là một trong Tây phương Tam Thánh, cùng với Đại Thế Chí Bồ tát là hiếp thị (hầu sát cạnh) của Giáo chủ Tây phương Cực lạc Thế giới A Di Đà Phật.

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU THÁNG 9 NĂM QUÝ MÃO

Sáng 10-11-2023 (27/9 năm Quý Mão), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Lễ khai đàn Dược Sư tại chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Hòa thượng tọa Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi.

Đức Phật Dược Sư là một đấng giác ngộ có lòng bi mẫn vô biên đối với hết thảy chúng sinh. Ngài hộ trì chúng sinh tránh khỏi những đớn đau về tâm hồn và thể xác, khỏi những hiểm nguy và chướng ngại, và giúp họ trừ diệt ba độc tố - tham trước, sân hận và

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi thực hiện nghi thức sái tịnh

Chư Tăng và Phật tử tụng kinh Dược sư

si mê - cội nguồn của mọi bệnh tật và nguy hại. Ngài là đấng Y vương Toàn giác.

Theo các Kinh điển Phật Giáo thì Đức Dược Sư Như Lai có 7 tôn tướng. Có thuyết cho là mỗi vị có mỗi đại nguyện và ứng thân riêng từng vị. Có thuyết cho là các Ngài từ nhất thể là Đức Dược Sư Như Lai mà phân thân ứng hiện (ứng thân), danh hiệu của các Ngài là:

1. Đức Thiện Danh Xưng Kiết Tường Như Lai, ở quốc độ tên là Quang Thắng, cách thế giới Ta-bà 4 hằng hà sa Phật độ;
2. Đức Bảo Nguyệt Trí Nghiêm Quang Âm Tự Tại Vương Như Lai, ở quốc độ tên là Diệu Bảo, cách thế giới Ta-bà 5 hằng hà sa Phật độ;
3. Đức Kim Sắc Bảo Quang Diệu Hạnh Như Lai, ở quốc độ tên là Viên Mãn Hương Tích, cách thế giới Ta-bà 6 hằng hà sa Phật độ;
4. Đức Vô Ưu Tối Thắng Kiết Tường Như Lai, ở quốc độ tên là Vô Ưu, cách thế giới Ta-bà 7 hằng hà sa Phật độ;
5. Đức Pháp Hải Lôi Âm Như Lai, ở quốc độ tên là Pháp Tràng, cách thế giới Ta-bà 8 hằng hà sa Phật độ;
6. Đức Pháp Hải Thắng Huệ Du Hý Thần Thông Như Lai, ở quốc độ tên là Thiện Trụ Bảo Hải, cách thế giới Ta-bà 9 hằng hà sa Phật độ;
7. Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai, ở quốc độ Tịnh Lưu Ly, cách thế giới Ta-bà 10 hằng hà sa Phật độ.

Dược Sư là thầy thuốc; Dược Sư cũng có thể hiểu là một phương thuốc.

Lưu Ly Quang là ánh sáng trong suốt như ngọc lưu ly, tượng trưng cho ba nghiệp thân khẩu ý hoàn toàn thanh tịnh.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Về công phu trì niệm hồng danh Đức Phật Dược Sư, mặc dù Ngài có nhiều danh hiệu nhưng trì niệm hồng danh thường là Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Phật hay Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

Các hộ khó khăn của phường nhận quà

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 12-11-2023 (29/9 năm Quý Mão).

Nhân ngày khai Đàn Dược Sư, chùa Phật học Xá Lợi cùng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Võ Thị Sáu, quận 3 đã trao 100 phần quà, gồm: 10kg gạo, 1 thùng mì gói và 100.000đ tiền mặt cho các hộ khó khăn của phường.

LỄ HÚY KỴ LẦN THỨ 39 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ

Sáng ngày 10-12-2023 (28 tháng 10 năm Quý Mão), Chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 39, tưởng niệm ngày cố Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Chư Tăng nội tự và Phật tử đại diện các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đảnh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn

Chư Tăng và Phật tử tưởng niệm HT Thích Hành Trụ

Dâng nước, cơm, trái cây đến giác linh HT Thích Hành Trụ

cho đến cuối đời (1956 - 1984). Ngài cũng là bổn sư của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và Hòa thượng Thích Đồng Bổn, trụ trì chùa Phật học Xá Lợi.

Chủ sám lễ húy kỵ là Thượng tọa Thích Quảng Chơn, UV BTS GHPGVN TPHCM, Trưởng ban Nghi lễ Thành Hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, Phó Trụ trì Tổ đình Ấn Quang.

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

Cuối buổi lễ, Hòa thượng Thích Đồng Bổn đã ngỏ lời cảm ơn Thượng tọa Thích Quảng Chơn cùng Ban Kinh sư đã giúp thực hiện buổi lễ được hoàn mãn, cảm ơn Phật tử các đạo tràng đã đến dự buổi lễ húy kỵ.

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 47

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.500 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 50-2024/CXBIPH/294-01/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 08/01/2024
Số QĐXB của NXB: 02/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2024
Mã ISBN: 978-604-487-052-6